

Số: **6626**/BTC-ĐT
V/v tình hình thanh toán vốn
đầu tư nguồn NSNN tháng 5,
ước thực hiện tháng 6 tháng kế
hoạch năm 2024

Hà Nội, ngày **26** tháng **6** năm 2024

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2024; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) lũy kế 5 tháng, ước thực hiện 6 tháng kế hoạch năm 2024 như sau:

I. Kế hoạch và tình hình phân bổ kế hoạch vốn

1. Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024

1.1. Kế hoạch năm đầu tư vốn NSNN năm 2024 được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là **669.264,6 tỷ đồng**¹ bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 236.915,7 tỷ đồng (*bao gồm: vốn trong nước là 216.915,7 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 20.000 tỷ đồng*) và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 432.348,9 tỷ đồng. Trong đó, vốn NSTW bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác là 99.358 tỷ đồng; dự án, nhiệm vụ thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là: 27.220 tỷ đồng.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2024 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **45.525 tỷ đồng**.

1.3. Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo là **48.671,4 tỷ đồng**, trong đó: NSTW là 29.388,6 tỷ đồng (theo ngành

¹ Theo Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024 là **657.349 tỷ đồng**, Quyết định số 258/QĐ-TTg ngày 30/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán và kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2024 từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi NSTW năm 2021 cho Bộ Giao thông vận tải và 08 địa phương để thực hiện 03 dự án đường bộ cao tốc quan trọng quốc gia theo Nghị quyết số 58/2022/QH15, Nghị quyết số 59/2022/QH15 và Nghị quyết số 60/2022/QH15 là **6.458 tỷ đồng**. Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW từ dự phòng nguồn NSTW của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, kế hoạch vốn NSTW năm 2024 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là **5.457,739 tỷ đồng**.

lĩnh vực là 24.430 tỷ đồng, CTMTQG là 4.958,7 tỷ đồng), NSDP là 19.282,8 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2024 (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **763.461,2 tỷ đồng**.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương (Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ:

Tổng số vốn đã phân bổ là **693.026,8 tỷ đồng**, đạt 103,55% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (669.264,6 tỷ đồng). Bao gồm NSTW là 224.416,5 tỷ đồng (vốn trong nước là 206.422,1 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 17.994,3 tỷ đồng), NSDP là 468.610,3 tỷ đồng.

Trong đó, các địa phương giao tăng so với số kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 45.525 tỷ đồng. *(Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng, tổng số vốn đã phân bổ là 647.501,7 tỷ đồng, đạt 96,75% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao).*

Trong quá trình phân bổ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã ưu tiên bố trí vốn cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác là 100.223,5 tỷ đồng (số vốn tối thiểu phải bố trí theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ là 99.358 tỷ đồng), các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội là 6.112,7 tỷ đồng.

Tuy nhiên trong tổng số vốn NSTW đã phân bổ, một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ cho dự án sau ngày 30/12/2023 (theo quy định việc phân bổ kế hoạch vốn phải hoàn thành trước 31/12/2023) với số vốn là 5.463,5 tỷ đồng trong đó vốn theo ngành, lĩnh vực là 2.084,2 tỷ đồng², vốn CTMTQG là 3.379,3 tỷ đồng.

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

Có **20/44** bộ, cơ quan trung ương và **31/63** địa phương phân bổ chưa hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao. Tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết là **21.763 tỷ đồng**, chiếm 3,25% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: *vốn NSTW là 12.499,3 tỷ đồng, vốn cân đối NSDP là 9.263,7 tỷ đồng.*

2.3. Nguyên nhân của việc chưa phân bổ hết kế hoạch vốn:

a) Đối với nguồn vốn NSTW

² Văn phòng Chính phủ: 67,9 tỷ đồng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 33,13 tỷ đồng, Bộ Xây dựng: 67,33 tỷ đồng, NHNN Việt Nam: 4 tỷ đồng, Bộ TTTT: 71 tỷ đồng, Bộ Y tế: 171,044 tỷ đồng, Bộ Tài chính: 158,845 tỷ đồng, Bộ TNMT: 13,892 tỷ đồng, Yên Bái: 81,8 tỷ đồng, Hà Tĩnh: 100 tỷ đồng, Quảng Bình: 32,47 tỷ đồng, Phú Yên: 155 tỷ đồng, Khánh Hòa: 500 tỷ đồng, Vĩnh Long: 112 tỷ đồng, Kiên Giang: 100 tỷ đồng, Cà Mau: 33,88 tỷ đồng, Đắk Nông: 30 tỷ đồng, Thái Nguyên: 16,538 tỷ đồng, Bình Thuận: 285,38 tỷ đồng.

Tính đến thời điểm báo cáo có 20/44 bộ, cơ quan trung ương và 25/63 địa phương chưa phân bổ với số vốn là 12.499,3 tỷ đồng/236.915,7 tỷ đồng (chiếm 5,28% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao), cụ thể:

(1) Vốn theo ngành, lĩnh vực chưa phân bổ là 11.663 tỷ đồng trong đó:

- Vốn trong nước chưa phân bổ: 9.902,5 tỷ đồng do (i) chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư (ii) dự kiến bố trí cho các dự án, nhiệm vụ đang tổng hợp đề trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn (iii) đang đề nghị cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn để thực hiện và hoàn thành,...

- Vốn nước ngoài chưa phân bổ chi tiết là 1.760,5 tỷ đồng do đang điều chỉnh chủ trương đầu tư, đang đàm phán, ký kết Hiệp định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung kế hoạch trung hạn để giao kế hoạch năm 2024.

(2) Vốn CTMTQG chưa phân bổ là 836,3 tỷ đồng

Các dự án đang thực hiện lập, phê duyệt dự án nên chưa đủ điều kiện để phân bổ vốn.

b) Đối với nguồn vốn NSDP:

Vốn cân đối NSDP là 9.263.716 triệu đồng của 16/63 địa phương³ do địa phương để lại phân bổ sau, chưa phân bổ hết vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, xổ số, bội chi NSDP.

II. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn (Phụ lục II đính kèm)

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến ngày 31/5/2024 là 149.125,2 tỷ đồng/tổng kế hoạch là 763.461,19 tỷ đồng, đạt 19,53% kế hoạch.

- Ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 30/6/2024 là 206.056,7 tỷ đồng, đạt 27% tổng kế hoạch, cụ thể:

1. Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2024:

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến ngày 31/5/2024 là 5.513,8 tỷ đồng, đạt 11,33% kế hoạch (48.671,4 tỷ đồng).

- Ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 30/6/2024 là 9.387,3 tỷ đồng, đạt 19,29% kế hoạch.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2024:

2.1. Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến ngày 31/5/2024 là **143.611,4 tỷ đồng**, đạt 20,09% kế hoạch (714.789,8 tỷ đồng), đạt 21,46% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó Chương trình phục hồi và phát triển KTXH là 4.380,4 tỷ đồng, đạt 71,66% kế hoạch triển khai, CTMTQG là 6.893,9 tỷ đồng, đạt 25,33% kế hoạch.

³ Sơn La, Lai Châu, Hải Dương, Bắc Ninh, Quảng Bình, Quảng Nam, Phú Yên, Khánh Hòa, Gia Lai, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Trà Vinh, Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà Mau.

2.2. Ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 30/6/2024 là **196.669,4 tỷ đồng**, đạt **27,51%** kế hoạch, đạt **29,39%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (trong đó vốn trong nước là 194.270,6 tỷ đồng, đạt 28% kế hoạch và 30% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; vốn nước ngoài là 2.399,1 tỷ đồng, đạt 12% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao). Trong đó Chương trình phục hồi và phát triển KTXH là 4.781,7 tỷ đồng đạt 78,23% kế hoạch triển khai; CTMTQG là 9.644,6 tỷ đồng, đạt 35,43% kế hoạch.

Nếu không tính 11.916 tỷ đồng kế hoạch mới được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 258/QĐ-TTg và Quyết định số 490/QĐ-TTg thì ước tỷ lệ giải ngân đến hết ngày 30/6/2024 là 28% kế hoạch, đạt 30% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2023 đạt 28,63% kế hoạch và đạt 30,49% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch vốn

(Danh sách các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xếp theo thứ tự tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao theo Phụ lục IIA, Phụ lục IIB đính kèm).

Trong 6 tháng kế hoạch năm 2024 có nhiều bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, kết quả trong 6 tháng đầu năm 2024, có 12/44 bộ, cơ quan trung ương và 37/63 địa phương có tỷ lệ ước giải ngân đạt trên mức bình quân chung của cả nước. Một số Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân tốt gồm: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Đài Truyền hình Việt Nam, Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN, Hội Liên hiệp phụ nữ VN, các địa phương như: Thanh Hóa, Tiền Giang, Phú Thọ, Long An, Đồng Tháp, Hà Tĩnh.

Vốn thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế có tỷ lệ giải ngân đạt cao, đạt 78,23% kế hoạch; đặc biệt vốn bộ, cơ quan trung ương quản lý có tỷ lệ giải ngân trong 6 tháng đạt 99,58% (riêng Bộ Giao thông vận tải đạt tỷ lệ giải ngân là 100%).

Tuy nhiên, có 32/44 bộ, cơ quan trung ương và 26/63 địa phương giải ngân thấp hơn bình quân chung của cả nước. Đặc biệt có một số bộ, cơ quan trung ương giải ngân rất thấp hoặc có tỷ lệ giải ngân 0% như Văn phòng Chính phủ, Viện Hàn lâm Khoa học và công nghệ, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội,...; riêng Liên minh HTX VN và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN có tỷ lệ giải ngân 0% do chưa phân bổ kế hoạch vốn. Một số địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới 15% như Hải Dương, Bắc Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Hưng Yên.

III. Tình hình thực hiện các dự án trọng điểm

Đến hết ngày 31/5/2024, tổng số vốn giải ngân của 09 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải là 21.920,18 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 23,1% kế

hoạch năm 2024 được giao (94.724,73 tỷ đồng), trong đó, vốn NSTW là 20.328,84 tỷ đồng, đạt 27,9%; vốn NSDP là 1.563,72 tỷ đồng, đạt 12,1%.

Như vậy, kết quả giải ngân các dự án quan trọng quốc gia đạt cao hơn so với tỷ lệ giải ngân bình quân chung 05 tháng của cả nước (21,46%). *(Chi tiết giải ngân của từng dự án, dự án thành phần theo phụ lục III đính kèm).*

IV. Tình hình thực hiện các CTMTQG

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Công điện số 336/CĐ-VPCP ngày 05/3/2024 của Văn phòng Chính phủ về Phiên họp thứ 5 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trực tuyến với các địa phương, Bộ Tài chính báo cáo tình hình giải ngân vốn CTMTQG *(theo Phụ lục IV đính kèm).*

V. Một số khó khăn ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân các dự án

Các vướng mắc, khó khăn ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 đã được Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại các báo cáo tình hình giải ngân hằng tháng đến nay chưa được giải quyết dứt điểm như (i) vướng mắc về cơ chế chính sách (ii) vướng mắc về giải phóng mặt bằng (iii) vướng mắc về nguyên vật liệu xây dựng,...đến nay vẫn chưa được giải quyết.

Việc giải ngân vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm bị ảnh hưởng bởi các nguyên nhân như: Một lượng tương đối lớn vốn NSTW (11.916 tỷ đồng, chiếm 5,02% tổng nguồn vốn NSTW) mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung tại Quyết định số 258/QĐ-TTg ngày 30/3/2024 và Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 nên khó có thể giải ngân kịp thời nguồn vốn trên trong 6 tháng đầu năm. Tỷ lệ giải ngân cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm ngành giao thông vận tải, dự án giao thông liên vùng do địa phương quản lý còn thấp (Bộ Tài chính có công văn số 6503/BTC-ĐT ngày 24/6/2024 về việc công khai giải ngân các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải, dự án giao thông liên vùng do địa phương quản lý, các dự án sạt lở sông biển sử dụng dự phòng ngân sách trung ương năm 2023 trong đó còn một số dự án chưa giải ngân và nhiều dự án có tỷ lệ giải ngân dưới 5%). Ngoài ra, theo báo cáo của một số địa phương trong thời gian qua có hiện tượng sụt lún, sạt lở các tuyến đường giao thông và khô cạn nước trên các tuyến kênh rạch ở vùng ngọt, gây khó khăn trong quá trình vận chuyển vật tư, ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình.

VI. Kiến nghị của Bộ Tài chính

1. Đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương được giao bổ sung vốn NSTW từ nguồn tăng thu năm năm 2022 theo Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 10/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ: đề nghị khẩn trương phân bổ chi tiết

danh mục và mức vốn bố trí của từng dự án cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc làm căn cứ giải ngân vốn trong thời gian tới.

2. Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tiếp tục triển khai nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công được Chính phủ quy định tại Nghị quyết về các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2024; Công điện của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 và Kết luận của Thủ tướng Chính phủ - Trưởng ban Chỉ đạo tại các Phiên họp Ban Chỉ đạo Nhà nước các chương trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải; Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ về Phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 2024.

3. Ngày 24/6/2024 Bộ Tài chính có công văn số 6503/BTC-ĐT về việc công khai giải ngân các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải, dự án giao thông liên vùng do địa phương quản lý, các dự án sạt lở sông biển sử dụng dự phòng ngân sách trung ương năm 2023. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nghiên cứu triển khai các đề xuất của Bộ Tài chính tại văn bản nêu trên.

4. Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tập trung giải ngân nguồn vốn được phép kéo dài sang năm 2024, trong đó lưu ý đối với nguồn vốn NSTW chỉ được kéo dài và giải ngân đối với:

- Danh mục và số vốn được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại văn bản số 3922/BKHĐT-TH về việc thông báo kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2023 sang năm 2024. Việc thanh toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản số 5717/BTC-ĐT ngày 04/6/2024.

- Vốn bố trí cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Vốn bố trí cho các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

5. Thủ tướng Chính phủ đã cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn NSTW đến năm năm 2024 đối với 38 dự án của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại văn bản số 450/TTg-KTTH ngày 21/6/2024. Vì vậy đối với số vốn chưa phân bổ năm 2024 dự kiến bố trí cho các dự án nêu trên, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư có hướng dẫn để thống nhất thực hiện (theo Nghị Quyết số 65/NQ-CP ngày 07/5/2024 và Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ tháng 4, tháng 5 năm 2024 giao Bộ KHĐT chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan, địa phương liên quan khẩn trương tổng hợp, báo cáo Chính phủ để trình cấp có thẩm quyền điều

chỉnh giảm kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2024 tương ứng với số vốn các bộ, cơ quan trung ương, địa phương chưa phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án đến ngày 15 tháng 5 năm 2024 để điều chuyển, bổ sung cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương khác có nhu cầu bổ sung vốn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân các nhiệm vụ, dự án).

6. Liên quan đến việc giao cho các đơn vị không trực thuộc làm chủ đầu tư tại một số Bộ:

Nội dung này Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 5404/BTC-ĐT ngày 28/5/2024 về tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN tháng 4, ước thực hiện tháng 5 kế hoạch năm 2024. Đến nay, theo Quyết định phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2024 từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương 2022, Bộ Giao thông vận tải tiếp tục giao nhiệm vụ chủ đầu tư và kế hoạch vốn cho Sở Giao thông vận tải các tỉnh Phú Thọ, Ninh Bình, Quảng Ngãi (là các đơn vị không trực thuộc Bộ Giao thông vận tải) để thực hiện đầu tư các dự án: Đầu tư tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ; Mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cao Bồ - Mai; Nâng cấp, cải tạo quốc lộ 24B đoạn Km23 - Km29.

Vì vậy, để thống nhất thực hiện và đủ cơ sở pháp lý thực hiện kiểm tra phân bổ, phê duyệt dự toán trên tabmis và giải ngân kế hoạch vốn năm cho các dự án, Bộ Tài chính đề nghị Thủ tướng Chính phủ giao Bộ KHĐT khẩn trương có ý kiến về việc giao cho các đơn vị không trực thuộc làm chủ đầu tư tại một số Bộ theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 72/TB-VPCP ngày 28/02/2024 của Văn phòng Chính phủ.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLNV và TCĐN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Công TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (5b). 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Văn Kháng

Phụ lục I

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN KÈ HOẠCH NĂM 2024

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 6626 /BTC-ĐT ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	KÈ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KÈ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: DP triển khai cùng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	669.264,6	693.026,8	45.525	103,55%	21.763,0	3,25%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	649.264,6	675.032,5	45.525	103,97%	19.757,3	3,04%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	20.000,0	17.994,3	-	89,97%	2.005,7	10,03%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	432.348,9	468.610,3	45.525	108,39%	9.263,7	2,14%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	236.915,7	224.416,5	-	94,72%	12.499,3	5,28%	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	209.695,7	198.032,7	-	94,44%	11.663,0	5,56%	
	Vốn trong nước	190.515,7	180.613,2	-	94,80%	9.902,5	5,20%	
	Vốn nước ngoài	19.180,0	17.419,5	-	90,82%	1.760,5	9,18%	
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	27.220,0	26.383,8	-	96,93%	836,2	3,07%	
	Vốn trong nước	26.400,0	25.808,9	-	97,76%	591,1	2,24%	
	Vốn nước ngoài	820,0	574,8	-	70,10%	245,2	29,90%	
-	Vốn NSTW bổ sung ngoài KH được giao	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	114.215,8	108.422,9	-	94,93%	5.792,8	5,07%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	104.492,6	99.882,6	-	95,59%	4.610,1	4,41%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	9.723,1	8.540,4	-	87,84%	1.182,8	12,16%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	113.492,3	108.130,6	-	95,28%	5.361,8	4,72%	
	Vốn trong nước	103.769,2	99.590,2	-	95,97%	4.179,0	4,03%	
	Vốn nước ngoài	9.723,1	8.540,4	-	87,84%	1.182,8	12,16%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	723,4	292,4	-	40,42%	431,1	59,58%	
	Vốn trong nước	723,4	292,4	-	40,42%	431,1	59,58%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Văn phòng Chính phủ	67,90	67,90	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	67,90	67,90	-	100,00%	-	0,00%	
2	Văn phòng Trung ương Đảng	240,57	207,00	-	86,05%	33,57	13,95%	
a	Vốn trong nước	240,57	207,00	-	86,05%	33,57	13,95%	
3	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	270,28	270,28	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	270,28	270,28	-	100,00%	-	0,00%	
4	Toà án nhân dân tối cao	587,99	587,99	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	587,99	587,99	-	100,00%	-	0,00%	
5	Viện KSND tối cao	337,15	337,15	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	337,15	337,15	-	100,00%	-	0,00%	
6	Bộ Công an	6.068,00	4.557,00	-	75,10%	1.511,00	24,90%	
a	Vốn trong nước	6.068,00	4.557,00	-	75,10%	1.511,00	24,90%	
7	Bộ Quốc phòng	19.473,40	19.473,40	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	19.100,00	19.100,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	373,40	373,40	-	100,00%	-	0,00%	
8	Bộ Ngoại giao	400,00	270,70	-	67,68%	129,30	32,33%	
a	Vốn trong nước	400,00	270,70	-	67,68%	129,30	32,33%	
9	Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.935,41	9.116,27	-	91,76%	819,14	8,24%	
a	Vốn trong nước	8.601,27	8.601,27	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	1.334,14	515,00	-	38,60%	819,14	61,40%	
10	Bộ Giao thông vận tải	59.274,97	59.274,97	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	54.908,28	54.908,28	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	4.366,69	4.366,69	-	100,00%	-	0,00%	
11	Bộ Công thương	1.027,70	538,07	-	52,36%	489,63	47,64%	
a	Vốn trong nước	702,57	538,07	-	76,59%	164,50	23,41%	
b	Vốn nước ngoài	325,13	-	-	0,00%	325,13	100,00%	
12	Bộ Xây dựng	309,17	309,17	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	216,61	216,61	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	92,56	92,56	-	100,00%	-	0,00%	
13	Bộ Y tế	1.254,72	711,11	-	56,67%	543,61	43,33%	
a	Vốn trong nước	1.254,72	711,11	-	56,67%	543,61	43,33%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
14	Bộ Giáo dục và ĐT	1.506,92	1.406,92	-	93,36%	100,00	6,64%	
a	Vốn trong nước	877,01	777,01	-	88,60%	100,00	11,40%	
b	Vốn nước ngoài	629,91	629,91	-	100,00%	-	0,00%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.114,54	1.114,54	-	100,00%	-	0,00%	
+	Vốn trong nước	484,63	484,63	-	100,00%	-	0,00%	
- 2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	392,38	292,38	-	74,51%	100,00	25,49%	
+	Vốn trong nước	392,38	292,38	-	74,51%	100,00	25,49%	
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	257,88	257,88	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	257,88	257,88	-	100,00%	-	0,00%	
16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.064,16	1.044,16	-	98,12%	20,00	1,88%	
a	Vốn trong nước	1.064,16	1.044,16	-	98,12%	20,00	1,88%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.044,16	1.044,16	-	100,00%	-	0,00%	
+	Vốn trong nước	1.044,16	1.044,16	-	100,00%	-	0,00%	
- 2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	20,00	-	-	0,00%	20,00	100,00%	
+	Vốn trong nước	20,00	-	-	0,00%	20,00	100,00%	
17	Bộ Lao động - TBXH	253,43	153,60	-	60,61%	99,83	39,39%	
a	Vốn trong nước	215,65	153,20	-	71,04%	62,45	28,96%	
b	Vốn nước ngoài	37,78	0,40	-	1,06%	37,38	98,94%	
18	Bộ Tài chính	1.936,69	686,28	-	35,44%	1.250,41	64,56%	
a	Vốn trong nước	1.936,69	686,28	-	35,44%	1.250,41	64,56%	
19	Bộ Tư pháp	582,64	582,64	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	582,64	582,64	-	100,00%	-	0,00%	
20	Ngân hàng nhà nước	206,60	183,23	-	88,69%	23,38	11,31%	
a	Vốn trong nước	206,60	183,23	-	88,69%	23,38	11,31%	
21	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	620,12	609,76	-	98,33%	10,37	1,67%	
a	Vốn trong nước	620,12	609,76	-	98,33%	10,37	1,67%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
22	Bộ Nội vụ	192,88	192,88	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	192,88	192,88	-	100,00%	-	0,00%	
23	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.116,16	1.115,05	-	99,90%	1,11	0,10%	
a	Vốn trong nước	1.065,16	1.065,16	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	51,00	49,89	-	97,83%	1,11	2,17%	
24	Bộ Thông tin và Truyền Thông	450,00	346,31	-	76,96%	103,69	23,04%	
a	Vốn trong nước	450,00	346,31	-	76,96%	103,69	23,04%	
25	Ủy ban dân tộc	368,66	41,72	-	11,32%	326,94	88,68%	
a	Vốn trong nước	368,66	41,72	-	11,32%	326,94	88,68%	
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59,22	41,72	-	70,45%	17,50	29,55%	
+	Vốn trong nước	59,22	41,72	-	70,45%	17,50	29,55%	
- 2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	309,44	-	-	0,00%	309,44	100,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	+	Vốn trong nước	309,44	-	-	0,00%	309,44	100,00%
26	Kiểm toán nhà nước	151,24	5,10	-	-	3,37%	146,14	96,63%
a	Vốn trong nước	151,24	5,10	-	-	3,37%	146,14	96,63%
27	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	102,80	-	-	-	0,00%	102,80	100,00%
a	Vốn trong nước	102,80	-	-	-	0,00%	102,80	100,00%
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	149,99	149,99	-	-	100,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	149,99	149,99	-	-	100,00%	-	0,00%
29	Thông tấn xã VN	73,95	73,95	-	-	100,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	73,95	73,95	-	-	100,00%	-	0,00%
30	Đài Truyền hình VN	38,90	38,90	-	-	100,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	38,90	38,90	-	-	100,00%	-	0,00%
31	Đài Tiếng nói Việt Nam	144,84	144,84	-	-	100,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	144,84	144,84	-	-	100,00%	-	0,00%
32	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	1.733,10	1.733,10	-	-	100,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	439,20	439,20	-	-	100,00%	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	1.293,90	1.293,90	-	-	100,00%	-	0,00%
33	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	35,77	6,36	-	-	17,78%	29,41	82,22%
a	Vốn trong nước	35,77	6,36	-	-	17,78%	29,41	82,22%
34	Đại học Quốc gia Hà Nội	993,37	993,37	-	-	100,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	347,60	347,60	-	-	100,00%	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	645,77	645,77	-	-	100,00%	-	0,00%
35	Đại học Quốc gia TP HCM	1.118,14	1.118,14	-	-	100,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	545,28	545,28	-	-	100,00%	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	572,86	572,86	-	-	100,00%	-	0,00%
36	Tổng liên đoàn LĐVN	78,88	28,00	-	-	35,49%	50,88	64,51%
a	Vốn trong nước	78,88	28,00	-	-	35,49%	50,88	64,51%
37	Liên minh HTX VN	1,62	-	-	-	0,00%	1,62	100,00%
a	Vốn trong nước	1,62	-	-	-	0,00%	1,62	100,00%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1,62	-	-	-	0,00%	1,62	100,00%
+	Vốn trong nước	1,62	-	-	-	0,00%	1,62	100,00%
38	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	283,36	283,36	-	-	100,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	283,36	283,36	-	-	100,00%	-	0,00%
39	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	112,60	112,60	-	-	100,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	112,60	112,60	-	-	100,00%	-	0,00%
40	Hội Nông dân VN	45,34	45,34	-	-	100,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	45,34	45,34	-	-	100,00%	-	0,00%
41	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	36,80	36,80	-	-	100,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	36,80	36,80	-	-	100,00%	-	0,00%
42	BQL KCNC Hoà Lạc	180,23	180,23	-	-	100,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	180,23	180,23	-	-	100,00%	-	0,00%
43	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	309,80	309,80	-	-	100,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	309,80	309,80	-	-	100,00%	-	0,00%
44	Ngân hàng Chính sách xã hội	821,64	821,64	-	-	100,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	821,64	821,64	-	-	100,00%	-	0,00%
II	ĐỊA PHƯƠNG	555.048,9	584.603,9	45.525,2	105,32%	15.970,2	2,88%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	544.772,0	575.149,9	45.525,2	105,58%	15.147,2	2,78%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	10.276,9	9.454,0	-	91,99%	822,9	8,01%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	432.348,9	468.610,3	45.525,2	108,39%	9.263,7	2,14%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHẦN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	122.700,0	115.993,5	-	94,53%	6.706,4	5,47%
		Vốn trong nước	112.423,1	106.539,6	-	94,77%	5.883,5	5,23%
		Vốn nước ngoài	10.276,9	9.454,0	-	91,99%	822,9	8,01%
	2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	96.203,4	89.902,2	-	93,45%	6.301,3	6,55%
		Vốn trong nước	86.746,6	81.023,0	-	93,40%	5.723,5	6,60%
		Vốn nước ngoài	9.456,9	8.879,1	-	93,89%	577,7	6,11%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	26.496,6	26.091,4	-	98,47%	405,2	1,53%
		Vốn trong nước	25.676,6	25.516,6	-	99,38%	160,0	0,62%
		Vốn nước ngoài	820,0	574,8	-	70,10%	245,2	29,90%
1	HÀ GIANG	4.363,50	5.024,07	660,57	115,14%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	3.902,75	4.563,32	660,57	116,93%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	460,75	460,75	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.308,14	1.968,71	660,57	150,50%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.055,36	3.055,36	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	2.594,61	2.594,61	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	460,75	460,75	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.403,67	1.403,67	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	942,92	942,92	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	460,75	460,75	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.651,69	1.651,69	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	1.651,69	1.651,69	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
2	TUYÊN QUANG	5.398,02	4.398,02	-	81,47%	1.000,00	18,53%	
a		Vốn trong nước	5.321,97	4.321,97	-	81,21%	1.000,00	18,79%
b		Vốn nước ngoài	76,05	76,05	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.596,03	1.596,03	-	100,00%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.801,99	2.801,99	-	73,70%	1.000,00	26,30%
c		Vốn trong nước	3.725,94	2.725,94	-	73,16%	1.000,00	26,84%
d		Vốn nước ngoài	76,05	76,05	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.950,32	1.950,32	-	66,11%	1.000,00	33,89%
		Vốn trong nước	2.940,42	1.940,42	-	65,99%	1.000,00	34,01%
		Vốn nước ngoài	9,90	9,90	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	851,67	851,67	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	785,52	785,52	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	66,15	66,15	-	100,00%	-	0,00%
3	CAO BẰNG	3.578,71	4.428,62	867,96	123,75%	18,05	0,50%	
a		Vốn trong nước	3.537,48	4.405,44	867,96	124,54%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	41,23	23,18	-	56,22%	18,05	43,78%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.011,48	1.879,44	867,96	185,81%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.567,23	2.549,18	-	99,30%	18,05	0,70%
c		Vốn trong nước	2.526,00	2.526,00	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	41,23	23,18	-	56,22%	18,05	43,78%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.295,55	1.277,50	-	98,61%	18,05	1,39%
		Vốn trong nước	1.254,32	1.254,32	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	41,23	23,18	-	56,22%	18,05	43,78%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.271,68	1.271,68	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	1.271,68	1.271,68	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
4	LẠNG SƠN	3.949,31	3.449,31	-	87,34%	500,00	12,66%	
a		Vốn trong nước	3.949,31	3.449,31	-	87,34%	500,00	12,66%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHỨA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.411,13	1.411,13	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.538,17	2.038,17	-	80,30%	500,00	19,70%	
c	Vốn trong nước	2.538,17	2.038,17	-	80,30%	500,00	19,70%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.584,96	1.084,96	-	68,45%	500,00	31,55%	
	Vốn trong nước	1.584,96	1.084,96	-	68,45%	500,00	31,55%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	953,21	953,21	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	953,21	953,21	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
5	LÀO CAI	5.212,68	6.577,54	1.364,86	126,18%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.212,68	6.577,54	1.364,86	126,18%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.313,87	4.678,73	1.364,86	141,19%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.898,81	1.898,81	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.898,81	1.898,81	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	921,28	921,28	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	921,28	921,28	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	977,53	977,53	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	977,53	977,53	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
6	YÊN BÁI	3.587,54	4.220,49	632,95	117,64%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.299,95	3.932,90	632,95	119,18%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	287,59	287,59	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.772,78	2.405,73	632,95	135,70%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.814,76	1.814,76	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.527,17	1.527,17	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	287,59	287,59	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.149,35	1.149,35	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	861,76	861,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	287,59	287,59	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	665,41	665,41	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	665,41	665,41	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
7	THÁI NGUYÊN	5.612,04	8.594,98	2.982,93	153,15%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.594,64	8.577,58	2.982,93	153,32%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	17,40	17,40	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.954,60	6.937,54	2.982,93	175,43%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.657,44	1.657,44	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.640,04	1.640,04	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	17,40	17,40	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.272,40	1.272,40	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.255,00	1.255,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	17,40	17,40	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	385,04	385,04	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	385,04	385,04	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
8	BẮC KẠN	2.157,12	2.157,12	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.095,64	2.095,64	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	61,48	61,48	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	753,17	753,17	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.403,95	1.403,95	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.342,47	1.342,47	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	61,48	61,48	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	782,14	782,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	720,66	720,66	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	61,48	61,48	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	621,81	621,81	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	621,81	621,81	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
9	PHÚ THỌ	3.342,85	3.580,75	315,74	107,12%	77,84	2,33%	
a	Vốn trong nước	3.270,01	3.580,75	315,74	109,50%	5,00	0,15%	
b	Vốn nước ngoài	72,84	-	-	0,00%	72,84	100,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.004,90	2.320,64	315,74	115,75%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.337,95	1.260,11	-	94,18%	77,84	5,82%	
c	Vốn trong nước	1.265,11	1.260,11	-	99,60%	5,00	0,40%	
d	Vốn nước ngoài	72,84	-	-	0,00%	72,84	100,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	699,99	699,99	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	699,99	699,99	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	637,96	560,12	-	87,80%	77,84	12,20%	
e	Vốn trong nước	565,12	560,12	-	99,12%	5,00	0,88%	
f	Vốn nước ngoài	72,84	-	-	0,00%	72,84	100,00%	
10	BẮC GIANG	8.285,06	8.701,53	423,00	105,03%	6,53	0,08%	
a	Vốn trong nước	8.256,69	8.673,16	423,00	105,04%	6,53	0,08%	
b	Vốn nước ngoài	28,37	28,37	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.320,78	7.743,78	423,00	105,78%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	964,28	957,75	-	99,32%	6,53	0,68%	
c	Vốn trong nước	935,90	929,37	-	99,30%	6,53	0,70%	
d	Vốn nước ngoài	28,37	28,37	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	387,12	387,12	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	387,12	387,12	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	577,16	570,63	-	98,87%	6,53	1,13%	
e	Vốn trong nước	548,78	542,25	-	98,81%	6,53	1,19%	
f	Vốn nước ngoài	28,37	28,37	-	100,00%	-	0,00%	
11	HOÀ BÌNH	3.430,66	3.763,93	333,26	109,71%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.363,84	3.697,11	333,26	109,91%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	66,82	66,82	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.502,91	1.836,17	333,26	122,17%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.927,75	1.927,75	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.860,93	1.860,93	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	66,82	66,82	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.277,30	1.277,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.210,48	1.210,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	66,82	66,82	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	650,45	650,45	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHẦN BỎ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
e	Vốn trong nước	650,45	650,45	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
12	SƠN LA	3.827,33	3.428,65	-	89,58%	398,67	10,42%	
a	Vốn trong nước	3.770,33	3.371,65	-	89,43%	398,67	10,57%	
b	Vốn nước ngoài	57,00	57,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.955,73	1.557,06	-	79,62%	398,67	20,38%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.871,59	1.871,59	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.814,59	1.814,59	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	57,00	57,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	727,59	727,59	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	670,59	670,59	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	57,00	57,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.144,00	1.144,00	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.144,00	1.144,00	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
13	LAI CHÂU	3.127,57	2.501,00	-	79,97%	626,57	20,03%	
a	Vốn trong nước	3.095,71	2.493,61	-	80,55%	602,10	19,45%	
b	Vốn nước ngoài	31,86	7,39	-	23,19%	24,47	76,81%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	881,99	881,79	-	99,98%	0,20	0,02%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.245,58	1.619,21	-	72,11%	626,37	27,89%	
c	Vốn trong nước	2.213,72	1.611,82	-	72,81%	601,90	27,19%	
d	Vốn nước ngoài	31,86	7,39	-	23,19%	24,47	76,81%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.270,75	668,85	-	52,63%	601,90	47,37%	
	Vốn trong nước	1.263,36	661,46	-	52,36%	601,90	47,64%	
	Vốn nước ngoài	7,39	7,39	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	974,83	950,36	-	97,49%	24,47	2,51%	
e	Vốn trong nước	950,36	950,36	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	24,47	-	-	0,00%	24,47	100,00%	
14	DIỆN BIÊN	4.070,51	4.070,51	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.906,57	3.906,57	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	163,95	163,95	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.313,87	1.313,87	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.756,64	2.756,64	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.592,69	2.592,69	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	163,95	163,95	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.426,32	1.426,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.326,32	1.326,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.330,32	1.330,32	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.266,37	1.266,37	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	63,95	63,95	-	100,00%	-	0,00%	
15	HÀ NỘI	81.033,18	81.033,18	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	78.688,29	78.688,29	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	2.344,89	2.344,89	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	71.581,95	71.581,95	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	9.451,23	9.451,23	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	7.106,34	7.106,34	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	2.344,89	2.344,89	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.451,23	9.451,23	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	7.106,34	7.106,34	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn nước ngoài	2.344,89	2.344,89	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
16	HẢI PHÒNG	17.019,20	19.972,74	2.953,54	117,35%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	17.019,20	19.972,74	2.953,54	117,35%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	16.263,76	19.217,30	2.953,54	118,16%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	755,44	755,44	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	755,44	755,44	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	755,44	755,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	755,44	755,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
17	QUẢNG NINH	14.278,21	15.043,93	765,72	105,36%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	14.278,21	15.043,93	765,72	105,36%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.847,49	14.613,21	765,72	105,53%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	430,72	430,72	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	430,72	430,72	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	430,72	430,72	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	430,72	430,72	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
18	HẢI DƯƠNG	6.831,70	5.991,70	-	87,70%	840,00	12,30%	
a	Vốn trong nước	6.733,58	5.893,58	-	87,53%	840,00	12,47%	
b	Vốn nước ngoài	98,12	98,12	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.701,82	5.361,82	-	94,04%	340,00	5,96%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.129,88	629,88	-	55,75%	500,00	44,25%	
c	Vốn trong nước	1.031,76	531,76	-	51,54%	500,00	48,46%	
d	Vốn nước ngoài	98,12	98,12	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.129,88	629,88	-	55,75%	500,00	44,25%	
	Vốn trong nước	1.031,76	531,76	-	51,54%	500,00	48,46%	
	Vốn nước ngoài	98,12	98,12	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
19	HƯNG YÊN	19.921,06	19.921,06	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	19.921,06	19.921,06	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	18.594,17	18.594,17	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.326,89	1.326,89	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.326,89	1.326,89	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.326,89	1.326,89	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.326,89	1.326,89	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
20		VĨNH PHÚC	7.776,63	7.776,63	-	100,00%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	7.576,63	7.576,63	-	100,00%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.333,27	7.333,27	-	100,00%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	443,36	443,36	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	243,36	243,36	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	443,36	443,36	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	243,36	243,36	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
21		BẮC NINH	8.558,87	6.979,44	-	81,55%	1.579,43	18,45%
a		Vốn trong nước	8.558,87	6.979,44	-	81,55%	1.579,43	18,45%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.058,49	5.563,06	-	78,81%	1.495,43	21,19%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.500,38	1.416,38	-	94,40%	84,00	5,60%
c		Vốn trong nước	1.500,38	1.416,38	-	94,40%	84,00	5,60%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.500,38	1.416,38	-	94,40%	84,00	5,60%
		Vốn trong nước	1.500,38	1.416,38	-	94,40%	84,00	5,60%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
22		HÀ NAM	7.259,71	7.282,71	23,00	100,32%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	7.259,71	7.282,71	23,00	100,32%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.384,11	6.407,11	23,00	100,36%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	875,60	875,60	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	875,60	875,60	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	875,60	875,60	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	875,60	875,60	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
23		NAM ĐỊNH	4.649,39	9.049,39	4.400,00	194,64%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	4.570,92	8.970,92	4.400,00	196,26%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	78,47	78,47	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.279,97	8.679,97	4.400,00	202,80%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	369,41	369,41	-	100,00%	-	0,00%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c	Vốn trong nước	290,94	290,94	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	78,47	78,47	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	212,12	212,12	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	133,65	133,65	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	78,47	78,47	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	157,29	157,29	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	157,29	157,29	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
24	NINH BÌNH	6.459,90	6.539,60	79,70	101,23%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6.367,90	6.447,60	79,70	101,25%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	92,00	92,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.848,52	5.928,22	79,70	101,36%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	611,38	611,38	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	519,38	519,38	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	92,00	92,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	611,38	611,38	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	519,38	519,38	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	92,00	92,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
25	THÁI BÌNH	5.584,27	6.578,25	1.000,15	117,80%	6,17	0,11%	
a	Vốn trong nước	5.570,47	6.564,45	1.000,15	117,84%	6,17	0,11%	
b	Vốn nước ngoài	13,80	13,80	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.570,67	5.570,82	1.000,15	121,88%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.013,60	1.007,43	-	99,39%	6,17	0,61%	
c	Vốn trong nước	999,80	993,63	-	99,38%	6,17	0,62%	
d	Vốn nước ngoài	13,80	13,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	857,14	857,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	843,34	843,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	13,80	13,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	156,46	150,29	-	96,06%	6,17	3,94%	
c	Vốn trong nước	156,46	150,29	-	96,06%	6,17	3,94%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
26	THANH HOÁ	11.185,05	11.785,05	600,00	105,36%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10.755,77	11.355,77	600,00	105,58%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	429,28	429,28	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.589,16	9.189,16	600,00	106,99%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.595,90	2.595,90	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.166,62	2.166,62	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	429,28	429,28	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256,48	1.256,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	827,20	827,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	429,28	429,28	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.339,42	1.339,42	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.339,42	1.339,42	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
27	NGHỆ AN	9.076,67	9.076,67	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	8.941,88	8.941,88	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	134,79	134,79	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.160,60	6.160,60	-	100,00%	-	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	2.916,07	2.916,07	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.781,28	2.781,28	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	134,79	134,79	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.426,85	1.426,85	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.388,88	1.388,88	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	37,97	37,97	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.489,22	1.489,22	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.392,40	1.392,40	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	96,82	96,82	-	100,00%	-	0,00%	
28	HÀ TĨNH	4.411,72	4.615,72	204,00	104,62%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.870,67	4.074,67	204,00	105,27%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	541,05	541,05	-	100,00%	-	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.536,39	2.740,39	204,00	108,04%	-	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.875,33	1.875,33	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.334,28	1.334,28	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	541,05	541,05	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.611,49	1.611,49	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.136,49	1.136,49	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	475,00	475,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	263,84	263,84	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	197,79	197,79	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	66,05	66,05	-	100,00%	-	0,00%	
29	QUẢNG BÌNH	4.864,19	4.394,41	-	90,34%	469,78	9,66%	
a	Vốn trong nước	4.616,52	4.146,74	-	89,82%	469,78	10,18%	
b	Vốn nước ngoài	247,67	247,67	-	100,00%	-	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.276,83	2.807,04	-	85,66%	469,78	14,34%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.587,37	1.587,37	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.339,70	1.339,70	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	247,67	247,67	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.205,51	1.205,51	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	957,84	957,84	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	247,67	247,67	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	381,86	381,86	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	381,86	381,86	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
30	QUẢNG TRỊ	2.351,00	2.353,36	5,00	100,10%	2,64	0,11%	
a	Vốn trong nước	2.332,68	2.335,04	5,00	100,10%	2,64	0,11%	
b	Vốn nước ngoài	18,32	18,32	-	100,00%	-	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.304,01	1.309,01	5,00	100,38%	-	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.046,99	1.044,35	-	99,75%	2,64	0,25%	
c	Vốn trong nước	1.028,67	1.026,03	-	99,74%	2,64	0,26%	
d	Vốn nước ngoài	18,32	18,32	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	678,32	675,68	-	99,61%	2,64	0,39%	
	Vốn trong nước	660,00	657,36	-	99,60%	2,64	0,40%	
	Vốn nước ngoài	18,32	18,32	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	368,67	368,67	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	368,67	368,67	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
31	THỪA THIÊN HUẾ	6.957,88	6.377,88	120,00	91,66%	700,00	10,06%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KHI BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	6.382,88	5.802,88	120,00	90,91%	700,00	10,97%	
b	Vốn nước ngoài	575,00	575,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.342,23	4.462,23	120,00	102,76%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.615,65	1.915,65	-	73,24%	700,00	26,76%	
c	Vốn trong nước	2.040,65	1.340,65	-	65,70%	700,00	34,30%	
d	Vốn nước ngoài	575,00	575,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.269,40	1.569,40	-	69,15%	700,00	30,85%	
	Vốn trong nước	1.694,40	994,40	-	58,69%	700,00	41,31%	
	Vốn nước ngoài	575,00	575,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	346,25	346,25	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	346,25	346,25	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
32	ĐÀ NẴNG	7.291,93	8.881,20	1.589,27	121,79%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.291,93	8.881,20	1.589,27	121,79%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.251,93	7.841,20	1.589,27	125,42%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.040,00	1.040,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.040,00	1.040,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.040,00	1.040,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.040,00	1.040,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
33	QUẢNG NAM	6.520,57	6.145,54	-	94,25%	375,02	5,75%	
a	Vốn trong nước	6.093,72	5.779,14	-	94,84%	314,57	5,16%	
b	Vốn nước ngoài	426,85	366,40	-	85,84%	60,45	14,16%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.325,59	4.057,50	-	93,80%	268,09	6,20%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.194,98	2.088,04	-	95,13%	106,93	4,87%	
c	Vốn trong nước	1.768,13	1.721,64	-	97,37%	46,48	2,63%	
d	Vốn nước ngoài	426,85	366,40	-	85,84%	60,45	14,16%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.224,72	1.224,72	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	858,32	858,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	366,40	366,40	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	970,26	863,32	-	88,98%	106,93	11,02%	
e	Vốn trong nước	909,81	863,32	-	94,89%	46,48	5,11%	
f	Vốn nước ngoài	60,45	-	-	0,00%	60,45	100,00%	
34	QUẢNG NGÃI	6.902,87	6.302,87	-	91,31%	600,00	8,69%	
a	Vốn trong nước	6.872,39	6.272,39	-	91,27%	600,00	8,73%	
b	Vốn nước ngoài	30,48	30,48	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.045,02	5.045,02	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.857,85	1.257,85	-	67,70%	600,00	32,30%	
c	Vốn trong nước	1.827,37	1.227,37	-	67,17%	600,00	32,83%	
d	Vốn nước ngoài	30,48	30,48	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.323,57	723,57	-	54,67%	600,00	45,33%	
	Vốn trong nước	1.293,09	693,09	-	53,60%	600,00	46,40%	
	Vốn nước ngoài	30,48	30,48	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	534,28	534,28	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	534,28	534,28	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
35	BÌNH ĐỊNH	7.865,62	8.622,06	1.256,44	109,62%	500,00	6,36%	
a	Vốn trong nước	7.680,77	8.437,21	1.256,44	109,85%	500,00	6,51%	
b	Vốn nước ngoài	184,85	184,85	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.088,68	7.345,12	1.256,44	120,64%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.776,94	1.276,94	-	71,86%	500,00	28,14%	
c	Vốn trong nước	1.592,09	1.092,09	-	68,59%	500,00	31,41%	
d	Vốn nước ngoài	184,85	184,85	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.436,61	936,61	-	65,20%	500,00	34,80%	
	Vốn trong nước	1.251,76	751,76	-	60,06%	500,00	39,94%	
	Vốn nước ngoài	184,85	184,85	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	340,33	340,33	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	340,33	340,33	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
36	PHÚ YÊN	4.050,62	3.758,59	-	92,79%	292,03	7,21%	
a	Vốn trong nước	3.974,55	3.724,52	-	93,71%	250,03	6,29%	
b	Vốn nước ngoài	76,07	34,07	-	44,79%	42,00	55,21%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.091,67	2.841,64	-	91,91%	250,03	8,09%	
2	Vốn ngân sách trung ương	958,95	916,95	-	95,62%	42,00	4,38%	
c	Vốn trong nước	882,88	882,88	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	76,07	34,07	-	44,79%	42,00	55,21%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	745,44	703,44	-	94,37%	42,00	5,63%	
	Vốn trong nước	703,44	703,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	42,00	-	-	0,00%	42,00	100,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	213,51	213,51	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	179,44	179,44	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	34,07	34,07	-	100,00%	-	0,00%	
37	KHÁNH HOÀ	8.269,13	6.494,96	-	78,54%	1.774,17	21,46%	
a	Vốn trong nước	8.222,13	6.447,96	-	78,42%	1.774,17	21,58%	
b	Vốn nước ngoài	47,00	47,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.635,51	3.861,33	-	68,52%	1.774,17	31,48%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.633,62	2.633,62	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.586,62	2.586,62	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	47,00	47,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.426,32	2.426,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.379,32	2.379,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	47,00	47,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	207,30	207,30	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	207,30	207,30	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
38	NINH THUẬN	2.775,57	2.775,57	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.213,57	2.213,57	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	562,00	562,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.158,22	1.158,22	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.617,35	1.617,35	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.055,35	1.055,35	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	562,00	562,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.304,87	1.304,87	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	742,87	742,87	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	562,00	562,00	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHẦN BÒ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	312,48	312,48	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	312,48	312,48	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
39	BÌNH THUẬN	5.084,10	4.739,32	-	93,22%	344,79	6,78%	
a		Vốn trong nước	4.888,76	4.586,74	-	93,82%	302,03	6,18%
b		Vốn nước ngoài	195,34	152,58	-	78,11%	42,76	21,89%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.616,38	3.616,38	-	100,00%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.467,73	1.122,94	-	76,51%	344,79	23,49%
c		Vốn trong nước	1.272,39	970,36	-	76,26%	302,03	23,74%
d		Vốn nước ngoài	195,34	152,58	-	78,11%	42,76	21,89%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.205,46	905,46	-	75,11%	300,00	24,89%
		Vốn trong nước	1.052,88	752,88	-	71,51%	300,00	28,49%
		Vốn nước ngoài	152,58	152,58	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	262,27	217,48	-	82,92%	44,79	17,08%
e		Vốn trong nước	219,51	217,48	-	99,08%	2,03	0,92%
f		Vốn nước ngoài	42,76	-	-	0,00%	42,76	100,00%
40	ĐẮC LẮC	5.197,87	6.786,06	1.614,20	130,55%	26,00	0,50%	
a		Vốn trong nước	5.135,49	6.723,68	1.614,20	130,93%	26,00	0,51%
b		Vốn nước ngoài	62,38	62,38	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.782,13	4.396,33	1.614,20	158,02%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.415,74	2.389,74	-	98,92%	26,00	1,08%
c		Vốn trong nước	2.353,36	2.327,36	-	98,90%	26,00	1,10%
d		Vốn nước ngoài	62,38	62,38	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.502,38	1.502,38	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.440,00	1.440,00	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	62,38	62,38	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	913,36	887,36	-	97,15%	26,00	2,85%
e		Vốn trong nước	913,36	887,36	-	97,15%	26,00	2,85%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
41	ĐẮC NÔNG	2.590,01	2.710,07	126,30	104,64%	6,24	0,24%	
a		Vốn trong nước	2.460,35	2.580,41	126,30	104,88%	6,24	0,25%
b		Vốn nước ngoài	129,66	129,66	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.009,84	1.136,14	126,30	112,51%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.580,17	1.573,93	-	99,61%	6,24	0,39%
c		Vốn trong nước	1.450,51	1.444,27	-	99,57%	6,24	0,43%
d		Vốn nước ngoài	129,66	129,66	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	968,48	968,48	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	892,48	892,48	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	76,00	76,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	611,69	605,45	-	98,98%	6,24	1,02%
e		Vốn trong nước	558,03	551,79	-	98,88%	6,24	1,12%
f		Vốn nước ngoài	53,66	53,66	-	100,00%	-	0,00%
42	GIA LAI	4.036,00	3.800,43	-	94,16%	235,57	5,84%	
a		Vốn trong nước	3.999,73	3.764,16	-	94,11%	235,57	5,89%
b		Vốn nước ngoài	36,27	36,27	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.308,41	2.132,89	-	92,40%	175,52	7,60%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.727,59	1.667,54	-	96,52%	60,05	3,48%
c		Vốn trong nước	1.691,32	1.631,27	-	96,45%	60,05	3,55%
d		Vốn nước ngoài	36,27	36,27	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	909,76	897,76	-	98,68%	12,00	1,32%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai cùng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	909,76	897,76	-	98,68%	12,00	1,32%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	817,83	769,78	-	94,12%	48,05	5,88%	
e	Vốn trong nước	781,56	733,51	-	93,85%	48,05	6,15%	
f	Vốn nước ngoài	36,27	36,27	-	100,00%	-	0,00%	
43	KON TUM	2.717,20	3.904,42	1.187,22	143,69%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.691,93	3.879,14	1.187,22	144,10%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	25,28	25,28	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.095,72	2.282,94	1.187,22	208,35%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.621,48	1.621,48	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.596,21	1.596,21	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	25,28	25,28	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	823,22	823,22	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	823,22	823,22	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	798,26	798,26	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	772,99	772,99	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	25,28	25,28	-	100,00%	-	0,00%	
44	LÂM ĐỒNG	7.106,42	6.939,69	-	97,65%	166,73	2,35%	
a	Vốn trong nước	6.994,42	6.827,69	-	97,62%	166,73	2,38%	
b	Vốn nước ngoài	112,00	112,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.324,84	5.158,91	-	96,88%	165,93	3,12%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.781,57	1.780,77	-	99,96%	0,80	0,04%	
c	Vốn trong nước	1.669,57	1.668,77	-	99,95%	0,80	0,05%	
d	Vốn nước ngoài	112,00	112,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.498,72	1.498,72	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.386,72	1.386,72	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	112,00	112,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	282,85	282,05	-	99,72%	0,80	0,28%	
e	Vốn trong nước	282,85	282,05	-	99,72%	0,80	0,28%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
45	TP HỒ CHÍ MINH	79.263,78	77.451,60	-	97,71%	1.812,18	2,29%	
a	Vốn trong nước	78.123,11	76.828,60	-	98,34%	1.294,51	1,66%	
b	Vốn nước ngoài	1.140,67	623,00	-	54,62%	517,67	45,38%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	75.577,22	74.282,71	-	98,29%	1.294,51	1,71%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.686,56	3.168,89	-	85,96%	517,67	14,04%	
c	Vốn trong nước	2.545,89	2.545,89	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	1.140,67	623,00	-	54,62%	517,67	45,38%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.686,56	3.168,89	-	85,96%	517,67	14,04%	
	Vốn trong nước	2.545,89	2.545,89	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	1.140,67	623,00	-	54,62%	517,67	45,38%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
46	ĐỒNG NAI	12.497,41	15.173,12	2.675,71	121,41%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	12.497,41	15.173,12	2.675,71	121,41%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.988,41	12.664,12	2.675,71	126,79%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.509,00	2.509,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.509,00	2.509,00	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.509,00	2.509,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.509,00	2.509,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
47	BÌNH DƯƠNG	15.278,38	22.089,99	6.811,61	144,58%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	15.278,38	22.089,99	6.811,61	144,58%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.094,52	18.906,13	6.811,61	156,32%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.183,86	3.183,86	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.183,86	3.183,86	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.183,86	3.183,86	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.183,86	3.183,86	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
48	BÌNH PHƯỚC	5.545,46	5.502,84	5,74	99,23%	48,36	0,87%	
a	Vốn trong nước	5.500,80	5.502,84	5,74	100,04%	3,70	0,07%	
b	Vốn nước ngoài	44,66	-	-	0,00%	44,66	100,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.761,11	4.766,85	5,74	100,12%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	784,35	735,99	-	93,83%	48,36	6,17%	
c	Vốn trong nước	739,69	735,99	-	99,50%	3,70	0,50%	
d	Vốn nước ngoài	44,66	-	-	0,00%	44,66	100,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	395,80	395,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	395,80	395,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	388,55	340,19	-	87,55%	48,36	12,45%	
e	Vốn trong nước	343,89	340,19	-	98,92%	3,70	1,08%	
f	Vốn nước ngoài	44,66	-	-	0,00%	44,66	100,00%	
49	TÂY NINH	4.174,32	4.464,70	290,38	106,96%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.174,32	4.464,70	290,38	106,96%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.453,95	3.744,33	290,38	108,41%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	720,38	720,38	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	720,38	720,38	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	595,76	595,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	595,76	595,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	124,62	124,62	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	124,62	124,62	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	11.821,11	18.177,27	6.356,16	153,77%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	11.821,11	18.177,27	6.356,16	153,77%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.074,11	16.430,27	6.356,16	163,09%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.747,00	1.747,00	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	1.747,00	1.747,00	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.747,00	1.747,00	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.747,00	1.747,00	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
51	LONG AN	8.399,38	8.530,66	131,28	101,56%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	8.395,90	8.527,18	131,28	101,56%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	3,48	3,48	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.475,62	6.606,90	131,28	102,03%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.923,76	1.923,76	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	1.920,28	1.920,28	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	3,48	3,48	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.691,96	1.691,96	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.688,48	1.688,48	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	3,48	3,48	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	231,80	231,80	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	231,80	231,80	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
52	TIỀN GIANG	5.583,65	4.973,65	90,00	89,08%	700,00	12,54%	
a		Vốn trong nước	5.583,65	4.973,65	90,00	89,08%	700,00	12,54%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.483,18	3.573,18	90,00	102,58%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.100,47	1.400,47	-	66,67%	700,00	33,33%
c		Vốn trong nước	2.100,47	1.400,47	-	66,67%	700,00	33,33%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.940,02	1.240,02	-	63,92%	700,00	36,08%
		Vốn trong nước	1.940,02	1.240,02	-	63,92%	700,00	36,08%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	160,45	160,45	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	160,45	160,45	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
53	BẾN TRE	3.972,08	4.126,08	154,00	103,88%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	3.782,08	3.936,08	154,00	104,07%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	190,00	190,00	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.665,77	2.819,77	154,00	105,78%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.306,31	1.306,31	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	1.116,31	1.116,31	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	190,00	190,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.016,80	1.016,80	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	826,80	826,80	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	190,00	190,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	289,51	289,51	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	289,51	289,51	-	100,00%	-	0,00%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHỨA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
54	TRÀ VINH	4.440,82	3.906,44	-	87,97%	534,38	12,03%	
a	Vốn trong nước	4.335,82	3.801,44	-	87,68%	534,38	12,32%	
b	Vốn nước ngoài	105,00	105,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.905,70	2.371,31	-	81,61%	534,38	18,39%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.535,13	1.535,13	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.430,13	1.430,13	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	105,00	105,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.298,14	1.298,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.193,14	1.193,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	105,00	105,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	236,99	236,99	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	236,99	236,99	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
55	VĨNH LONG	3.845,00	3.902,99	57,99	101,51%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.785,00	3.842,99	57,99	101,53%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.126,20	3.184,19	57,99	101,86%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	718,80	718,80	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	658,80	658,80	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	573,60	573,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	513,60	513,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	145,20	145,20	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	145,20	145,20	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
56	CẦN THƠ	10.218,10	8.489,88	-	83,09%	1.728,22	16,91%	
a	Vốn trong nước	10.177,94	8.449,72	-	83,02%	1.728,22	16,98%	
b	Vốn nước ngoài	40,16	40,16	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.564,94	6.059,72	-	80,10%	1.505,22	19,90%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.653,16	2.430,16	-	91,59%	223,00	8,41%	
c	Vốn trong nước	2.613,00	2.390,00	-	91,47%	223,00	8,53%	
d	Vốn nước ngoài	40,16	40,16	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.653,16	2.430,16	-	91,59%	223,00	8,41%	
	Vốn trong nước	2.613,00	2.390,00	-	91,47%	223,00	8,53%	
	Vốn nước ngoài	40,16	40,16	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
57	HẬU GIANG	6.132,11	6.651,11	519,00	108,46%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6.125,97	6.644,97	519,00	108,47%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	6,14	6,14	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.720,92	3.239,92	519,00	119,07%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.411,18	3.411,18	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.405,04	3.405,04	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	6,14	6,14	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.310,94	3.310,94	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.304,80	3.304,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	6,14	6,14	-	100,00%	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	100,24	100,24	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	100,24	100,24	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
58	SÓC TRĂNG	6.654,53	6.717,79	72,26	100,95%	9,00	0,14%	
a		Vốn trong nước	6.588,19	6.651,45	72,26	100,96%	9,00	0,14%
b		Vốn nước ngoài	66,35	66,35	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.074,48	3.146,73	72,26	102,35%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.580,06	3.571,06	-	99,75%	9,00	0,25%
c		Vốn trong nước	3.513,71	3.504,71	-	99,74%	9,00	0,26%
d		Vốn nước ngoài	66,35	66,35	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.200,00	3.200,00	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	3.200,00	3.200,00	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	380,06	371,06	-	97,63%	9,00	2,37%
e		Vốn trong nước	313,71	304,71	-	97,13%	9,00	2,87%
f		Vốn nước ngoài	66,35	66,35	-	100,00%	-	0,00%
59	AN GIANG	8.660,17	9.029,24	369,07	104,26%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	8.458,02	8.827,09	369,07	104,36%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	202,15	202,15	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.973,87	4.342,95	369,07	109,29%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.686,29	4.686,29	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	4.484,14	4.484,14	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	202,15	202,15	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.329,51	4.329,51	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	4.127,36	4.127,36	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	202,15	202,15	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	356,78	356,78	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	356,78	356,78	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
60	ĐỒNG THÁP	6.504,68	6.604,68	100,00	101,54%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	6.419,68	6.519,68	100,00	101,56%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	85,00	85,00	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.690,19	4.790,19	100,00	102,13%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.814,49	1.814,49	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	1.729,49	1.729,49	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	85,00	85,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.681,57	1.681,57	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.596,57	1.596,57	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	85,00	85,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	132,92	132,92	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	132,92	132,92	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
61	KIÊN GIANG	5.640,14	10.026,27	4.386,13	177,77%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	5.590,14	9.976,27	4.386,13	178,46%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	50,00	50,00	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.421,39	8.807,52	4.386,13	199,20%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.218,75	1.218,75	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	1.168,75	1.168,75	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	50,00	50,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.015,40	1.015,40	-	100,00%	-	0,00%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ		GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	965,40	965,40	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	50,00	50,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	203,35	203,35	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	203,35	203,35	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
62	BẠC LIÊU	3.635,49	3.115,27	-	85,69%	520,23	14,31%	
a	Vốn trong nước	3.482,35	2.962,13	-	85,06%	520,23	14,94%	
b	Vốn nước ngoài	153,14	153,14	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.577,12	2.056,89	-	79,81%	520,23	20,19%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.058,37	1.058,37	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	905,23	905,23	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	153,14	153,14	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	988,50	988,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	835,36	835,36	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	153,14	153,14	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	69,87	69,87	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	69,87	69,87	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
63	CÀ MAU	4.212,87	4.141,32	-	98,30%	71,55	1,70%	
a	Vốn trong nước	4.109,66	4.038,11	-	98,26%	71,55	1,74%	
b	Vốn nước ngoài	103,22	103,22	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.211,46	3.139,91	-	97,77%	71,55	2,23%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.001,41	1.001,41	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	898,20	898,20	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	103,22	103,22	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	785,35	785,35	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	720,00	720,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	65,35	65,35	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	216,06	216,06	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	178,20	178,20	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	37,87	37,87	-	100,00%	-	0,00%	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2024

Kỳ báo cáo: tháng 6/2024

(Kèm theo công văn số: 6626 /BTC-ĐT ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/6/2024						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỎ, NGÂN HỮU ĐỊA PHƯƠNG	Tr.đ: DP trên khản bằng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	763.461.188	48.671.395	714.789.793	669.264.639	693.026.813	45.525.154	149.125.155	19,33%	5.513.799	11,33%	143.611.356	20,09%	21,46%	206.056.678	26,99%	9.387.274	19,29%	196.669.384	27,51%
+	VỐN TRONG NƯỚC	741.862.564	47.072.771	694.789.793	649.264.639	675.032.477	45.525.154	147.418.247	19,87%	5.513.799	11,71%	141.904.448	20,42%	21,86%	203.612.627	27,45%	9.342.293	19,85%	194.270.334	27,96%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	21.598.624	1.598.624	20.000.000	20.000.000	17.994.336	-	1.706.908	7,90%	-	0,00%	1.706.908	8,53%	8,53%	2.444.031	11,32%	44.980	2,81%	2.399.051	12,00%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	497.156.815	19.282.761	477.874.054	432.348.900	468.610.338	45.525.154	94.018.405	18,91%	2.687.375	13,94%	91.331.030	19,11%	21,12%	128.332.156	25,81%	3.935.899	20,41%	124.396.258	26,03%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	266.304.373	29.388.634	236.915.739	236.915.739	224.416.475	-	55.106.750	20,69%	2.826.424	9,62%	52.280.326	22,07%	22,07%	77.724.502	29,19%	5.451.375	18,55%	72.273.127	30,51%
-	Vào NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	234.125.689	24.429.950	209.695.739	209.695.739	198.032.717	-	47.233.949	20,17%	1.847.480	7,56%	45.386.469	21,64%	21,64%	66.536.545	28,42%	3.843.960	15,73%	62.692.585	29,90%
-	Vào trong nước	213.347.065	22.831.326	190.515.739	190.515.739	180.613.195	-	45.548.900	21,35%	1.847.480	8,09%	43.701.420	22,94%	22,94%	64.092.514	30,04%	3.798.980	16,64%	60.293.534	31,63%
-	Vốn nước ngoài	20.778.624	1.598.624	19.180.000	19.180.000	17.419.522	-	1.685.049	8,11%	-	0,00%	1.685.049	8,79%	8,79%	2.335.008	11,24%	44.980	2,81%	2.399.051	12,51%
-	Vào Chương trình mục tiêu quốc gia	32.580.593	5.360.593	27.220.000	27.220.000	26.383.758	-	7.872.800	24,16%	978.944	18,26%	6.893.857	25,33%	25,33%	11.296.980	34,67%	1.652.393	30,82%	9.644.585	35,43%
-	Vốn trong nước	31.358.683	4.958.683	26.400.000	26.400.000	25.808.944	-	7.850.941	25,04%	978.944	0,20	6.871.998	26,03%	26,03%	11.187.957	35,68%	1.607.415	0,32	9.580.542	36,29%
-	Vào nước ngoài	1.221.910	401.910	820.000	820.000	574.814	-	21.859	1,79%	-	0,00%	21.859	0,03	2,67%	109.023	8,92%	44.980	11,19%	64.043	0,08
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	124.542.575	10.326.805	114.215.770	114.215.770	108.422.944	-	28.829.018	23,15%	913.173	8,84%	27.915.845	24,44%	24,44%	39.523.824	31,74%	1.357.592	13,15%	38.166.232	33,42%
+	VỐN TRONG NƯỚC	114.495.159	10.002.529	104.492.630	104.492.630	99.882.562	-	27.781.519	24,26%	913.173	9,13%	26.868.347	25,71%	25,71%	38.125.030	33,30%	1.357.592	13,57%	36.767.438	35,19%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	10.047.416	324.276	9.723.140	9.723.140	8.540.382	-	1.047.499	10,43%	-	0,00%	1.047.499	10,77%	10,77%	1.398.794	13,92%	-	0,00%	1.398.794	14,39%
1	Vào NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	123.709.197	10.216.868	113.492.329	113.492.329	108.130.565	-	28.826.785	23,30%	910.940	8,92%	27.915.845	24,60%	24,60%	39.518.694	31,94%	1.352.462	13,24%	38.166.232	33,63%
1.1	Vào trong nước	113.661.781	9.892.592	103.769.189	103.769.189	99.590.183	-	27.779.286	24,44%	910.940	9,21%	26.868.347	25,89%	25,89%	38.119.900	33,54%	1.352.462	13,67%	36.767.438	35,43%
1.2	Vào nước ngoài	10.047.416	324.276	9.723.140	9.723.140	8.540.382	-	1.047.499	10,43%	-	0,00%	1.047.499	10,77%	10,77%	1.398.794	13,92%	-	0,00%	1.398.794	14,39%
2	Vào Chương trình mục tiêu quốc gia	833.378	109.937	723.441	723.441	292.379	-	2.233	0,00	2.233	0,02	-	0,00%	0,00%	5.130	0,01	5.130	0,05	-	0,00%
2.1	Vào trong nước	833.378	109.937	723.441	723.441	292.379	-	2.233	0,27%	2.233	2,03%	-	0,00%	0,00%	5.130	0,62%	5.130	4,67%	-	0,00%
2.2	Vào nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Vào phòng Chính phủ	67.900	-	67.900	67.900	67.900	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vào trong nước	67.900	-	67.900	67.900	67.900	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2	Vào phòng Trung ương Đảng	415.157	174.589	240.568	240.568	207.000	-	14.915	3,59%	-	0,00%	14.915	6,20%	6,20%	50.801	12,24%	-	0,00%	50.801	21,12%
a	Vào trong nước	415.157	174.589	240.568	240.568	207.000	-	14.915	3,59%	-	0,00%	14.915	6,20%	6,20%	50.801	12,24%	-	0,00%	50.801	21,12%
3	Học việc Chính trị - Hành chính QG HCM	270.280	-	270.280	270.280	270.280	-	4.197	1,55%	-	0,00%	4.197	1,55%	1,55%	17.105	6,33%	-	0,00%	17.105	6,33%
a	Vào trong nước	270.280	-	270.280	270.280	270.280	-	4.197	1,55%	-	0,00%	4.197	1,55%	1,55%	17.105	6,33%	-	0,00%	17.105	6,33%
4	Toà án nhân dân tối cao	698.110	110.120	587.990	587.990	587.990	-	84.281	12,07%	-	0,00%	84.281	14,33%	14,33%	125.114	17,92%	-	0,00%	125.114	21,28%
a	Vào trong nước	698.110	110.120	587.990	587.990	587.990	-	84.281	12,07%	-	0,00%	84.281	14,33%	14,33%	125.114	17,92%	-	0,00%	125.114	21,28%
5	Viện KSND tối cao	433.452	96.302	337.150	337.150	337.150	-	78.183	18,04%	-	0,00%	78.183	23,19%	23,19%	104.152	24,03%	-	0,00%	104.152	30,89%
a	Vào trong nước	433.452	96.302	337.150	337.150	337.150	-	78.183	18,04%	-	0,00%	78.183	23,19%	23,19%	104.152	24,03%	-	0,00%	104.152	30,89%
6	Bộ Công an	7.091.984	1.023.984	6.068.000	6.068.000	4.557.000	-	497.815	7,02%	9.202	0,90%	488.614	8,05%	8,05%	690.583	9,74%	20.145	1,97%	670.438	11,05%
a	Vào trong nước	7.091.984	1.023.984	6.068.000	6.068.000	4.557.000	-	497.815	7,02%	9.202	0,90%	488.614	8,05%	8,05%	690.583	9,74%	20.145	1,97%	670.438	11,05%
b	Vào nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
7	Bộ Quốc phòng	20.349.170	875.770	19.473.400	19.473.400	19.473.400	-	4.145.592	20,37%	150.084	17,14%	3.995.508	20,52%	20,52%	5.762.317	28,32%	174.214	19,89%	5.588.103	28,70%
a	Vào trong nước	19.975.770	875.770	19.100.000	19.100.000	19.100.000	-	4.145.592	20,75%	150.084	17,14%	3.995.508	20,92%	20,92%	5.762.317	28,85%	174.214	19,89%	5.588.103	29,26%
b	Vào nước ngoài	373.400	-	373.400	373.400	373.400	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024							
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHUY GIAO TRONG NĂM		TỶ LỆ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHUY GIAO TRONG NĂM		TỶ LỆ so với KH TTCP giao
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ NGÂN SỰ ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ			
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr. An, DP, tiền khai thác so với KH TTCP giao						SỐ TIỀN						TỶ LỆ	SỐ TIỀN	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
8		Bộ Ngoại giao	568.393	168.393	400.000	400.000	270.700		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	10.121	1,78%	-	-	10.121	2,53%	2,53%
a		Vốn trong nước	568.393	168.393	400.000	400.000	270.700		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	10.121	1,78%	-	-	10.121	2,53%	2,53%
9		Bộ Nông nghiệp và PTNT	10.041.887	106.477	9.935.410	9.935.410	9.116.270		3.706.606	36,91%	-	0,00%	3.706.606	37,31%	37,31%	4.657.707	46,38%	-	0,00%	4.657.707	46,88%	46,88%
a		Vốn trong nước	8.707.296	106.026	8.601.270	8.601.270	8.601.270		3.550.975	40,78%	-	0,00%	3.550.975	41,28%	41,28%	4.479.015	51,44%	-	0,00%	4.479.015	52,07%	52,07%
b		Vốn nước ngoài	1.334.591	451	1.334.140	1.334.140	515.000		155.631	11,66%	-	-	155.631	11,67%	11,67%	178.692	13,39%	-	-	178.692	13,39%	13,39%
10		Bộ Giao thông vận tải	61.916.688	2.641.717	59.274.971	59.274.971	59.274.971		18.915.761	30,55%	506.123	0,19	18.409.637	31,06%	31,06%	25.082.734	40,51%	682.933	0,26	24.399.801	41,16%	41,16%
a		Vốn trong nước	57.549.998	2.641.717	54.908.281	54.908.281	54.908.281		18.027.123	31,32%	506.123	0,19	17.521.002	31,91%	31,91%	24.137.065	41,94%	682.933	0,26	23.454.132	42,72%	42,72%
b		Vốn nước ngoài	4.366.690	-	4.366.690	4.366.690	4.366.690		888.635	20,35%	-	-	888.635	20,35%	20,35%	945.669	21,66%	-	-	945.669	21,66%	21,66%
11		Bộ Công thương	1.117.013	89.313	1.027.700	1.027.700	538.070		71.906	6,44%	-	-	71.906	7,00%	7,00%	209.125	18,72%	-	-	209.125	20,35%	20,35%
a		Vốn trong nước	791.883	89.313	702.570	702.570	538.070		71.906	9,08%	-	-	71.906	10,23%	10,23%	209.125	26,41%	-	-	209.125	29,77%	29,77%
b		Vốn nước ngoài	325.130	-	325.130	325.130	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
12		Bộ Xây dựng	563.362	254.192	309.170	309.170	309.170		137.128	24,34%	37.235	0,15	99.893	32,31%	32,31%	204.589	36,32%	56.454	0,22	148.135	47,91%	47,91%
a		Vốn trong nước	470.802	254.192	216.610	216.610	216.610		137.128	29,13%	37.235	0,15	99.893	46,12%	46,12%	204.589	43,46%	56.454	0,22	148.135	68,39%	68,39%
b		Vốn nước ngoài	92.560	-	92.560	92.560	92.560		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13		Bộ Y tế	2.312.025	1.057.305	1.254.720	1.254.720	711.108		199.389	8,62%	44.818	4,24%	154.571	12,32%	12,32%	286.684	12,40%	60.142	5,69%	226.542	18,06%	18,06%
a		Vốn trong nước	2.312.025	1.057.305	1.254.720	1.254.720	711.108		199.389	8,62%	44.818	4,24%	154.571	12,32%	12,32%	286.684	12,40%	60.142	5,69%	226.542	18,06%	18,06%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
14		Bộ Giáo dục và ĐT	2.060.656	553.737	1.506.919	1.506.919	1.406.919		194.832	9,45%	95.608	17,27%	99.225	6,58%	6,58%	279.038	13,54%	126.584	22,86%	152.454	10,12%	10,12%
a		Vốn trong nước	1.430.746	553.737	877.009	877.009	777.009		194.832	13,62%	95.608	17,27%	99.225	11,31%	11,31%	279.038	19,50%	126.584	22,86%	152.454	17,38%	17,38%
b		Vốn nước ngoài	629.910	-	629.910	629.910	629.910		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.575.512	460.972	1.114.540	1.114.540	1.114.540		192.599	12,22%	93.375	20,26%	99.225	8,90%	8,90%	273.908	17,39%	121.454	26,35%	152.454	13,68%	13,68%
1,1		Vốn trong nước	943.602	460.972	484.630	484.630	484.630		192.599	20,37%	93.375	20,26%	99.225	20,47%	20,47%	273.908	28,97%	121.454	26,35%	152.454	31,46%	31,46%
1,2		Vốn nước ngoài	629.910	-	629.910	629.910	629.910		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	485.144	92.765	392.379	392.379	292.379		2.233	0,00	2.233	0,02	-	-	-	5.130	0,01	5.130	0,06	-	-	-
2,1		Vốn trong nước	485.144	92.765	392.379	392.379	292.379		2.233	0,00	2.233	0,02	-	-	-	5.130	0,01	5.130	0,06	-	-	-
15		Bộ Khoa học và Công nghệ	363.369	105.389	257.880	257.880	257.880		69.639	19,17%	69.639	66,08%	-	0,00%	0,00%	114.634	31,56%	100.389	95,26%	14.245	5,52%	5,52%
a		Vốn trong nước	363.269	105.389	257.880	257.880	257.880		69.639	19,17%	69.639	66,08%	-	0,00%	0,00%	114.634	31,56%	100.389	95,26%	14.245	5,52%	5,52%
16		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.064.160	-	1.064.160	1.064.160	1.044.160		76.688	7,21%	-	0,00%	76.688	7,21%	7,21%	110.121	10,35%	-	0,00%	110.121	10,35%	10,35%
a		Vốn trong nước	1.064.160	-	1.064.160	1.064.160	1.044.160		76.688	7,21%	-	0,00%	76.688	7,21%	7,21%	110.121	10,35%	-	0,00%	110.121	10,35%	10,35%
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.044.160	-	1.044.160	1.044.160	1.044.160		76.688	7,34%	-	0,00%	76.688	7,34%	7,34%	110.121	10,55%	-	0,00%	110.121	10,55%	10,55%
1,1		Vốn trong nước	1.044.160	-	1.044.160	1.044.160	1.044.160		76.688	7,34%	-	0,00%	76.688	7,34%	7,34%	110.121	10,55%	-	0,00%	110.121	10,55%	10,55%
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	20.000	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,1		Vốn trong nước	20.000	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17		Bộ Lao động - TBXH	294.850	41.420	253.430	253.430	153.600		3.800	1,29%	-	0,00%	3.800	1,50%	1,50%	14.122	4,79%	-	0,00%	14.122	5,57%	5,57%
a		Vốn trong nước	257.070	41.420	215.650	215.650	153.200		3.800	1,48%	-	0,00%	3.800	1,76%	1,76%	14.122	5,49%	-	0,00%	14.122	6,55%	6,55%
b		Vốn nước ngoài	37.780	-	37.780	37.780	400		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
18		Bộ Tài chính	3.794.122	1.857.432	1.936.690	1.936.690	686.279		78.727	2,07%	-	0,00%	78.727	4,07%	4,07%	280.574	7,39%	135.153	7,28%	145.421	7,51%	7,51%
a		Vốn trong nước	3.794.122	1.857.432	1.936.690	1.936.690	686.279		78.727	2,07%	-	0,00%	78.727	4,07%	4,07%	280.574	7,39%	135.153	7,28%	145.421	7,51%	7,51%
19		Bộ Tư pháp	582.640	-	582.640	582.640	582.640		63.498	10,90%	-	0,00%	63.498	10,90%	10,90%	99.745	17,12%	-	0,00%	99.745	17,12%	17,12%
a		Vốn trong nước	582.640	-	582.640	582.640	582.640		63.498	10,90%	-	0,00%	63.498	10,90%	10,90%	99.745	17,12%	-	0,00%	99.745	17,12%	17,12%
20		Ngân hàng nhà nước	206.600	-	206.600	206.600	183.225		47.338	22,91%	-	-	47.338	22,91%	22,91%	70.021	33,89%	-	-	70.021	33,89%	33,89%
a		Vốn trong nước	206.600	-	206.600	206.600	183.225		47.338	22,91%	-	-	47.338	22,91%	22,91%	70.021	33,89%	-	-	70.021	33,89%	33,89%
21		Bộ Kế hoạch và Đầu tư	630.345	10.225	620.120	620.120	609.755		26.258	4,17%	-	0,00%	26.258	4,23%	4,23%	77.213	12,25%	-	0,00%	77.213	12,45%	12,45%
a		Vốn trong nước	630.345	10.225	620.120	620.120	609.755		26.258	4,17%	-	0,00%	26.258	4,23%	4,23%	77.213	12,25%	-	0,00%	77.213	12,45%	12,45%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
22		Bộ Nội vụ	237.364	44.484	192.880	192.880	192.880		51.767	21,81%	-	0,00%	51.767	26,84%	26,84%	75.151	31,66%	-	0,00%	75.151	38,96%	38,96%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024							
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ % với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ % với KH TTCP giao
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THU TƯƠNG CHỈNH PHỤ GIAO	KH BỎ NGÀN ĐUA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ					
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trên DP trên khai tổng có V/L KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
a		Vốn trong nước	237.364	44.484	192.880	192.880	192.880		51.767	21,81%	-	0,00%	51.767	26,84%	26,84%	75.151	31,66%	-	0,00%	75.151	38,96%	38,96%
23		Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.123.092	6.932	1.116.160	1.116.160	1.115.052		59.080	5,26%	-	0,00%	59.080	5,29%	5,29%	84.564	7,53%	-	0,00%	84.564	7,58%	7,58%
a		Vốn trong nước	1.072.092	6.932	1.065.160	1.065.160	1.065.160		59.080	5,51%	-	0,00%	59.080	5,55%	5,55%	84.564	7,89%	-	0,00%	84.564	7,94%	7,94%
b		Vốn nước ngoài	51.000	-	51.000	51.000	49.892		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
24		Bộ Thông tin và Truyền Thông	450.000	-	450.000	450.000	346.309		110.342	24,52%	-	-	110.342	24,52%	24,52%	165.512	36,78%	-	-	165.512	36,78%	36,78%
a		Vốn trong nước	450.000	-	450.000	450.000	346.309		110.342	24,52%	-	-	110.342	24,52%	24,52%	165.512	36,78%	-	-	165.512	36,78%	36,78%
25		Ủy ban dân tộc	385.678	17.014	368.664	368.664	41.720		281	0,00	-	-	281	0,00	0,08%	4.112	1,07%	-	-	4.112	1,12%	1,12%
a		Vốn trong nước	385.678	17.014	368.664	368.664	41.720		281	0,00	-	-	281	0,00	0,08%	4.112	1,07%	-	-	4.112	1,12%	1,12%
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.220	-	59.220	59.220	41.720		281	0,00	-	-	281	0,00	0,00	4.112	6,94%	-	-	4.112	6,94%	6,94%
	1,1	Vốn trong nước	59.220	-	59.220	59.220	41.720		281	0,00	-	-	281	0,00	0,00	4.112	0,07	-	-	4.112	6,94%	6,94%
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	326.458	17.014	309.444	309.444	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2,1	Vốn trong nước	326.458	17.014	309.444	309.444	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26		Kiểm toán nhà nước	151.240	-	151.240	151.240	5.100		1.923	1,27%	-	0,00%	1.923	0,01	0,01	5.100	3,37%	-	0,00%	5.100	0,03	0,03
a		Vốn trong nước	151.240	-	151.240	151.240	5.100		1.923	1,27%	-	0,00%	1.923	0,01	0,01	5.100	3,37%	-	0,00%	5.100	0,03	0,03
27		Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	104.863	2.063	102.800	102.800	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	104.863	2.063	102.800	102.800	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
28		Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	149.990	-	149.990	149.990	149.990		2.294	1,53%	-	0,00%	2.294	1,53%	1,53%	14.213	9,48%	-	0,00%	14.213	9,48%	9,48%
a		Vốn trong nước	149.990	-	149.990	149.990	149.990		2.294	1,53%	-	0,00%	2.294	1,53%	1,53%	14.213	9,48%	-	0,00%	14.213	9,48%	9,48%
29		Thông tin và truyền thông	82.806	8.856	73.950	73.950	73.950		3.461	4,18%	-	-	3.461	4,68%	4,68%	12.143	14,66%	-	-	12.143	16,42%	16,42%
a		Vốn trong nước	82.806	8.856	73.950	73.950	73.950		3.461	4,18%	-	-	3.461	4,68%	4,68%	12.143	14,66%	-	-	12.143	16,42%	16,42%
30		Đài Truyền hình VN	38.900	-	38.900	38.900	38.900		37.560	96,56%	-	-	37.560	96,56%	96,56%	38.900	100,00%	-	-	38.900	100,00%	100,00%
a		Vốn trong nước	38.900	-	38.900	38.900	38.900		37.560	96,56%	-	-	37.560	96,56%	96,56%	38.900	100,00%	-	-	38.900	100,00%	100,00%
31		Đài Tiếng nói Việt Nam	144.840	-	144.840	144.840	144.840		45	0,03%	-	0,00%	45	0,03%	0,03%	29.873	20,62%	-	0,00%	29.873	20,62%	20,62%
a		Vốn trong nước	144.840	-	144.840	144.840	144.840		45	0,03%	-	0,00%	45	0,03%	0,03%	29.873	20,62%	-	0,00%	29.873	20,62%	20,62%
32		Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	1.920.675	187.575	1.733.100	1.733.100	1.733.100		15.156	0,79%	-	0,00%	15.156	0,87%	0,87%	291.454	15,17%	-	0,00%	291.454	16,82%	16,82%
a		Vốn trong nước	626.775	187.575	439.200	439.200	439.200		11.924	1,90%	-	0,00%	11.924	2,71%	2,71%	17.021	2,72%	-	0,00%	17.021	3,88%	3,88%
b		Vốn nước ngoài	1.293.900	-	1.293.900	1.293.900	1.293.900		3.233	0,25%	-	-	3.233	0,25%	0,25%	274.433	21,21%	-	-	274.433	21,21%	21,21%
33		Viện Khoa học xã hội Việt Nam	42.925	7.155	35.770	35.770	6.360		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	3.654	8,51%	-	0,00%	3.654	10,22%	10,22%
a		Vốn trong nước	42.925	7.155	35.770	35.770	6.360		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	3.654	8,51%	-	0,00%	3.654	10,22%	10,22%
34		Đại học Quốc gia Hà Nội	1.317.195	323.825	993.370	993.370	993.370		7.674	0,58%	-	0,00%	7.674	0,77%	0,77%	22.413	1,70%	-	0,00%	22.413	2,26%	2,26%
a		Vốn trong nước	347.600	-	347.600	347.600	347.600		7.674	2,21%	-	0,00%	7.674	2,21%	2,21%	22.413	6,45%	-	0,00%	22.413	6,45%	6,45%
b		Vốn nước ngoài	969.595	323.825	645.770	645.770	645.770		-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
35		Đại học Quốc gia TP HCM	1.278.361	160.221	1.118.140	1.118.140	1.118.140		6.394	0,50%	-	0,00%	6.394	0,57%	0,57%	15.987	1,25%	-	0,00%	15.987	1,43%	1,43%
a		Vốn trong nước	705.501	160.221	545.280	545.280	545.280		6.394	0,91%	-	0,00%	6.394	1,17%	1,17%	15.987	2,27%	-	0,00%	15.987	2,93%	2,93%
b		Vốn nước ngoài	572.860	-	572.860	572.860	572.860		-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
36		Tổng liên đoàn LĐVN	78.880	-	78.880	78.880	27.996		3.737	4,74%	-	0,00%	3.737	4,74%	4,74%	6.123	7,76%	-	0,00%	6.123	7,76%	7,76%
a		Vốn trong nước	78.880	-	78.880	78.880	27.996		3.737	4,74%	-	0,00%	3.737	4,74%	4,74%	6.123	7,76%	-	0,00%	6.123	7,76%	7,76%
37		Liên minh HTX VN	63.820	62.202	1.618	1.618	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	63.820	62.202	1.618	1.618	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	62.044	62.044	-	-	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
1,1		Vốn trong nước	62.044	62.044	-	-	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.776	-	1.618	1.618	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2,1	Vốn trong nước	1.776	-	1.618	1.618	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38		Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	286.141	2.781	283.360	283.360	283.360		18.706	6,54%	-	-	18.706	6,60%	6,60%	38.554	13,47%	-	-	38.554	13,61%	13,61%
a		Vốn trong nước	286.141	2.781	283.360	283.360	283.360		18.706	6,54%	-	-	18.706	6,60%	6,60%	38.554	13,47%	-	-	38.554	13,61%	13,61%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2024								ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024									
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỶ N % v/đ KH TTCP giao	TỶ LỆ	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỶ N % v/đ KH TTCP giao	TỶ LỆ		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THU TƯƠNG CHỈNH PHỤ GIAO	KH BỎ, NGÃY/HĐ/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ			SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ						
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đ.đ. BP trên thanh toán v/đ KH TTCP giao						SỐ TIỀN						TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ			SỐ TIỀN	TỶ LỆ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		21=21/5			
39	Hội Liên hiệp pph ở VN	112.600	-	112.600	112.600	112.600	-	32.322	28,71%	-	0,00%	32.322	28,71%	28,71%	53.335	47,37%	-	0,00%	53.335	47,37%	47,37%	-	47,37%		
a	Vốn trong nước	112.600	-	112.600	112.600	112.600	-	32.322	28,71%	-	0,00%	32.322	28,71%	28,71%	53.335	47,37%	-	0,00%	53.335	47,37%	47,37%	-	47,37%		
40	Hội Nông dân VN	45.340	-	45.340	45.340	45.340	-	4.836	10,67%	-	-	4.836	10,67%	10,67%	7.152	15,77%	-	-	7.152	15,77%	15,77%	-	15,77%		
a	Vốn trong nước	45.340	-	45.340	45.340	45.340	-	4.836	10,67%	-	-	4.836	10,67%	10,67%	7.152	15,77%	-	-	7.152	15,77%	15,77%	-	15,77%		
41	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	36.800	-	36.800	36.800	36.800	-	26.109	70,95%	-	-	26.109	70,95%	70,95%	33.145	90,07%	-	-	33.145	90,07%	90,07%	-	90,07%		
a	Vốn trong nước	36.800	-	36.800	36.800	36.800	-	26.109	70,95%	-	-	26.109	70,95%	70,95%	33.145	90,07%	-	-	33.145	90,07%	90,07%	-	90,07%		
42	BQL KCNC Hoà Lạc	387.721	207.491	180.230	180.230	180.230	-	18.847	4,86%	-	0,00%	18.847	10,46%	10,46%	35.421	9,14%	-	0,00%	35.421	19,65%	19,65%	-	19,65%		
a	Vốn trong nước	387.721	207.491	180.230	180.230	180.230	-	18.847	4,86%	-	0,00%	18.847	10,46%	10,46%	35.421	9,14%	-	0,00%	35.421	19,65%	19,65%	-	19,65%		
43	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	428.444	118.644	309.800	309.800	309.800	-	11.931	2,78%	463	0,00	11.467	3,70%	3,70%	30.119	7,03%	1.578	0,01	28.541	9,21%	9,21%	-	9,21%		
a	Vốn trong nước	428.444	118.644	309.800	309.800	309.800	-	11.931	2,78%	463	0,00	11.467	3,70%	3,70%	30.119	7,03%	1.578	0,01	28.541	9,21%	9,21%	-	9,21%		
44	Ngân hàng Chính sách xã hội	821.640	-	821.640	821.640	821.640	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	310.400	37,78%	-	-	310.400	37,78%	37,78%	-	37,78%		
a	Vốn trong nước	821.640	-	821.640	821.640	821.640	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	310.400	37,78%	-	-	310.400	37,78%	37,78%	-	37,78%		
II	ĐỊA PHƯƠNG	638.918.613	38.344.590	600.574.023	555.048.869	584.603.869	45.525.154	120.296.137	18,83%	4.600.626	12,00%	115.695.511	19,26%	20,84%	166.532.834	26,06%	8.029.682	20,94%	158.503.152	26,39%	28,56%	-	28,56%		
+	VỐN TRONG NƯỚC	627.367.405	37.070.242	590.297.163	544.772.009	575.149.515	45.525.154	119.636.728	19,07%	4.600.626	12,41%	115.036.101	19,49%	21,12%	165.487.597	26,38%	7.984.701	21,54%	157.502.895	26,68%	28,91%	-	28,91%		
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	11.551.208	1.274.348	10.276.860	10.276.860	9.453.954	-	659.409	5,71%	-	0,00%	659.409	6,42%	6,42%	1.045.237	9,05%	44.980	3,53%	1.000.257	9,73%	9,73%	-	9,73%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	497.156.815	19.282.761	477.874.054	433.348.900	468.610.338	45.525.154	94.818.405	18,91%	2.687.375	13,94%	91.331.030	19,11%	21,12%	128.332.156	25,81%	3.935.899	20,41%	124.396.258	26,03%	28,77%	-	28,77%		
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	141.761.798	19.061.829	122.699.969	122.699.969	115.993.531	-	26.277.732	18,54%	1.913.251	10,04%	24.364.481	19,86%	19,86%	38.200.678	26,95%	4.093.783	21,48%	34.106.895	27,80%	27,80%	-	27,80%		
	Vốn trong nước	130.210.590	17.787.481	112.423.109	112.423.109	106.539.577	-	25.618.322	19,61%	1.913.251	10,76%	23.705.071	21,09%	21,09%	37.155.440	28,53%	4.048.803	22,76%	33.106.638	29,45%	29,45%	-	29,45%		
	Vốn nước ngoài	11.551.208	1.274.348	10.276.860	10.276.860	9.453.954	-	659.409	5,71%	-	0,00%	659.409	6,42%	6,42%	1.045.237	9,05%	44.980	3,53%	1.000.257	9,73%	9,73%	-	9,73%		
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	110.014.582	13.811.172	96.203.410	96.203.410	89.902.152	-	18.407.164	16,73%	936.540	6,78%	17.470.624	18,16%	18,16%	26.908.828	24,46%	2.446.518	17,71%	24.462.309	25,83%	25,83%	-	25,83%		
	Vốn trong nước	99.685.284	12.918.734	86.746.550	86.746.550	81.023.012	-	17.769.614	17,83%	936.540	7,24%	16.833.073	19,40%	19,40%	25.972.614	26,03%	2.446.518	18,91%	23.526.096	27,12%	27,12%	-	27,12%		
	Vốn nước ngoài	10.329.298	872.438	9.456.860	9.456.860	8.879.140	-	637.551	6,17%	-	0,00%	637.551	6,74%	6,74%	936.214	9,06%	-	0,00%	936.214	9,90%	9,90%	-	9,90%		
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	31.747.215	5.250.656	26.496.559	26.496.559	26.091.379	-	7.870.567	24,79%	976.711	18,60%	6.893.857	26,02%	26,02%	11.291.850	35,57%	1.647.265	31,37%	9.644.585	36,40%	36,40%	-	36,40%		
	Vốn trong nước	30.525.305	4.848.746	25.676.559	25.676.559	25.516.565	-	7.848.708	25,71%	976.711	0,20	6.871.998	26,76%	26,76%	11.182.827	36,63%	1.602.285	0,33	9.580.542	37,31%	37,31%	-	37,31%		
	Vốn nước ngoài	1.221.910	401.910	820.000	820.000	574.814	-	21.859	1,79%	-	0,00%	21.859	0,03	2,67%	109.023	8,92%	44.980	11,19%	64.043	0,08	7,81%	-	7,81%		
I	HÀ GIANG	5.935.022	910.952	5.024.070	4.363.496	5.024.070	660.574	1.417.114	23,88%	190.445	20,91%	1.236.669	24,42%	28,11%	2.024.856	34,12%	383.000	42,04%	1.641.856	32,68%	37,63%	-	37,63%		
a	Vốn trong nước	5.474.272	910.952	4.563.320	3.902.746	4.563.320	660.574	1.395.258	25,49%	190.445	20,91%	1.204.813	25,40%	30,87%	2.003.000	36,59%	383.000	42,04%	1.620.000	35,50%	41,51%	-	41,51%		
b	Vốn nước ngoài	460.750	-	460.750	460.750	460.750	-	21.856	4,74%	-	-	21.856	4,74%	4,74%	21.856	4,74%	-	-	21.856	4,74%	4,74%	-	4,74%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.425.499	456.785	1.968.714	1.308.140	1.968.714	660.574	608.916	25,10%	143.428	31,40%	465.488	23,64%	35,58%	745.000	30,72%	245.000	53,64%	500.000	25,40%	38,22%	-	38,22%		
2	Vốn ngân sách trung ương	3.509.523	454.167	3.055.356	3.055.356	3.055.356	-	808.198	23,03%	47.017	10,35%	761.181	24,91%	24,91%	1.279.856	35,47%	138.000	30,39%	1.141.856	37,37%	37,37%	-	37,37%		
c	Vốn trong nước	3.048.773	454.167	2.594.606	2.594.606	2.594.606	-	786.342	25,79%	47.017	10,35%	739.325	28,49%	28,49%	1.258.000	41,26%	138.000	30,39%	1.120.000	43,17%	43,17%	-	43,17%		
d	Vốn nước ngoài	460.750	-	460.750	460.750	460.750	-	21.856	4,74%	-	-	21.856	4,74%	4,74%	21.856	4,74%	-	-	21.856	4,74%	4,74%	-	4,74%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.426.856	23.186	1.403.670	1.403.670	1.403.670	-	317.848	22,28%	96	0,41%	317.752	22,64%	22,64%	431.856	30,27%	10.000	43,13%	421.856	30,05%	30,05%	-	30,05%		
	Vốn trong nước	966.106	23.186	942.920	942.920	942.920	-	295.992	30,64%	96	0,41%	295.896	31,38%	31,38%	410.000	42,44%	10.000	43,13%	400.000	42,42%	42,42%	-	42,42%		
	Vốn nước ngoài	460.750	-	460.750	460.750	460.750	-	21.856	4,74%	-	-	21.856	4,74%	4,74%	21.856	4,74%	-	-	21.856	4,74%	4,74%	-	4,74%		
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	2.082.667	430.981	1.651.686	1.651.686	1.651.686	-	490.350	0,24	46.921	0,11	443.429	0,27	26,85%	848.000	40,72%	128.000	0,30	720.000	43,59%	43,59%	-	43,59%		
e	Vốn trong nước	2.082.667	430.981	1.651.686	1.651.686	1.651.686	-	490.350	0,24	46.921	0,11	443.429	0,27	26,85%	848.0										

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024						Tỷ lệ so với KH TTCP giao		
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM				
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỐ NGÃN ĐỊA PHƯƠNG	Tỷ lệ DP ước khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN		TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	21		
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.959.938	9.618	2.950.320	2.950.320	1.950.320	-	818.532	27,65%	184	1,91%	818.348	27,74%	27,74%	1.202.000	40,61%	2.000	20,79%	1.200.000	40,67%	40,67%
		Vốn trong nước	2.950.038	9.618	2.940.420	2.940.420	1.940.420	-	818.532	27,75%	184	1,91%	818.348	27,83%	27,83%	1.202.000	40,75%	2.000	20,79%	1.200.000	40,81%	40,81%
		Vốn nước ngoài	9.900	-	9.900	9.900	9.900	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.115.824	264.155	851.669	851.669	851.669	-	207.820	0,19	41.078	0,16	166.742	0,20	19,58%	361.000	0,32	76.000	0,29	285.000	0,33	33,46%
e		Vốn trong nước	966.996	181.473	785.523	785.523	785.523	-	207.820	0,21	41.078	0,23	166.742	0,21	21,23%	355.000	0,37	75.000	0,41	280.000	0,36	35,65%
f		Vốn nước ngoài	148.828	82.682	66.146	66.146	66.146	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	6.000	0,04	1.000	0,01	5.000	0,08	7,56%	
3		CAO BẢNG	5.669.478	1.222.810	4.446.668	3.578.710	4.428.618	867.958	640.077	11,29%	93.227	7,62%	546.850	12,30%	15,28%	967.829	17,07%	175.357	14,34%	792.472	17,82%	22,14%
a		Vốn trong nước	5.628.248	1.222.810	4.405.438	3.537.480	4.405.438	867.958	640.077	11,37%	93.227	7,62%	546.850	12,41%	15,46%	967.829	17,20%	175.357	14,34%	792.472	17,99%	22,40%
b		Vốn nước ngoài	41.230	-	41.230	41.230	23.180	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.746.384	846.945	1.879.439	1.011.481	1.879.439	867.958	167.936	6,11%	30.606	3,53%	137.329	7,31%	13,58%	344.638	12,55%	86.695	10,00%	257.944	13,72%	25,50%
2		Vốn ngân sách trung ương	2.923.093	355.864	2.567.229	2.567.229	2.549.179	-	472.141	16,15%	62.620	17,60%	409.521	15,95%	15,95%	623.191	21,32%	88.662	24,91%	534.528	20,82%	20,82%
c		Vốn trong nước	2.881.863	355.864	2.525.999	2.525.999	2.525.999	-	472.141	16,38%	62.620	17,60%	409.521	16,21%	16,21%	623.191	21,62%	88.662	24,91%	534.528	21,16%	21,16%
d		Vốn nước ngoài	41.230	-	41.230	41.230	23.180	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.392.500	96.950	1.295.550	1.295.550	1.277.500	-	90.197	6,48%	25.185	25,98%	65.012	5,02%	5,02%	159.364	11,44%	33.932	35,00%	125.432	9,68%	9,68%
		Vốn trong nước	1.351.270	96.950	1.254.320	1.254.320	1.254.320	-	90.197	6,67%	25.185	25,98%	65.012	5,18%	5,18%	159.364	11,79%	33.932	35,00%	125.432	10,00%	10,00%
		Vốn nước ngoài	41.230	-	41.230	41.230	23.180	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.530.594	258.915	1.271.679	1.271.679	1.271.679	-	381.944	0,25	37.435	0,14	344.509	0,27	27,09%	463.826	0,30	54.730	0,21	409.096	0,32	32,17%
e		Vốn trong nước	1.530.594	258.915	1.271.679	1.271.679	1.271.679	-	381.944	0,25	37.435	0,14	344.509	0,27	27,09%	463.826	0,30	54.730	0,21	409.096	0,32	32,17%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
4		LÀNG SƠN	4.404.760	455.455	3.949.305	3.949.305	3.449.305	-	744.146	16,89%	32.379	0,07	711.767	18,02%	18,02%	953.771	21,65%	44.720	0,10	909.051	23,02%	23,02%
a		Vốn trong nước	4.404.760	455.455	3.949.305	3.949.305	3.449.305	-	744.146	16,89%	32.379	0,07	711.767	18,02%	18,02%	953.771	21,65%	44.720	0,10	909.051	23,02%	23,02%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.534.376	123.244	1.411.132	1.411.132	1.411.132	-	224.300	14,62%	11.597	0,09	212.703	15,07%	15,07%	361.675	23,57%	15.000	0,12	346.675	24,57%	24,57%
2		Vốn ngân sách trung ương	2.870.384	332.211	2.538.173	2.538.173	2.038.173	-	519.846	18,11%	20.782	0,06	499.064	19,66%	19,66%	592.096	20,63%	29.720	0,09	562.376	22,16%	22,16%
c		Vốn trong nước	2.870.384	332.211	2.538.173	2.538.173	2.038.173	-	519.846	18,11%	20.782	0,06	499.064	19,66%	19,66%	592.096	20,63%	29.720	0,09	562.376	22,16%	22,16%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.771.614	186.654	1.584.960	1.584.960	1.084.960	-	203.790	11,50%	158	0,00	203.632	12,85%	12,85%	235.596	13,30%	220	0,00	235.376	14,85%	14,85%
		Vốn trong nước	1.771.614	186.654	1.584.960	1.584.960	1.084.960	-	203.790	11,50%	158	0,00	203.632	12,85%	12,85%	235.596	13,30%	220	0,00	235.376	14,85%	14,85%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.098.769	145.556	953.213	953.213	953.213	-	316.056	28,76%	20.624	0,14	295.433	30,99%	30,99%	356.500	32,45%	29.500	0,20	327.000	34,31%	34,31%
e		Vốn trong nước	1.098.769	145.556	953.213	953.213	953.213	-	316.056	28,76%	20.624	0,14	295.433	30,99%	30,99%	356.500	32,45%	29.500	0,20	327.000	34,31%	34,31%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
5		LÀO CAI	6.976.997	399.460	6.577.537	5.212.679	6.577.537	1.364.858	2.389.711	34,25%	41.618	10,42%	2.348.093	35,70%	45,05%	2.990.300	42,86%	163.300	40,88%	2.827.000	42,98%	54,23%
a		Vốn trong nước	6.976.997	399.460	6.577.537	5.212.679	6.577.537	1.364.858	2.389.711	34,25%	41.618	10,42%	2.348.093	35,70%	45,05%	2.990.300	42,86%	163.300	40,88%	2.827.000	42,98%	54,23%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.873.131	194.400	4.678.731	3.313.873	4.678.731	1.364.858	2.055.019	42,17%	36.365	18,71%	2.018.654	43,15%	60,92%	2.500.000	51,10%	60.000	30,86%	2.440.000	52,15%	73,63%
2		Vốn ngân sách trung ương	2.103.866	205.060	1.898.806	1.898.806	1.898.806	-	334.692	15,91%	5.253	0,03	329.439	17,35%	17,35%	490.300	23,30%	103.300	0,50	387.000	20,38%	20,38%
c		Vốn trong nước	2.103.866	205.060	1.898.806	1.898.806	1.898.806	-	334.692	15,91%	5.253	0,03	329.439	17,35%	17,35%	490.300	23,30%	103.300	0,50	387.000	20,38%	20,38%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.054.681	133.401	921.280	921.280	921.280	-	97.610	9,25%	1.435	0,01	96.175	10,44%	10,44%	190.000	18,01%	90.000	0,67	100.000	10,85%	10,85%
		Vốn trong nước	1.054.681	133.401	921.280	921.280	921.280	-	97.610	9,25%	1.435	0,01	96.175	10,44%	10,44%	190.000	18,01%	90.000	0,67	100.000	10,85%	10,85%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.049.185	71.659	977.526	977.526	977.526	-	237.082	0,23	3.818	0,05	233.264	0,24	23,86%	300.300	0,29	13.300	0,19	287.000	0,29	29,36%
e		Vốn trong nước	1.049.185	71.659	977.526	977.526	977.526	-	237.082	0,23	3.818	0,05	233.264	0,24	23,86%	300.300	0,29	13.300	0,19	287.000	0,29	29,36%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỶ LỆ NH + VỐN KH TT CP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỶ LỆ NH + VỐN KH TT CP giao	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG A PHƯƠNG	TỶ LỆ NH + VỐN KH TT CP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	792.303	92.313	699.990	699.990	699.990	-	171.899	21,70%	27.509	29,80%	144.389	20,63%	20,63%	290.000	36,60%	40.000	43,33%	230.000	35,71%	35,71%
		Vốn trong nước	792.303	92.313	699.990	699.990	699.990	-	171.899	21,70%	27.509	29,80%	144.389	20,63%	20,63%	290.000	36,60%	40.000	43,33%	230.000	35,71%	35,71%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	666.957	29.001	637.956	637.956	560.116	-	155.586	23,33%	6.544	0,23	149.043	23,36%	23,36%	232.500	34,86%	12.500	0,43	220.000	34,49%	34,49%
e		Vốn trong nước	594.117	29.001	565.116	565.116	560.116	-	155.586	26,19%	6.544	0,23	149.043	26,37%	26,37%	232.500	39,13%	12.500	0,43	220.000	38,93%	38,93%
f		Vốn nước ngoài	72.840	-	72.840	72.840	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
10		BẮC GIANG	9.013.917	305.856	8.708.061	8.285.061	8.701.531	423.000	1.582.813	17,56%	12.230	4,00%	1.570.583	18,04%	18,96%	2.114.104	23,45%	17.245	5,64%	2.096.859	24,08%	25,31%
a		Vốn trong nước	8.950.078	270.390	8.679.688	8.256.688	8.673.158	423.000	1.560.954	17,44%	12.230	4,52%	1.548.724	17,84%	18,76%	2.092.245	23,38%	17.245	6,38%	2.075.000	23,91%	25,13%
b		Vốn nước ngoài	63.839	35.466	28.373	28.373	28.373	-	21.859	34,24%	-	-	21.859	77,04%	77,04%	21.859	34,24%	-	-	21.859	77,04%	77,04%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.941.523	197.739	7.743.784	7.320.784	7.743.784	423.000	1.390.358	17,51%	7.394	3,74%	1.382.964	17,86%	18,89%	1.860.245	23,42%	10.245	5,18%	1.850.000	23,89%	25,27%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.072.394	108.117	964.277	964.277	957.747	-	192.455	17,95%	4.836	4,47%	187.619	19,46%	19,46%	253.859	23,67%	7.000	6,47%	246.859	25,60%	25,60%
c		Vốn trong nước	1.008.555	72.651	935.904	935.904	929.374	-	170.597	16,91%	4.836	6,66%	165.760	17,71%	17,71%	232.000	23,00%	7.000	9,64%	225.000	24,04%	24,04%
d		Vốn nước ngoài	63.839	35.466	28.373	28.373	28.373	-	21.859	34,24%	-	-	21.859	77,04%	77,04%	21.859	34,24%	-	-	21.859	77,04%	77,04%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	431.120	44.000	387.120	387.120	387.120	-	50.136	11,63%	-	0,00%	50.136	12,95%	12,95%	80.000	18,56%	-	0,00%	80.000	20,67%	20,67%
		Vốn trong nước	431.120	44.000	387.120	387.120	387.120	-	50.136	11,63%	-	0,00%	50.136	12,95%	12,95%	80.000	18,56%	-	0,00%	80.000	20,67%	20,67%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	641.274	64.117	577.157	577.157	570.627	-	142.320	0,22	4.836	0,08	137.483	0,24	23,82%	173.859	0,27	7.000	0,11	166.859	0,29	28,91%
e		Vốn trong nước	577.435	28.651	548.784	548.784	542.254	-	120.461	0,21	4.836	0,17	115.625	0,21	21,07%	152.000	0,26	7.000	0,24	145.000	0,26	26,42%
f		Vốn nước ngoài	63.839	35.466	28.373	28.373	28.373	-	21.859	0,34	-	-	21.859	0,77	77,04%	21.859	0,34	-	-	21.859	0,77	77,04%
11		HOÀ BÌNH	8.548.305	4.814.380	3.763.925	3.430.661	3.763.925	333.264	1.442.028	16,79%	79.633	1,65%	1.362.395	36,20%	39,71%	1.784.993	20,78%	162.416	3,37%	1.622.577	43,11%	47,50%
a		Vốn trong nước	8.511.485	4.814.380	3.697.105	3.363.841	3.697.105	333.264	1.426.452	16,76%	79.633	1,65%	1.346.818	36,43%	40,04%	1.769.416	20,79%	162.416	3,37%	1.607.000	43,47%	47,77%
b		Vốn nước ngoài	76.820	10.000	66.820	66.820	66.820	-	15.577	20,28%	-	-	15.577	23,31%	23,31%	15.577	20,28%	-	-	15.577	23,31%	23,31%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.839.463	3.289	1.836.174	1.502.910	1.836.174	333.264	1.227.754	66,75%	701	0,21	1.227.053	66,83%	81,63%	1.302.000	70,78%	2.000	0,61	1.300.000	70,80%	86,50%
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.748.842	4.821.091	1.927.751	1.927.751	1.927.751	-	214.275	3,17%	78.932	1,64%	135.342	7,02%	7,02%	482.993	7,16%	160.416	3,33%	322.577	16,73%	16,73%
c		Vốn trong nước	6.672.022	4.811.091	1.860.931	1.860.931	1.860.931	-	198.698	2,98%	78.932	1,64%	119.766	6,44%	6,44%	467.416	7,01%	160.416	3,33%	307.000	16,50%	16,50%
d		Vốn nước ngoài	76.820	10.000	66.820	66.820	66.820	-	15.577	20,28%	-	-	15.577	23,31%	23,31%	15.577	20,28%	-	-	15.577	23,31%	23,31%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.904.876	4.627.576	1.277.300	1.277.300	1.277.300	-	149.689	2,53%	33.472	0,72%	116.216	9,10%	9,10%	365.577	6,19%	100.000	2,16%	265.577	20,79%	20,79%
		Vốn trong nước	5.828.056	4.617.576	1.210.480	1.210.480	1.210.480	-	134.112	2,30%	33.472	0,72%	100.640	8,31%	8,31%	350.000	6,01%	100.000	2,17%	250.000	20,63%	20,63%
		Vốn nước ngoài	76.820	10.000	66.820	66.820	66.820	-	15.577	20,28%	-	-	15.577	23,31%	23,31%	15.577	20,28%	-	-	15.577	23,31%	23,31%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	843.966	193.515	650.451	650.451	650.451	-	64.586	0,08	45.460	0,23	19.126	0,03	2,94%	117.416	13,91%	60.416	0,31	57.000	8,76%	8,76%
e		Vốn trong nước	843.966	193.515	650.451	650.451	650.451	-	64.586	0,08	45.460	0,23	19.126	0,03	2,94%	117.416	13,91%	60.416	0,31	57.000	8,76%	8,76%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
12		SƠN LA	4.254.589	417.264	3.837.325	3.837.325	3.428.651	-	974.058	22,89%	80.346	18,80%	893.712	23,35%	23,35%	1.223.129	28,75%	142.743	33,41%	1.080.386	28,33%	28,33%
a		Vốn trong nước	4.197.589	427.264	3.770.325	3.770.325	3.371.651	-	963.672	22,96%	80.346	18,80%	883.326	23,43%	23,43%	1.212.743	28,89%	142.743	33,41%	1.070.000	28,38%	28,38%
b		Vốn nước ngoài	57.000	-	57.000	57.000	57.000	-	10.386	0,18	-	-	10.386	0,18	18,22%	10.386	0,18	-	-	10.386	0,18	18,22%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.194.759	239.028	1.955.731	1.955.731	1.557.057	-	463.760	21,13%	78.385	32,79%	385.375	19,70%	19,70%	585.743	26,69%	85.743	35,87%	500.000	25,57%	25,57%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.059.830	188.236	1.871.594	1.871.594	1.871.594	-	510.298	24,77%	1.961	1,04%	508.338	27,16%	27,16%	637.386	30,94%	57.000	30,28%	580.386	31,01%	31,01%
c		Vốn trong nước	2.002.830	188.236	1.814.594	1.814.594	1.814.594	-	499.912	24,96%	1.961	1,04%	497.952	27,44%	27,44%	627.000	31,31%	57.000	30,28%	570.000	31,41%	31,41%
d		Vốn nước ngoài	57.000	-	57.000	57.000	57.000	-	10.386	0,18	-	-	10.386	0,18	18,22%	10.386	0,18	-	-	10.386	0,18	18,22%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	830.565	102.975	727.590	727.590	727.590	-	84.244	10,62%	-	0,00%	84.244	12,13%	12,13%	130.386	15,70%	20.000	19,42%	110.386	15,17%	15,17%
		Vốn trong nước	773.565	102.975	670.590	670.590	670.590	-	77.858	10,06%	-	0,00%	77.858	11,61%	11,61%	120.000	15,51%	20.000	19,42%	100.000	14,91%	14,91%
		Vốn nước ngoài	57.000	-	57.000	57.000	57.000	-	10.386	0,18	-	-	10.386	0,18	18,22%	10.386	0,18	-	-	10.386	0,18	18,22%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.229.265	85.261	1.144.004	1.144.004	1.144.004	-	422.054	0,34	1.961	0,02	420.093	0,37	36,72%	507.000	0,41	37.000	0,43	470.000	0,41	41,08%
e		Vốn trong nước	1.229.265	85.261	1.144.004	1.144.004	1.144.004	-	422.054	0,34	1.961	0,02	420.093	0,37	36,72%	507.000	0,41	37.000	0,43	470.000	0,41	41,08%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024						Tỷ lệ % với KH TTCP gia		
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DÀI SÁNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DÀI SÁNG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DÀI SÁNG		KHV GIAO TRONG NĂM				
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.Ách: DP triển khai sáng so với KH TTCP gia	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ % với KH TTCP gia	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN		TỶ LỆ	Tỷ lệ % với KH TTCP gia
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	21		
13	LAI CHÂU	3.178.118	50.547	3.127.571	3.127.571	2.501.001	-	657.384	20,68%	18.818	0,37	638.566	20,42%	20,42%	936.742	29,47%	20.742	0,41	916.000	29,29%	29,29%	
a	Vốn trong nước	3.146.255	50.547	3.095.708	3.095.708	2.493.611	-	657.384	20,89%	18.818	0,37	638.566	20,63%	20,63%	936.742	29,77%	20.742	0,41	916.000	29,59%	29,59%	
b	Vốn nước ngoài	31.863	-	31.863	31.863	7.390	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	890.449	8.457	881.992	881.992	881.792	-	206.200	23,16%	940	0,11	205.260	23,27%	23,27%	286.500	32,17%	1.500	0,18	285.000	32,31%	32,31%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.287.669	42.090	2.245.579	2.245.579	1.619.209	-	451.185	19,72%	17.878	0,42	433.307	19,30%	19,30%	650.242	28,42%	19.242	0,46	631.000	28,10%	28,10%	
c	Vốn trong nước	2.255.806	42.090	2.213.716	2.213.716	1.611.819	-	451.185	20,00%	17.878	0,42	433.307	19,57%	19,57%	650.242	28,83%	19.242	0,46	631.000	28,50%	28,50%	
d	Vốn nước ngoài	31.863	-	31.863	31.863	7.390	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.292.018	21.268	1.270.750	1.270.750	668.853	-	106.325	8,23%	15.995	0,75	90.330	7,11%	7,11%	166.842	12,91%	16.842	0,79	150.000	11,80%	11,80%	
	Vốn trong nước	1.284.628	21.268	1.263.360	1.263.360	661.463	-	106.325	8,28%	15.995	0,75	90.330	7,15%	7,15%	166.842	12,99%	16.842	0,79	150.000	11,87%	11,87%	
	Vốn nước ngoài	7.390	-	7.390	7.390	7.390	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%		
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	995.651	20.822	974.829	974.829	950.356	-	344.860	0,35	1.883	0,09	342.977	0,35	35,18%	483.400	0,49	2.400	0,12	481.000	0,49	49,34%	
e	Vốn trong nước	971.178	20.822	950.356	950.356	950.356	-	344.860	0,36	1.883	0,09	342.977	0,36	36,09%	483.400	0,50	2.400	0,12	481.000	0,51	50,61%	
f	Vốn nước ngoài	24.473	-	24.473	24.473	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%		
14	DIỆN BIÊN	4.550.238	479.725	4.070.513	4.070.513	4.070.513	-	882.290	19,39%	92.349	19,25%	789.940	19,41%	19,41%	1.333.643	29,31%	173.607	36,19%	1.160.036	28,50%	28,50%	
a	Vốn trong nước	4.306.357	399.791	3.906.566	3.906.566	3.906.566	-	882.290	20,49%	92.349	23,10%	789.940	20,22%	20,22%	1.290.478	29,97%	149.626	37,43%	1.140.852	29,20%	29,20%	
b	Vốn nước ngoài	243.881	79.934	163.947	163.947	163.947	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,18	23.980	0,30	19.184	0,12	11,70%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.314.025	153	1.313.872	1.313.872	1.313.872	-	338.085	25,73%	1	0,83%	338.084	25,73%	25,73%	398.649	30,34%	46	30,35%	398.643	30,34%	30,34%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.236.213	479.572	2.756.641	2.756.641	2.756.641	-	544.205	16,82%	92.348	19,26%	451.856	16,39%	16,39%	934.953	28,89%	173.560	36,19%	761.393	27,62%	27,62%	
c	Vốn trong nước	2.992.332	399.638	2.592.694	2.592.694	2.592.694	-	544.205	18,19%	92.348	23,11%	451.856	17,43%	17,43%	891.789	29,80%	149.580	37,43%	742.209	28,63%	28,63%	
d	Vốn nước ngoài	243.881	79.934	163.947	163.947	163.947	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,18	23.980	0,30	19.184	0,12	11,70%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.615.539	189.219	1.426.320	1.426.320	1.426.320	-	206.660	12,79%	36.894	19,50%	169.766	11,90%	11,90%	315.717	19,54%	57.894	30,60%	257.823	18,08%	18,08%	
	Vốn trong nước	1.515.539	189.219	1.326.320	1.326.320	1.326.320	-	206.660	13,64%	36.894	19,50%	169.766	12,80%	12,80%	315.717	20,83%	57.894	30,60%	257.823	19,44%	19,44%	
	Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%		
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.620.674	290.353	1.330.321	1.330.321	1.330.321	-	337.545	0,21	55.454	0,19	282.090	0,21	21,20%	619.236	0,38	115.666	0,40	503.570	0,38	37,83%	
e	Vốn trong nước	1.476.793	210.419	1.266.374	1.266.374	1.266.374	-	337.545	0,23	55.454	0,26	282.090	0,22	22,28%	576.072	0,39	91.686	0,44	484.386	0,38	38,25%	
f	Vốn nước ngoài	143.881	79.934	63.947	63.947	63.947	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,30	23.980	0,30	19.184	0,30	30,00%		
15	HÀ NỘI	86.198.547	5.165.367	81.033.180	81.033.180	81.033.180	-	15.685.271	18,20%	688.297	13,33%	14.996.974	18,51%	18,51%	23.253.418	26,98%	691.554	13,39%	22.561.864	27,84%	27,84%	
a	Vốn trong nước	83.853.657	5.165.367	78.688.290	78.688.290	78.688.290	-	15.571.887	18,57%	688.297	13,33%	14.883.590	18,91%	18,91%	23.039.699	27,48%	691.554	13,39%	22.348.145	28,40%	28,40%	
b	Vốn nước ngoài	2.344.890	-	2.344.890	2.344.890	2.344.890	-	113.384	4,84%	-	-	113.384	4,84%	4,84%	213.719	9,11%	-	-	213.719	9,11%	9,11%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	76.747.317	5.165.367	71.581.950	71.581.950	71.581.950	-	15.345.046	19,99%	688.297	13,33%	14.656.749	20,48%	20,48%	22.802.566	29,71%	691.554	13,39%	22.111.012	30,89%	30,89%	
2	Vốn ngân sách trung ương	9.451.230	-	9.451.230	9.451.230	9.451.230	-	340.225	3,60%	-	-	340.225	3,60%	3,60%	450.852	4,77%	-	-	450.852	4,77%	4,77%	
c	Vốn trong nước	7.106.340	-	7.106.340	7.106.340	7.106.340	-	226.841	3,19%	-	-	226.841	3,19%	3,19%	237.133	3,34%	-	-	237.133	3,34%	3,34%	
d	Vốn nước ngoài	2.344.890	-	2.344.890	2.344.890	2.344.890	-	113.384	4,84%	-	-	113.384	4,84%	4,84%	213.719	9,11%	-	-	213.719	9,11%	9,11%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.451.230	-	9.451.230	9.451.230	9.451.230	-	340.225	3,60%	-	-	340.225	3,60%	3,60%	450.852	4,77%	-	-	450.852	4,77%	4,77%	
	Vốn trong nước	7.106.340	-	7.106.340	7.106.340	7.106.340	-	226.841	3,19%	-	-	226.841	3,19%	3,19%	237.133	3,34%	-	-	237.133	3,34%	3,34%	
	Vốn nước ngoài	2.344.890	-	2.344.890	2.344.890	2.344.890	-	113.384	4,84%	-	-	113.384	4,84%	4,84%	213.719	9,11%	-	-	213.719	9,11%	9,11%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%		
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%		
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%		
16	HẢI PHÒNG	19.976.372	3.632	19.972.740	19.972.740	19.972.740	2.953.542	4.127.581	20,66%	-	0,00%	4.127.581	20,67%	24,25%	5.498.716	27,53%	519	14,29%	5.498.198	27,53%	32,31%	
a	Vốn trong nước	19.976.372	3.632	19.972.740	19.972.740	19.972.740	2.953.542	4.127.581	20,66%	-	0,00%	4.127.581	20,67%	24,25%	5.498.716	27,53%	519	14,29%	5.498.198	27,53%	32,31%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.217.300	-	19.217.300	16.263.758	19.217.300	2.953.542	3.994.211	20,78%	-	0,00%	3.994.211	20,78%	24,56%	5.275.960	27,45%	-	0,00%	5.275.960	27,45%	32,44%	
2	Vốn ngân sách trung ương	759.072	3.632	755.440	755.440	755.440	-	133.370	17,57%	-	-	133.370	17,65%	17,65%	222.756	29,35%	519	0,14	222.237	29,42%	29,42%	
c	Vốn trong nước	759.072	3.632	755.440	755.440	755.440	-	133.370	17,57%	-	-	133.370	17,65%	17,65%	222.756	29,35%	519	0,14	222.237	29,42%	29,42%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN NGÀY 31/5/2024						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024							
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ lệ DP trước khai thông so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ HƠI VỚI KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ HƠI VỚI KH TTCP giao
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	759.072	3.632	755.440	755.440	755.440	-	133.370	17,57%	-	-	133.370	17,65%	17,65%	222.736	29,35%	519	0,14	222.237	29,42%	29,42%
		Vốn trong nước	759.072	3.632	755.440	755.440	755.440	-	133.370	17,57%	-	-	133.370	17,65%	17,65%	222.736	29,35%	519	0,14	222.237	29,42%	29,42%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
c		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
17		QUẢNG NINH	16.608.097	1.564.168	15.043.929	14.278.211	15.043.929	765.718	2.148.996	12,94%	51.224	3,27%	2.097.772	13,94%	14,69%	3.417.300	20,58%	154.300	9,86%	3.263.000	21,69%	22,85%
a		Vốn trong nước	16.608.097	1.564.168	15.043.929	14.278.211	15.043.929	765.718	2.148.996	12,94%	51.224	3,27%	2.097.772	13,94%	14,69%	3.417.300	20,58%	154.300	9,86%	3.263.000	21,69%	22,85%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
1		Vốn các đối ngân sách địa phương	16.177.377	1.564.168	14.613.209	13.847.491	14.613.209	765.718	1.973.262	12,20%	51.224	3,27%	1.922.038	13,15%	13,88%	3.234.172	19,99%	154.300	9,86%	3.079.872	21,08%	22,24%
2		Vốn ngân sách trung ương	430.720	-	430.720	430.720	430.720	-	175.734	40,80%	-	0,00%	175.734	40,80%	40,80%	183.128	42,52%	-	0,00%	183.128	42,52%	42,52%
c		Vốn trong nước	430.720	-	430.720	430.720	430.720	-	175.734	40,80%	-	0,00%	175.734	40,80%	40,80%	183.128	42,52%	-	0,00%	183.128	42,52%	42,52%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	430.720	-	430.720	430.720	430.720	-	175.734	40,80%	-	0,00%	175.734	40,80%	40,80%	183.128	42,52%	-	0,00%	183.128	42,52%	42,52%
		Vốn trong nước	430.720	-	430.720	430.720	430.720	-	175.734	40,80%	-	0,00%	175.734	40,80%	40,80%	183.128	42,52%	-	0,00%	183.128	42,52%	42,52%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
c		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
18		HẢI DƯƠNG	7.500.482	668.787	6.831.695	6.831.695	5.991.695	-	741.425	9,89%	27.217	4,07%	714.207	10,45%	10,45%	891.878	11,89%	35.000	5,23%	856.878	12,54%	12,54%
a		Vốn trong nước	7.402.362	668.787	6.733.575	6.733.575	5.893.575	-	740.547	10,00%	27.217	4,07%	713.329	10,59%	10,59%	873.000	11,79%	35.000	5,23%	838.000	12,45%	12,45%
b		Vốn nước ngoài	98.120	-	98.120	98.120	98.120	-	878	0,89%	-	-	878	0,89%	0,89%	18.878	19,24%	-	-	18.878	19,24%	19,24%
1		Vốn các đối ngân sách địa phương	6.370.602	668.787	5.701.815	5.701.815	5.361.815	-	601.321	9,44%	27.217	4,07%	574.104	10,07%	10,07%	693.000	10,88%	35.000	5,23%	658.000	11,54%	11,54%
2		Vốn ngân sách trung ương	1.129.880	-	1.129.880	1.129.880	629.880	-	140.103	12,40%	-	0,00%	140.103	12,40%	12,40%	198.878	17,60%	-	0,00%	198.878	17,60%	17,60%
c		Vốn trong nước	1.031.760	-	1.031.760	1.031.760	531.760	-	139.225	13,49%	-	0,00%	139.225	13,49%	13,49%	180.000	17,45%	-	0,00%	180.000	17,45%	17,45%
d		Vốn nước ngoài	98.120	-	98.120	98.120	98.120	-	878	0,89%	-	-	878	0,89%	0,89%	18.878	19,24%	-	-	18.878	19,24%	19,24%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.129.880	-	1.129.880	1.129.880	629.880	-	140.103	12,40%	-	0,00%	140.103	12,40%	12,40%	198.878	17,60%	-	0,00%	198.878	17,60%	17,60%
		Vốn trong nước	1.031.760	-	1.031.760	1.031.760	531.760	-	139.225	13,49%	-	0,00%	139.225	13,49%	13,49%	180.000	17,45%	-	0,00%	180.000	17,45%	17,45%
		Vốn nước ngoài	98.120	-	98.120	98.120	98.120	-	878	0,89%	-	-	878	0,89%	0,89%	18.878	19,24%	-	-	18.878	19,24%	19,24%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
c		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
19		HƯNG YÊN	20.010.824	89.763	19.921.061	19.921.061	19.921.061	-	2.293.772	11,46%	31.017	34,55%	2.262.755	11,36%	11,36%	2.946.685	14,73%	60.000	66,84%	2.886.685	14,49%	14,49%
a		Vốn trong nước	20.010.824	89.763	19.921.061	19.921.061	19.921.061	-	2.293.772	11,46%	31.017	34,55%	2.262.755	11,36%	11,36%	2.946.685	14,73%	60.000	66,84%	2.886.685	14,49%	14,49%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
1		Vốn các đối ngân sách địa phương	18.594.171	-	18.594.171	18.594.171	18.594.171	-	2.145.813	11,54%	-	0,00%	2.145.813	11,54%	11,54%	2.716.685	14,61%	-	0,00%	2.716.685	14,61%	14,61%
2		Vốn ngân sách trung ương	1.416.653	89.763	1.326.890	1.326.890	1.326.890	-	147.959	10,44%	31.017	34,55%	116.942	8,81%	8,81%	230.000	16,24%	60.000	66,84%	170.000	12,81%	12,81%
c		Vốn trong nước	1.416.653	89.763	1.326.890	1.326.890	1.326.890	-	147.959	10,44%	31.017	34,55%	116.942	8,81%	8,81%	230.000	16,24%	60.000	66,84%	170.000	12,81%	12,81%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.416.653	89.763	1.326.890	1.326.890	1.326.890	-	147.959	10,44%	31.017	34,55%	116.942	8,81%	8,81%	230.000	16,24%	60.000	66,84%	170.000	12,81%	12,81%
		Vốn trong nước	1.416.653	89.763	1.326.890	1.326.890	1.326.890	-	147.959	10,44%	31.017	34,55%	116.942	8,81%	8,81%	230.000	16,24%	60.000	66,84%	170.000	12,81%	12,81%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
c		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LÝ KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						LÝ KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		VỐN GIAO TRONG NĂM		TỶ LỆ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		VỐN GIAO TRONG NĂM		TỶ LỆ so với KH TTCP giao	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THU TƯƠNG CHỈNH PHỤ GIAO	KH BỐ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ						
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trên DP trên khai tổng so với KH TTCP giao															
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
20	VĨNH PHÚC	7.803.337	26.712	7.776.625	7.776.625	7.776.625	-	2.019.595	25,88%	-	0,00%	2.019.595	25,97%	25,97%	2.729.595	34,98%	-	0,00%	2.729.595	35,10%	35,10%	-
a	Vốn trong nước	7.603.337	26.712	7.576.625	7.576.625	7.576.625	-	2.019.595	26,56%	-	0,00%	2.019.595	26,66%	26,66%	2.729.595	35,90%	-	0,00%	2.729.595	36,03%	36,03%	-
b	Vốn nước ngoài	200.000	-	200.000	200.000	200.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.333.265	-	7.333.265	7.333.265	7.333.265	-	2.017.195	27,51%	-	0,00%	2.017.195	27,51%	27,51%	2.717.195	37,05%	-	0,00%	2.717.195	37,05%	37,05%	-
2	Vốn ngân sách trung ương	470.072	26.712	443.360	443.360	443.360	-	2.400	0,51%	-	0,00%	2.400	0,54%	0,54%	12.400	2,64%	-	0,00%	12.400	2,80%	2,80%	-
c	Vốn trong nước	270.072	26.712	243.360	243.360	243.360	-	2.400	0,89%	-	0,00%	2.400	0,99%	0,99%	12.400	4,59%	-	0,00%	12.400	5,10%	5,10%	-
d	Vốn nước ngoài	200.000	-	200.000	200.000	200.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	470.072	26.712	443.360	443.360	443.360	-	2.400	0,51%	-	0,00%	2.400	0,54%	0,54%	12.400	2,64%	-	0,00%	12.400	2,80%	2,80%	-
	Vốn trong nước	270.072	26.712	243.360	243.360	243.360	-	2.400	0,89%	-	0,00%	2.400	0,99%	0,99%	12.400	4,59%	-	0,00%	12.400	5,10%	5,10%	-
	Vốn nước ngoài	200.000	-	200.000	200.000	200.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-
21	BẮC NINH	9.653.410	1.094.541	8.558.869	8.558.869	6.979.444	-	1.266.792	13,12%	471.410	43,07%	795.382	9,29%	9,29%	1.663.652	17,23%	587.302	53,66%	1.076.350	12,58%	12,58%	-
a	Vốn trong nước	9.653.410	1.094.541	8.558.869	8.558.869	6.979.444	-	1.266.792	13,12%	471.410	43,07%	795.382	9,29%	9,29%	1.663.652	17,23%	587.302	53,66%	1.076.350	12,58%	12,58%	-
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.577.046	518.557	7.058.489	7.058.489	5.563.064	-	1.113.526	14,70%	413.564	79,75%	699.962	9,92%	9,92%	1.397.907	18,45%	518.557	100,00%	879.350	12,46%	12,46%	-
2	Vốn ngân sách trung ương	2.076.365	575.985	1.500.380	1.500.380	1.416.380	-	153.265	7,38%	57.846	10,04%	95.419	6,36%	6,36%	265.745	12,80%	68.745	11,94%	197.000	13,13%	13,13%	-
c	Vốn trong nước	2.076.365	575.985	1.500.380	1.500.380	1.416.380	-	153.265	7,38%	57.846	10,04%	95.419	6,36%	6,36%	265.745	12,80%	68.745	11,94%	197.000	13,13%	13,13%	-
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.076.365	575.985	1.500.380	1.500.380	1.416.380	-	153.265	7,38%	57.846	10,04%	95.419	6,36%	6,36%	265.745	12,80%	68.745	11,94%	197.000	13,13%	13,13%	-
	Vốn trong nước	2.076.365	575.985	1.500.380	1.500.380	1.416.380	-	153.265	7,38%	57.846	10,04%	95.419	6,36%	6,36%	265.745	12,80%	68.745	11,94%	197.000	13,13%	13,13%	-
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	-
22	HÀ NAM	8.302.600	1.019.888	7.282.712	7.259.712	7.282.712	23.000	1.808.383	21,78%	-	0,00%	1.808.383	24,83%	24,91%	3.000.000	36,13%	500.000	49,02%	2.500.000	34,33%	34,44%	-
a	Vốn trong nước	8.302.600	1.019.888	7.282.712	7.259.712	7.282.712	23.000	1.808.383	21,78%	-	0,00%	1.808.383	24,83%	24,91%	3.000.000	36,13%	500.000	49,02%	2.500.000	34,33%	34,44%	-
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.407.112	-	6.407.112	6.384.112	6.407.112	23.000	1.638.181	25,57%	-	0,00%	1.638.181	25,57%	25,66%	2.000.000	31,22%	-	0,00%	2.000.000	31,22%	31,33%	-
2	Vốn ngân sách trung ương	1.895.488	1.019.888	875.600	875.600	875.600	-	170.202	8,98%	-	0,00%	170.202	19,44%	19,44%	1.000.000	52,76%	500.000	49,02%	500.000	57,10%	57,10%	-
c	Vốn trong nước	1.895.488	1.019.888	875.600	875.600	875.600	-	170.202	8,98%	-	0,00%	170.202	19,44%	19,44%	1.000.000	52,76%	500.000	49,02%	500.000	57,10%	57,10%	-
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.895.488	1.019.888	875.600	875.600	875.600	-	170.202	8,98%	-	0,00%	170.202	19,44%	19,44%	1.000.000	52,76%	500.000	49,02%	500.000	57,10%	57,10%	-
	Vốn trong nước	1.895.488	1.019.888	875.600	875.600	875.600	-	170.202	8,98%	-	0,00%	170.202	19,44%	19,44%	1.000.000	52,76%	500.000	49,02%	500.000	57,10%	57,10%	-
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	-
23	NAM ĐỊNH	9.462.141	412.756	9.049.385	4.649.385	9.049.385	4.400.000	2.204.712	23,30%	90.713	21,98%	2.113.999	23,36%	45,47%	2.948.490	31,16%	216.770	52,52%	2.731.720	30,19%	58,75%	-
a	Vốn trong nước	9.383.671	412.756	8.970.915	4.570.915	8.970.915	4.400.000	2.204.712	23,50%	90.713	21,98%	2.113.999	23,57%	46,23%	2.948.490	31,42%	216.770	52,52%	2.731.720	30,45%	59,76%	-
b	Vốn nước ngoài	78.470	-	78.470	78.470	78.470	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.959.639	279.665	8.679.974	4.279.974	8.679.974	4.400.000	2.138.324	23,87%	70.961	25,37%	2.067.363	23,82%	48,30%	2.753.825	30,74%	149.833	53,58%	2.603.992	30,00%	60,84%	-
2	Vốn ngân sách trung ương	502.502	133.091	369.411	369.411	369.411	-	66.388	13,21%	19.752	0,15	46.636	12,62%	12,62%	194.665	38,74%	66.937	0,50	127.728	34,58%	34,58%	-
c	Vốn trong nước	424.032	133.091	290.941	290.941	290.941	-	66.388	15,66%	19.752	0,15	46.636	16,03%	16,03%	194.665	45,91%	66.937	0,50	127.728	43,90%	43,90%	-
d	Vốn nước ngoài	78.470	-	78.470	78.470	78.470	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	-

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2021						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2021							
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC Kéo DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2021				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC Kéo DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỶ LỆ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC Kéo DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỶ LỆ so với KH TTCP giao
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BQ, NGÂN HÀNG ĐỊA PHƯƠNG	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ					
																		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TỶ LỆ ĐP trên khai tổng so với KH TTCP giao			
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	342.710	130.590	212.120	212.120	212.120	56.820	16,58%	18.552	0,14	38.268	18,04%	18,04%	118.755	34,65%	65.295	0,50	53.460	25,20%	25,20%	
		Vốn trong nước	264.240	130.590	133.650	133.650	133.650	56.820	21,50%	18.552	0,14	38.268	28,63%	28,63%	118.755	44,94%	65.295	0,50	53.460	40,00%	40,00%	
		Vốn nước ngoài	78.470	-	78.470	78.470	78.470	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	159.792	2.501	157.291	157.291	157.291	9.568	0,06	1.200	0,48	8.368	0,05	5,32%	75.910	0,48	1.642	0,66	74.268	0,47	47,22%	
e		Vốn trong nước	159.792	2.501	157.291	157.291	157.291	9.568	0,06	1.200	0,48	8.368	0,05	5,32%	75.910	0,48	1.642	0,66	74.268	0,47	47,22%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	
24		NINH BÌNH	6.628.419	88.816	6.539.603	6.459.903	6.539.603	79.700	1.702.270	25,68%	5.855	6,59%	1.696.415	25,94%	26,26%	2.217.000	33,45%	17.000	19,14%	2.200.000	33,64%	34,06%
a		Vốn trong nước	6.536.419	88.816	6.447.603	6.367.903	6.447.603	79.700	1.702.270	26,04%	5.855	6,59%	1.696.415	26,31%	26,64%	2.217.000	33,92%	17.000	19,14%	2.200.000	34,12%	34,55%
b		Vốn nước ngoài	92.000	-	92.000	92.000	92.000	-	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-	0,00%	
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.964.596	36.373	5.928.223	5.848.523	5.928.223	79.700	1.653.241	27,72%	1.062	2,92%	1.652.179	27,87%	28,25%	2.106.000	35,31%	6.000	16,50%	2.100.000	35,42%	35,91%
2		Vốn ngân sách trung ương	663.823	52.443	611.380	611.380	611.380	49.029	7,39%	4.793	0,09	44.236	7,24%	7,24%	111.000	16,72%	11.000	20,98%	100.000	16,36%	16,36%	
c		Vốn trong nước	571.823	52.443	519.380	519.380	519.380	49.029	8,57%	4.793	0,09	44.236	8,52%	8,52%	111.000	19,41%	11.000	20,98%	100.000	19,25%	19,25%	
d		Vốn nước ngoài	92.000	-	92.000	92.000	92.000	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-	0,00%	
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	663.195	51.815	611.380	611.380	611.380	49.029	7,39%	4.793	0,09	44.236	7,24%	7,24%	111.000	16,74%	11.000	21,23%	100.000	16,36%	16,36%	
		Vốn trong nước	571.195	51.815	519.380	519.380	519.380	49.029	8,58%	4.793	0,09	44.236	8,52%	8,52%	111.000	19,43%	11.000	21,23%	100.000	19,25%	19,25%	
		Vốn nước ngoài	92.000	-	92.000	92.000	92.000	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-	0,00%	
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	628	628	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	628	628	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
25		THÁI BÌNH	6.718.785	134.367	6.584.418	6.584.268	6.578.251	1.000.150	1.812.455	26,98%	9.180	6,83%	1.803.275	27,39%	32,29%	2.125.391	31,63%	20.465	15,33%	2.104.925	31,97%	37,69%
a		Vốn trong nước	6.704.985	134.367	6.570.618	6.570.468	6.564.451	1.000.150	1.812.455	27,03%	9.180	6,83%	1.803.275	27,44%	32,37%	2.125.391	31,70%	20.465	15,23%	2.104.925	32,04%	37,79%
b		Vốn nước ngoài	13.800	-	13.800	13.800	13.800	-	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-	0,00%	
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.700.415	129.594	5.570.821	5.570.671	5.570.821	1.000.150	1.615.324	28,34%	8.845	6,83%	1.606.479	28,84%	35,15%	1.903.466	33,39%	19.522	15,06%	1.883.945	33,82%	41,22%
2		Vốn ngân sách trung ương	1.018.369	4.772	1.013.597	1.013.597	1.007.430	197.131	19,36%	335	0,07	196.796	19,42%	19,42%	221.924	21,79%	944	0,20	220.980	21,80%	21,80%	
c		Vốn trong nước	1.004.569	4.772	999.797	999.797	993.630	197.131	19,62%	335	0,07	196.796	19,68%	19,68%	221.924	22,09%	944	0,20	220.980	22,10%	22,10%	
d		Vốn nước ngoài	13.800	-	13.800	13.800	13.800	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-	0,00%	
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	857.140	-	857.140	857.140	857.140	181.350	21,16%	-	-	181.350	21,16%	21,16%	195.000	22,75%	-	-	195.000	22,75%	22,75%	
		Vốn trong nước	843.340	-	843.340	843.340	843.340	181.350	21,50%	-	-	181.350	21,50%	21,50%	195.000	23,12%	-	-	195.000	23,12%	23,12%	
		Vốn nước ngoài	13.800	-	13.800	13.800	13.800	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-	0,00%	
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	161.229	4.772	156.457	156.457	150.290	15.781	0,10	335	0,07	15.446	0,10	9,87%	26.924	0,17	944	0,20	25.980	0,17	16,61%	
e		Vốn trong nước	161.229	4.772	156.457	156.457	150.290	15.781	0,10	335	0,07	15.446	0,10	9,87%	26.924	0,17	944	0,20	25.980	0,17	16,61%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
26		THANH HOÁ	12.345.995	560.942	11.785.053	11.185.053	11.785.053	600.000	4.025.061	32,60%	179.118	31,93%	3.845.944	32,63%	34,38%	6.817.700	55,22%	461.756	82,32%	6.355.944	53,93%	56,83%
a		Vốn trong nước	11.916.715	560.942	11.355.773	10.755.773	11.355.773	600.000	4.025.061	33,78%	179.118	31,93%	3.845.944	33,87%	35,76%	6.813.260	57,17%	461.756	82,32%	6.351.504	55,93%	59,05%
b		Vốn nước ngoài	429.280	-	429.280	429.280	429.280	-	-	0,00%	-	-	0,00%	0,00%	4.440	1,03%	-	-	4.440	1,03%	1,03%	
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.189.157	-	9.189.157	8.589.157	9.189.157	600.000	3.040.009	33,08%	-	0,00%	3.040.009	33,08%	35,39%	5.100.588	55,51%	-	0,00%	5.100.588	55,51%	59,38%
2		Vốn ngân sách trung ương	3.156.838	560.942	2.595.896	2.595.896	2.595.896	985.052	31,20%	179.118	31,93%	805.933	31,05%	31,05%	1.717.112	54,39%	461.756	82,32%	1.255.356	48,36%	48,36%	
c		Vốn trong nước	2.727.558	560.942	2.166.616	2.166.616	2.166.616	985.052	36,11%	179.118	31,93%	805.933	37,20%	37,20%	1.712.672	62,79%	461.756	82,32%	1.250.916	57,74%	57,74%	
d		Vốn nước ngoài	429.280	-	429.280	429.280	429.280	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	4.440	1,03%	-	-	4.440	1,03%	1,03%	
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.580.678	324.198	1.256.480	1.256.480	1.256.480	373.291	23,62%	113.896	35,13%	259.396	20,64%	20,64%	809.390	51,21%	324.198	100,00%	485.192	38,62%	38,62%	
		Vốn trong nước	1.151.398	324.198	827.200	827.200	827.200	373.291	32,42%	113.896	35,13%	259.396	31,36%	31,36%	804.950	69,91%	324.198	100,00%	480.752	58,12%	58,12%	
		Vốn nước ngoài	429.280	-	429.280	429.280	429.280	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	4.440	1,03%	-	-	4.440	1,03%	1,03%	
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.576.160	236.744	1.339.416	1.339.416	1.339.416	611.761	38,81%	65.222	0,28	546.539	40,80%	40,80%	907.722	57,59%	137.558	0,58	770.164	57,50%	57,50%	
e		Vốn trong nước	1.576.160	236.744	1.339.416	1.339.416	1.339.416	611.761	38,81%	65.222	0,28	546.539	40,80%	40,80%	907.722	57,59%	137.558	0,58	770.164	57,50%	57,50%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO	KH BỎ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ			
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đ.đ. B.P. nhà khai thác và KH TTCP giao											TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
27	NGHỆ AN	9.718.810	642.140	9.076.670	9.076.670	9.076.670	-	2.945.631	30,31%	89.199	13,89%	2.856.432	31,47%	31,47%	3.953.942	40,68%	160.844	25,05%	3.793.098	41,79%
a	Vốn trong nước	9.584.016	642.140	8.941.876	8.941.876	8.941.876	-	2.945.631	30,73%	89.199	13,89%	2.856.432	31,94%	31,94%	3.953.942	41,26%	160.844	25,05%	3.793.098	42,42%
b	Vốn nước ngoài	134.794	-	134.794	134.794	134.794	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn của đối ngân sách địa phương	6.183.166	22.565	6.160.601	6.160.601	6.160.601	-	2.088.487	33,78%	65	0,29%	2.088.422	33,90%	33,90%	2.486.850	40,22%	10.372	45,96%	2.476.478	40,20%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.535.644	619.573	2.916.069	2.916.069	2.916.069	-	857.143	24,24%	89.133	14,39%	768.010	26,34%	26,34%	1.467.092	41,49%	150.472	24,29%	1.316.620	45,15%
c	Vốn trong nước	3.400.850	619.573	2.781.275	2.781.275	2.781.275	-	857.143	25,20%	89.133	14,39%	768.010	27,61%	27,61%	1.467.092	43,14%	150.472	24,29%	1.316.620	47,34%
d	Vốn nước ngoài	134.794	-	134.794	134.794	134.794	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
21	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.506.931	80.081	1.426.850	1.426.850	1.426.850	-	361.676	24,00%	616	0,77%	361.060	25,30%	25,30%	622.439	41,31%	11.577	14,46%	610.862	42,81%
	Vốn trong nước	1.468.961	80.081	1.388.880	1.388.880	1.388.880	-	361.676	24,62%	616	0,77%	361.060	26,00%	26,00%	622.439	42,37%	11.577	14,46%	610.862	43,98%
	Vốn nước ngoài	37.970	-	37.970	37.970	37.970	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
22	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	2.028.713	539.494	1.489.219	1.489.219	1.489.219	-	495.467	0,24	88.517	0,16	406.950	0,27	27,33%	844.653	0,42	138.895	0,26	705.758	0,47
e	Vốn trong nước	1.931.889	539.494	1.392.395	1.392.395	1.392.395	-	495.467	0,26	88.517	0,16	406.950	0,29	29,23%	844.653	0,44	138.895	0,26	705.758	0,51
f	Vốn nước ngoài	96.824	-	96.824	96.824	96.824	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
28	HÀ TĨNH	5.116.005	500.286	4.615.719	4.615.719	4.615.719	204.000	1.459.348	28,53%	130.696	26,12%	1.328.652	28,79%	30,12%	2.218.000	43,35%	223.000	44,57%	1.995.000	43,22%
a	Vốn trong nước	4.574.959	500.286	4.074.673	4.074.673	4.074.673	204.000	1.459.348	31,90%	130.696	26,12%	1.328.652	32,61%	34,33%	2.218.000	48,48%	223.000	44,57%	1.995.000	48,96%
b	Vốn nước ngoài	541.046	-	541.046	541.046	541.046	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn của đối ngân sách địa phương	3.160.720	420.329	2.740.391	2.536.391	2.740.391	204.000	1.273.666	40,30%	114.665	27,28%	1.159.001	42,29%	45,69%	1.900.000	60,11%	200.000	47,58%	1.700.000	62,03%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.955.285	79.957	1.875.328	1.875.328	1.875.328	-	185.682	9,50%	16.031	20,05%	169.651	9,05%	9,05%	318.000	16,26%	23.000	28,77%	295.000	15,73%
c	Vốn trong nước	1.414.239	79.957	1.334.282	1.334.282	1.334.282	-	185.682	13,13%	16.031	20,05%	169.651	12,71%	12,71%	318.000	22,49%	23.000	28,77%	295.000	22,11%
d	Vốn nước ngoài	541.046	-	541.046	541.046	541.046	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
21	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.620.890	9.400	1.611.490	1.611.490	1.611.490	-	151.130	9,32%	-	0,00%	151.130	9,38%	9,38%	250.000	15,42%	-	0,00%	250.000	15,51%
	Vốn trong nước	1.145.890	9.400	1.136.490	1.136.490	1.136.490	-	151.130	13,19%	-	0,00%	151.130	13,30%	13,30%	250.000	21,82%	-	0,00%	250.000	22,00%
	Vốn nước ngoài	475.000	-	475.000	475.000	475.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
22	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	334.395	70.557	263.838	263.838	263.838	-	34.552	0,10	16.031	0,23	18.521	0,07	7,02%	68.000	0,20	23.000	0,33	45.000	0,17
e	Vốn trong nước	268.349	70.557	197.792	197.792	197.792	-	34.552	0,13	16.031	0,23	18.521	0,09	9,36%	68.000	0,25	23.000	0,33	45.000	0,23
f	Vốn nước ngoài	66.046	-	66.046	66.046	66.046	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
29	QUẢNG BÌNH	5.833.759	969.568	4.864.191	4.864.191	4.394.409	-	1.076.170	18,45%	137.315	14,61%	938.855	19,30%	19,30%	1.280.982	21,96%	164.778	16,99%	1.116.204	22,95%
a	Vốn trong nước	5.524.354	907.833	4.616.521	4.616.521	4.146.739	-	1.012.116	18,32%	137.315	15,13%	874.801	18,95%	18,95%	1.214.539	21,99%	164.778	18,15%	1.049.761	22,74%
b	Vốn nước ngoài	309.405	61.735	247.670	247.670	247.670	-	64.055	20,70%	-	-	64.055	25,86%	25,86%	66.443	21,47%	-	-	66.443	26,83%
1	Vốn của đối ngân sách địa phương	3.947.173	670.348	3.276.825	3.276.825	2.807.043	-	690.617	17,50%	103.664	15,46%	586.953	17,91%	17,91%	828.740	21,00%	124.397	18,56%	704.343	21,49%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.886.586	299.220	1.587.366	1.587.366	1.587.366	-	385.554	20,44%	33.651	11,25%	351.903	22,17%	22,17%	452.242	23,97%	40.381	13,50%	411.861	25,95%
c	Vốn trong nước	1.577.181	237.485	1.339.696	1.339.696	1.339.696	-	321.499	20,38%	33.651	14,17%	287.848	21,49%	21,49%	385.799	24,46%	40.381	17,00%	345.417	25,78%
d	Vốn nước ngoài	309.405	61.735	247.670	247.670	247.670	-	64.055	20,70%	-	-	64.055	25,86%	25,86%	66.443	21,47%	-	-	66.443	26,83%
21	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.383.000	177.490	1.205.510	1.205.510	1.205.510	-	251.228	18,17%	4.282	2,41%	246.946	20,48%	20,48%	291.050	21,04%	5.138	2,90%	285.912	23,72%
	Vốn trong nước	1.073.595	115.755	957.840	957.840	957.840	-	187.173	17,43%	4.282	3,70%	182.891	19,09%	19,09%	224.607	20,92%	5.138	4,44%	219.469	22,91%
	Vốn nước ngoài	309.405	61.735	247.670	247.670	247.670	-	64.055	20,70%	-	-	64.055	25,86%	25,86%	66.443	21,47%	-	-	66.443	26,83%
22	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	503.586	121.730	381.856	381.856	381.856	-	134.326	0,27	29.369	0,24	104.957	0,27	27,49%	161.191	0,32	35.243	0,29	125.948	0,33
e	Vốn trong nước	503.586	121.730	381.856	381.856	381.856	-	134.326	0,27	29.369	0,24	104.957	0,27	27,49%	161.191	0,32	35.243	0,29	125.948	0,33
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
30	QUẢNG TRỊ	2.765.325	409.327	2.355.998	2.350.998	2.353.357	5.000	496.917	17,97%	44.217	10,80%	452.700	19,21%	19,26%	644.387	23,30%	52.214	12,76%	592.173	25,13%
a	Vốn trong nước	2.668.786	331.108	2.337.678	2.332.678	2.335.037	5.000	496.917	18,62%	44.217	13,35%	452.700	19,37%	19,41%	644.387	24,15%	52.214	15,77%	592.173	25,33%
b	Vốn nước ngoài	96.539	78.219	18.320	18.320	18.320	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn của đối ngân sách địa phương	1.310.150	1.138	1.309.012	1.304.012	1.309.012	5.000	231.234	17,65%	314	27,59%	230.920	17,64%	17,71%	346.058	26,41%	500	43,94%	345.558	26,40%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.455.175	408.189	1.046.986	1.046.986	1.044.345	-	265.683	18,26%	43.903	10,76%	221.780	21,18%	21,18%	298.329	20,50%	51.714			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LƯY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỶ LỆ NH VỐN KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỶ LỆ NH VỐN KH TTCP giao
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ								
															TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ lệ: DP nhà tài trợ và KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	21	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.033.754	355.433	678.321	678.321	675.680	-	170.694	16,51%	33.234	9,35%	137.460	20,26%	20,26%	198.591	19,21%	40.512	11,40%	158.079	23,30%	23,30%
	Vốn trong nước	937.215	277.214	660.001	660.001	657.360	-	170.694	18,21%	33.234	11,99%	137.460	20,83%	20,83%	198.591	21,19%	40.512	14,61%	158.079	23,95%	23,95%
	Vốn nước ngoài	96.539	78.219	18.320	18.320	18.320	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	421.421	52.756	368.665	368.665	368.665	-	94.989	0,23	10.669	0,20	84.320	0,23	22,87%	99.738	0,24	11.202	0,21	88.536	0,24	24,02%
c	Vốn trong nước	421.421	52.756	368.665	368.665	368.665	-	94.989	0,23	10.669	0,20	84.320	0,23	22,87%	99.738	0,24	11.202	0,21	88.536	0,24	24,02%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
31	THỬA THIÊN HUỆ	7.950.628	872.749	7.077.879	6.957.879	6.377.879	120.000	1.753.769	22,06%	193.936	22,22%	1.559.833	22,04%	22,42%	2.248.940	28,29%	263.474	30,19%	1.985.466	28,05%	28,54%
a	Vốn trong nước	7.375.628	872.749	6.502.879	6.382.879	5.802.879	120.000	1.625.287	22,04%	193.936	22,22%	1.431.351	22,01%	22,42%	2.041.368	27,68%	263.474	30,19%	1.777.894	27,34%	27,83%
b	Vốn nước ngoài	575.000	-	575.000	575.000	575.000	-	128.482	22,34%	-	-	128.482	22,34%	22,34%	207.571	36,10%	-	-	207.571	36,10%	36,10%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.052.824	590.598	4.462.226	4.342.226	4.462.226	120.000	1.127.378	22,31%	138.810	23,50%	988.568	22,15%	22,77%	1.235.532	24,45%	150.421	25,47%	1.085.111	24,32%	24,99%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.897.805	282.152	2.615.653	2.615.653	1.915.653	-	626.392	21,62%	55.126	19,54%	571.266	21,84%	21,84%	1.013.408	34,97%	113.053	40,07%	900.355	34,42%	34,42%
c	Vốn trong nước	2.322.805	282.152	2.040.653	2.040.653	1.340.653	-	497.910	21,44%	55.126	19,54%	442.784	21,70%	21,70%	805.837	34,69%	113.053	40,07%	692.784	33,95%	33,95%
d	Vốn nước ngoài	575.000	-	575.000	575.000	575.000	-	128.482	22,34%	-	-	128.482	22,34%	22,34%	207.571	36,10%	-	-	207.571	36,10%	36,10%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.415.845	146.445	2.269.400	2.269.400	1.569.400	-	511.221	21,16%	27.602	18,85%	483.619	21,31%	21,31%	727.708	30,12%	65.000	44,39%	662.708	29,20%	29,20%
	Vốn trong nước	1.840.845	146.445	1.694.400	1.694.400	994.400	-	382.739	20,79%	27.602	18,85%	355.137	20,96%	20,96%	520.137	28,26%	65.000	44,39%	455.137	26,86%	26,86%
	Vốn nước ngoài	575.000	-	575.000	575.000	575.000	-	128.482	22,34%	-	-	128.482	22,34%	22,34%	207.571	36,10%	-	-	207.571	36,10%	36,10%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	481.960	135.707	346.253	346.253	346.253	-	115.171	0,24	27.524	0,20	87.647	0,25	25,31%	285.700	59,28%	48.053	0,35	237.647	68,63%	68,63%
c	Vốn trong nước	481.960	135.707	346.253	346.253	346.253	-	115.171	0,24	27.524	0,20	87.647	0,25	25,31%	285.700	59,28%	48.053	0,35	237.647	68,63%	68,63%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
32	ĐÀ NẴNG	8.995.457	114.254	8.881.203	7.291.932	8.881.203	1.589.271	1.013.770	11,27%	5.834	5,11%	1.007.936	11,35%	13,82%	1.769.541	19,67%	24.541	21,48%	1.745.000	19,65%	23,93%
a	Vốn trong nước	8.995.457	114.254	8.881.203	7.291.932	8.881.203	1.589.271	1.013.770	11,27%	5.834	5,11%	1.007.936	11,35%	13,82%	1.769.541	19,67%	24.541	21,48%	1.745.000	19,65%	23,93%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.893.707	52.504	7.841.203	6.251.932	7.841.203	1.589.271	793.253	10,05%	5.834	11,11%	787.419	10,04%	12,59%	1.405.541	17,81%	10.541	20,08%	1.395.000	17,79%	22,31%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.101.750	61.750	1.040.000	1.040.000	1.040.000	-	220.517	20,02%	-	0,00%	220.517	21,20%	21,20%	364.000	33,04%	14.000	22,67%	350.000	33,65%	33,65%
c	Vốn trong nước	1.101.750	61.750	1.040.000	1.040.000	1.040.000	-	220.517	20,02%	-	0,00%	220.517	21,20%	21,20%	364.000	33,04%	14.000	22,67%	350.000	33,65%	33,65%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.101.750	61.750	1.040.000	1.040.000	1.040.000	-	220.517	20,02%	-	0,00%	220.517	21,20%	21,20%	364.000	33,04%	14.000	22,67%	350.000	33,65%	33,65%
	Vốn trong nước	1.101.750	61.750	1.040.000	1.040.000	1.040.000	-	220.517	20,02%	-	0,00%	220.517	21,20%	21,20%	364.000	33,04%	14.000	22,67%	350.000	33,65%	33,65%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
c	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
33	QUẢNG NAM	8.510.551	1.789.983	6.520.568	6.520.568	6.145.544	-	1.498.824	18,03%	243.768	13,62%	1.254.856	19,24%	19,24%	1.837.193	22,11%	268.145	14,98%	1.569.048	24,06%	24,06%
a	Vốn trong nước	7.808.139	1.714.421	6.093.718	6.093.718	5.779.144	-	1.481.939	18,98%	243.768	14,22%	1.238.171	20,32%	20,32%	1.810.133	23,18%	268.145	15,64%	1.541.988	25,30%	25,30%
b	Vốn nước ngoài	502.412	75.562	426.850	426.850	366.400	-	16.685	3,32%	-	-	16.685	3,91%	3,91%	27.060	5,39%	-	-	27.060	6,34%	6,34%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.166.105	840.512	4.325.593	4.325.593	4.057.500	-	1.064.201	20,60%	111.833	13,31%	952.367	22,02%	22,02%	1.350.621	26,14%	123.017	14,64%	1.227.604	28,38%	28,38%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.144.446	949.471	2.194.975	2.194.975	2.088.044	-	434.424	13,82%	131.935	13,90%	486.572	13,78%	13,78%	155.472	15,47%	145.128	15,29%	341.444	15,56%	15,56%
c	Vốn trong nước	2.642.034	873.909	1.768.125	1.768.125	1.721.644	-	417.739	15,81%	131.935	15,10%	285.804	16,16%	16,16%	459.513	17,39%	145.128	16,61%	314.384	17,78%	17,78%
d	Vốn nước ngoài	502.412	75.562	426.850	426.850	366.400	-	16.685	3,32%	-	-	16.685	3,91%	3,91%	27.060	5,39%	-	-	27.060	6,34%	6,34%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.666.992	442.272	1.224.720	1.224.720	1.224.720	-	199.375	11,96%	27.400	6,20%	171.975	14,04%	14,04%	228.019	13,68%	30.140	6,81%	197.879	16,16%	16,16%
	Vốn trong nước	1.300.592	442.272	858.320	858.320	858.320	-	182.690	14,05%	27.400	6,20%	155.290	18,09%	18,09%	200.959	15,45%	30.140	6,81%	170.819	19,90%	19,90%
	Vốn nước ngoài	366.400	-	366.400	366.400	366.400	-	16.685	4,55%	-	-	16.685	4,55%	4,55%	27.060	7,39%	-	-	27.060	7,39%	7,39%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.477.454	507.199	970.255	970.255	863.324	-	235.049	0,16	104.535	0,21	130.514	0,13	13,45%	258.554	0,17	114.989	0,23	143.565	0,15	14,80%
c	Vốn trong nước	1.341.442	431.637	909.805	909.805	863.324	-	235.049	0,18	104.535	0,24	130.514	0,14	14,35%	258.554	0,19	114.989	0,27	143.565	0,16	15,78%
f	Vốn nước ngoài	136.012	75.562	60.450	60.450	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024						Tỷ lệ sai lệch KH TTCP giao	
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHUY GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHUY GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỎ, NGANG/ĐIỀU PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ				
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ lệ: DP trên khai tổng sai lệch KH TTCP giao														
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	21	
34	QUẢNG NGÃI	7.855.027	952.158	6.902.869	6.902.869	6.302.869	-	880.651	11,21%	122.310	12,85%	758.341	10,99%	10,99%	1.378.798	17,55%	198.396	20,84%	1.180.402	17,10%	17,10%
a	Vốn trong nước	7.824.547	952.158	6.872.389	6.872.389	6.272.389	-	880.651	11,25%	122.310	12,85%	758.341	11,03%	11,03%	1.378.798	17,62%	198.396	20,84%	1.180.402	17,18%	17,18%
b	Vốn nước ngoài	30.480	-	30.480	30.480	30.480	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.688.833	643.818	5.045.015	5.045.015	5.045.015	-	630.733	11,09%	42.655	6,63%	588.079	11,66%	11,66%	965.056	16,96%	87.717	13,62%	877.339	17,39%	17,39%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.166.193	308.339	1.857.854	1.857.854	1.257.854	-	249.917	11,54%	79.655	25,83%	170.262	9,16%	9,16%	413.742	19,10%	110.679	35,90%	303.063	16,31%	16,31%
c	Vốn trong nước	2.135.713	308.339	1.827.374	1.827.374	1.227.374	-	249.917	11,70%	79.655	25,83%	170.262	9,32%	9,32%	413.742	19,37%	110.679	35,90%	303.063	16,58%	16,58%
d	Vốn nước ngoài	30.480	-	30.480	30.480	30.480	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.571.071	247.501	1.323.570	1.323.570	723.570	-	118.843	7,56%	67.847	27,41%	50.996	3,85%	3,85%	246.020	15,66%	88.679	35,83%	157.341	11,89%	11,89%
	Vốn trong nước	1.540.591	247.501	1.293.090	1.293.090	693.090	-	118.843	7,71%	67.847	27,41%	50.996	3,94%	3,94%	246.020	15,97%	88.679	35,83%	157.341	12,17%	12,17%
	Vốn nước ngoài	30.480	-	30.480	30.480	30.480	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	595.122	60.838	534.284	534.284	534.284	-	131.074	0,22	11.808	0,19	119.266	0,22	22,32%	167.722	28,18%	22.000	0,36	145.722	27,27%	27,27%
e	Vốn trong nước	595.122	60.838	534.284	534.284	534.284	-	131.074	0,22	11.808	0,19	119.266	0,22	22,32%	167.722	28,18%	22.000	0,36	145.722	27,27%	27,27%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
35	BÌNH ĐỊNH	9.195.607	73.548	9.122.059	7.865.617	8.622.059	1.256.442	2.613.269	28,42%	14.146	19,23%	2.599.123	28,49%	33,04%	3.410.602	37,09%	20.267	17,56%	3.390.335	37,17%	43,10%
a	Vốn trong nước	9.010.757	73.548	8.937.209	7.680.767	8.437.209	1.256.442	2.557.188	28,38%	14.146	19,23%	2.543.042	28,45%	33,11%	3.354.521	37,23%	20.267	27,56%	3.334.254	37,31%	43,41%
b	Vốn nước ngoài	184.850	-	184.850	184.850	184.850	-	56.081	30,34%	-	-	56.081	30,34%	30,34%	56.081	30,34%	-	-	56.081	30,34%	30,34%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.366.605	21.483	7.345.122	6.088.680	7.345.122	1.256.442	2.191.070	29,74%	1.432	6,67%	2.189.638	29,81%	35,96%	2.900.058	39,37%	3.214	14,96%	2.896.843	39,44%	47,58%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.829.003	52.066	1.776.937	1.776.937	1.276.937	-	422.199	23,08%	12.714	24,42%	409.485	23,04%	23,04%	510.545	27,91%	17.053	32,75%	493.492	27,77%	27,77%
c	Vốn trong nước	1.644.153	52.066	1.592.087	1.592.087	1.092.087	-	366.118	22,27%	12.714	24,42%	353.404	22,20%	22,20%	454.464	27,64%	17.053	32,75%	437.411	27,47%	27,47%
d	Vốn nước ngoài	184.850	-	184.850	184.850	184.850	-	56.081	30,34%	-	-	56.081	30,34%	30,34%	56.081	30,34%	-	-	56.081	30,34%	30,34%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.436.610	-	1.436.610	1.436.610	936.610	-	315.958	21,99%	-	0,00%	315.958	21,99%	21,99%	373.786	26,02%	-	0,00%	373.786	26,02%	26,02%
	Vốn trong nước	1.251.760	-	1.251.760	1.251.760	751.760	-	259.877	20,76%	-	0,00%	259.877	20,76%	20,76%	317.705	25,38%	-	0,00%	317.705	25,38%	25,38%
	Vốn nước ngoài	184.850	-	184.850	184.850	184.850	-	56.081	30,34%	-	-	56.081	30,34%	30,34%	56.081	30,34%	-	-	56.081	30,34%	30,34%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	392.393	52.066	340.327	340.327	340.327	-	106.241	0,27	12.714	0,24	93.527	0,27	27,48%	136.759	34,85%	17.053	0,33	119.706	35,17%	35,17%
e	Vốn trong nước	392.393	52.066	340.327	340.327	340.327	-	106.241	0,27	12.714	0,24	93.527	0,27	27,48%	136.759	34,85%	17.053	0,33	119.706	35,17%	35,17%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
36	PHÚ YÊN	4.371.034	320.413	4.050.621	4.050.621	3.758.589	-	560.018	12,81%	31.467	9,82%	528.551	13,05%	13,05%	779.000	17,82%	50.000	15,60%	729.000	18,00%	18,00%
a	Vốn trong nước	4.294.965	320.413	3.974.552	3.974.552	3.724.529	-	560.018	13,04%	31.467	9,82%	528.551	13,30%	13,30%	778.000	18,11%	50.000	15,60%	728.000	18,32%	18,32%
b	Vốn nước ngoài	76.069	-	76.069	76.069	34.069	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	1.000	1,31%	-	-	1.000	1,31%	1,31%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.282.610	190.941	3.091.669	3.091.669	2.841.637	-	479.283	14,60%	25.382	13,29%	453.903	14,68%	14,68%	660.000	20,11%	40.000	20,95%	620.000	20,05%	20,05%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.088.424	129.472	958.952	958.952	916.952	-	80.732	7,42%	6.085	4,70%	74.647	7,78%	7,78%	119.000	10,93%	10.000	7,72%	109.000	11,37%	11,37%
c	Vốn trong nước	1.012.355	129.472	882.883	882.883	882.883	-	80.732	7,97%	6.085	4,70%	74.647	8,45%	8,45%	118.000	11,66%	10.000	7,72%	108.000	12,23%	12,23%
d	Vốn nước ngoài	76.069	-	76.069	76.069	34.069	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	1.000	1,31%	-	-	1.000	1,31%	1,31%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	806.998	61.558	745.440	745.440	703.440	-	55.534	6,88%	-	0,00%	55.534	7,45%	7,45%	80.000	9,91%	-	0,00%	80.000	10,73%	10,73%
	Vốn trong nước	764.998	61.558	703.440	703.440	703.440	-	55.534	7,26%	-	0,00%	55.534	7,89%	7,89%	80.000	10,46%	-	0,00%	80.000	11,37%	11,37%
	Vốn nước ngoài	42.000	-	42.000	42.000	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	281.426	67.914	213.512	213.512	213.512	-	25.199	0,09	6.085	0,09	19.113	0,09	8,95%	39.000	0,14	10.000	0,15	29.000	0,14	13,58%
e	Vốn trong nước	247.357	67.914	179.443	179.443	179.443	-	25.199	0,10	6.085	0,09	19.113	0,11	10,65%	38.000	0,15	10.000	0,15	28.000	0,16	15,60%
f	Vốn nước ngoài	34.069	-	34.069	34.069	34.069	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,03	-	-	-	1.000	0,03	2,94%
37	KHÁNH HOÀ	8.949.361	680.231	8.269.130	8.269.130	6.494.956	-	1.330.828	14,87%	87.976	12,93%	1.242.853	15,03%	15,03%	1.728.136	19,31%	125.295	18,41%	1.602.842	19,38%	19,38%
a	Vốn trong nước	8.876.861	654.731	8.222.130	8.222.130	6.447.956	-	1.329.493	14,98%	87.976	13,44%	1.241.517	15,10%	15,10%	1.720.251	19,38%	125.295	19,14%	1.594.956	19,40%	19,40%
b	Vốn nước ngoài	72.500	-	72.500	72.500	47.000	-	1.335	1,84%	-	-	1.335	2,84%	2,84%	7.886	10,88%	-	-	7.886	16,78%	16,78%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.966.060	330.554	5.635.506	5.635.506	3.861.332	-	926.783	15,53%	19.680	5,95%	907.103	16,10%	16,10%	1.196.513	20,06%	39.909	12,07%	1.156.604	20,52%	20,52%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.983.301	349.677	2.633.624	2.633.624	2.633.624	-	404.045	13,54%	68.296	19,53%	335.749	12,75%	12,75%	531.623	17,82%	85.385	24,42%	446.238	16,94%	16,94%
c	Vốn trong nước	2.910.801	324.177	2.586.624	2.586.624	2.586.624	-	402.710	13,84%	68.296	21,07%	334.414	12,93%	12,93%	523.738	17,99%	85.385	26,34%	438.352	16,95%	16,95%
d	Vốn nước ngoài	72.500	-	72.500	72.500	47.000	-	1.335	1,84%	-	-	1.335	2,84%	2,84%	7.886	10,88%	-	-	7.886	16,78%	16,78%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024							
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHOI GIAO TRONG NĂM		TỶ MỆNH KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHOI GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BQ, NGÂN HÀNG, ĐỊA PHƯƠNG	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ					
																		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ lệ: DP nhà kho/ tổng số vti KH TTCP giao			
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.756.944	330.624	2.426.320	2.426.320	2.426.320	-	351.942	12,77%	68.296	20,66%	283.646	11,69%	11,69%	462.714	16,78%	83.552	25,27%	379.162	15,63%	15,63%
		Vốn trong nước	2.684.444	305.124	2.379.320	2.379.320	2.379.320	-	350.606	13,06%	68.296	22,38%	282.311	11,87%	11,87%	454.829	16,94%	83.552	27,38%	371.277	15,60%	15,60%
		Vốn nước ngoài	72.500	25.500	47.000	47.000	47.000	-	1.335	1,84%	-	-	1.335	2,84%	2,84%	7.886	10,88%	-	-	7.886	16,78%	16,78%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	226.357	19.053	207.304	207.304	207.304	-	52.103	0,23	-	-	52.103	0,25	25,13%	68.909	0,30	1.833	0,10	67.076	0,32	32,36%
e		Vốn trong nước	226.357	19.053	207.304	207.304	207.304	-	52.103	0,23	-	-	52.103	0,25	25,13%	68.909	0,30	1.833	0,10	67.076	0,32	32,36%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
34		NINH THUẬN	3.065.263	289.694	2.775.569	2.775.569	2.775.569	-	735.186	23,98%	25.453	8,79%	709.734	25,57%	25,57%	987.073	32,20%	64.281	22,19%	922.792	33,25%	33,25%
a		Vốn trong nước	2.503.263	289.694	2.213.569	2.213.569	2.213.569	-	679.714	27,15%	25.453	8,79%	654.262	29,56%	29,56%	886.647	35,42%	64.281	22,19%	822.367	37,15%	37,15%
b		Vốn nước ngoài	562.000	-	562.000	562.000	562.000	-	55.472	9,87%	-	-	55.472	9,87%	9,87%	100.425	17,87%	-	-	100.425	17,87%	17,87%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.162.442	4.221	1.158.221	1.158.221	1.158.221	-	372.741	32,07%	645	15,28%	372.095	32,13%	32,13%	489.172	42,08%	1.875	44,43%	487.297	42,07%	42,07%
2		Vốn ngân sách trung ương	1.902.822	285.474	1.617.348	1.617.348	1.617.348	-	362.446	19,05%	24.807	8,69%	337.638	20,88%	20,88%	497.901	26,17%	62.406	21,86%	435.495	26,93%	26,93%
c		Vốn trong nước	1.340.822	285.474	1.055.348	1.055.348	1.055.348	-	306.974	22,89%	24.807	8,69%	282.166	26,74%	26,74%	397.476	29,64%	62.406	21,86%	335.070	31,75%	31,75%
d		Vốn nước ngoài	562.000	-	562.000	562.000	562.000	-	55.472	9,87%	-	-	55.472	9,87%	9,87%	100.425	17,87%	-	-	100.425	17,87%	17,87%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.574.643	269.773	1.304.870	1.304.870	1.304.870	-	184.472	11,72%	18.791	6,97%	165.680	12,70%	12,70%	302.954	19,24%	53.955	20,00%	248.999	19,08%	19,08%
		Vốn trong nước	1.012.643	269.773	742.870	742.870	742.870	-	129.000	12,74%	18.791	6,97%	110.208	14,84%	14,84%	202.529	20,00%	53.955	20,00%	148.574	20,00%	20,00%
		Vốn nước ngoài	562.000	-	562.000	562.000	562.000	-	55.472	9,87%	-	-	55.472	9,87%	9,87%	100.425	17,87%	-	-	100.425	17,87%	17,87%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	328.178	15.700	312.478	312.478	312.478	-	177.974	0,54	6.016	0,38	171.958	0,55	55,03%	194.947	0,59	8.451	0,54	186.496	0,60	59,68%
e		Vốn trong nước	328.178	15.700	312.478	312.478	312.478	-	177.974	0,54	6.016	0,38	171.958	0,55	55,03%	194.947	0,59	8.451	0,54	186.496	0,60	59,68%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
39		BÌNH THUẬN	5.260.585	176.281	5.084.104	5.084.104	4.739.316	-	741.767	14,10%	44.451	25,22%	697.316	13,72%	13,72%	1.096.524	20,84%	66.422	37,68%	1.030.102	20,26%	20,26%
a		Vốn trong nước	5.065.043	176.281	4.888.762	4.888.762	4.586.736	-	740.060	14,61%	44.451	25,22%	695.609	14,23%	14,23%	1.094.817	21,62%	66.422	37,68%	1.028.395	21,04%	21,04%
b		Vốn nước ngoài	195.342	-	195.342	195.342	152.580	-	1.707	0,87%	-	-	1.707	0,87%	0,87%	1.707	0,87%	-	-	1.707	0,87%	0,87%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.617.937	1.560	3.616.377	3.616.377	3.616.377	-	621.158	17,17%	464	0,30	620.694	17,16%	17,16%	887.561	24,53%	646	0,41	886.914	24,52%	24,52%
2		Vốn ngân sách trung ương	1.642.448	174.721	1.467.727	1.467.727	1.122.939	-	120.609	7,34%	43.987	25,18%	76.622	5,22%	5,22%	208.964	12,72%	65.776	37,65%	143.187	9,76%	9,76%
c		Vốn trong nước	1.447.106	174.721	1.272.385	1.272.385	970.359	-	118.902	8,22%	43.987	25,18%	74.915	5,89%	5,89%	207.257	14,32%	65.776	37,65%	141.481	11,12%	11,12%
d		Vốn nước ngoài	195.342	-	195.342	195.342	152.580	-	1.707	0,87%	-	-	1.707	0,87%	0,87%	1.707	0,87%	-	-	1.707	0,87%	0,87%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.324.846	119.386	1.205.460	1.205.460	905.460	-	49.020	3,70%	27.853	23,33%	21.167	1,76%	1,76%	114.057	8,61%	43.108	36,11%	70.949	5,89%	5,89%
		Vốn trong nước	1.172.266	119.386	1.052.880	1.052.880	752.880	-	47.313	4,04%	27.853	23,33%	19.460	1,85%	1,85%	112.351	9,58%	43.108	36,11%	69.242	6,58%	6,58%
		Vốn nước ngoài	152.580	-	152.580	152.580	152.580	-	1.707	1,12%	-	-	1.707	1,12%	1,12%	1.707	1,12%	-	-	1.707	1,12%	1,12%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	317.602	55.335	262.267	262.267	217.479	-	71.589	0,23	16.134	0,29	55.455	0,21	21,14%	94.906	0,30	22.668	0,41	72.238	0,28	27,54%
e		Vốn trong nước	274.840	55.335	219.505	219.505	217.479	-	71.589	0,26	16.134	0,29	55.455	0,25	25,26%	94.906	0,35	22.668	0,41	72.238	0,33	32,91%
f		Vốn nước ngoài	42.762	-	42.762	42.762	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
40		ĐẮC LẮC	7.350.136	538.074	6.812.062	5.197.865	6.786.062	1.614.197	1.729.063	23,52%	115.129	21,40%	1.613.934	23,69%	31,05%	2.255.236	30,68%	197.066	36,62%	2.058.170	30,21%	39,60%
a		Vốn trong nước	7.224.917	475.235	6.749.682	5.135.483	6.723.682	1.614.197	1.729.063	23,93%	115.129	24,23%	1.613.934	23,91%	31,43%	2.255.236	31,21%	197.066	41,47%	2.058.170	30,49%	40,08%
b		Vốn nước ngoài	125.219	62.839	62.380	62.380	62.380	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.462.860	66.534	4.396.326	2.782.129	4.396.326	1.614.197	760.913	17,05%	10.082	15,15%	750.831	17,08%	26,99%	927.638	20,79%	16.735	25,15%	910.903	20,72%	32,74%
2		Vốn ngân sách trung ương	2.887.276	471.540	2.415.736	2.415.736	2.389.736	-	968.150	33,53%	105.047	22,28%	863.103	35,73%	35,73%	1.327.598	45,98%	180.331	38,24%	1.147.267	47,49%	47,49%
c		Vốn trong nước	2.762.057	408.701	2.353.356	2.353.356	2.327.356	-	968.150	35,05%	105.047	25,70%	863.103	36,68%	36,68%	1.327.598	48,07%	180.331	44,12%	1.147.267	48,75%	48,75%
d		Vốn nước ngoài	125.219	62.839	62.380	62.380	62.380	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.633.540	131.160	1.502.380	1.502.380	1.502.380	-	631.077	38,63%	14.913	11,37%	616.164	41,01%	41,01%	782.748	47,92%	20.481	15,62%	762.267	50,74%	50,74%
		Vốn trong nước	1.508.321	68.321	1.440.000	1.440.000	1.440.000	-	631.077	41,84%	14.913	21,83%	616.164	42,79%	42,79%	782.748	51,90%	20.481	29,98%	762.267	52,94%	52,94%
		Vốn nước ngoài	125.219	62.839	62.380	62.380	62.380	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.253.736	340.380	913.356	913.356	887.356	-	337.073	0,27	90.134	0,26	246.939	0,27	27,04%	544.850	0,43	159.850	0,47	385.000	0,42	42,15%
e		Vốn trong nước	1.253.736	340.380	913.356	913.356	887.356	-	337.073	0,27	90.134	0,26	246.939	0,27	27,04%	544.850	0,43	159.850	0,47	385.000	0,42	42,15%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	

STT	MỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024						TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP	
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KEO DẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KEO DẠI SANG		KHUY GIAO TRONG NĂM		TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KEO DẠI SANG		KHUY GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO	KH BỎ, NGÀNH ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ			
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ lệ: DP triển khai bằng và với KH TTCP địa														
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10 9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	21	
41	ĐẮC NÔNG	3.072.063	355.754	2.716.309	2.590.009	2.710.068	126.300	689.739	22,45%	43.138	0,12	646.601	23,80%	24,97%	1.004.000	32,68%	103.000	28,95%	901.000	33,17%	34,79%
a	Vốn trong nước	2.942.408	355.754	2.586.654	2.460.354	2.580.413	126.300	689.739	23,44%	43.138	0,12	646.601	23,00%	26,28%	1.004.000	34,12%	103.000	28,95%	901.000	34,83%	36,62%
b	Vốn nước ngoài	129.655	-	129.655	129.655	129.655	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
1	Vào cân đối ngân sách địa phương	1.191.611	55.468	1.136.143	1.009.843	1.136.143	126.300	360.854	30,28%	4.840	0,09	356.014	31,34%	35,25%	420.000	35,25%	20.000	36,06%	400.000	35,21%	39,61%
2	Vào ngân sách trung ương	1.880.452	300.286	1.580.166	1.580.166	1.573.925	-	328.884	17,49%	38.298	0,13	290.586	18,39%	18,39%	584.000	31,06%	83.000	0,28	501.000	31,71%	31,71%
c	Vốn trong nước	1.750.797	300.286	1.450.511	1.450.511	1.444.270	-	328.884	18,78%	38.298	0,13	290.586	20,03%	20,03%	584.000	33,36%	83.000	0,28	501.000	34,54%	34,54%
d	Vốn nước ngoài	129.655	-	129.655	129.655	129.655	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.062.533	94.053	968.480	968.480	968.480	-	150.764	14,19%	-	-	150.764	15,57%	15,57%	291.000	27,39%	3.000	0,03	288.000	29,74%	29,74%
	Vốn trong nước	986.533	94.053	892.480	892.480	892.480	-	150.764	15,28%	-	-	150.764	16,89%	16,89%	291.000	29,50%	3.000	0,03	288.000	32,27%	32,27%
	Vốn nước ngoài	76.000	-	76.000	76.000	76.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	817.919	206.233	611.686	611.686	605.445	-	178.120	0,22	38.298	0,19	139.822	0,23	22,86%	293.000	0,36	80.000	0,39	213.000	0,35	34,82%
e	Vốn trong nước	764.264	206.233	558.031	558.031	551.790	-	178.120	0,23	38.298	0,19	139.822	0,25	25,06%	293.000	0,38	80.000	0,39	213.000	0,38	38,17%
f	Vốn nước ngoài	53.655	-	53.655	53.655	53.655	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
42	GIA LAI	4.491.146	455.146	4.036.000	4.036.000	3.800.429	-	606.323	13,50%	58.809	12,91%	547.515	13,57%	13,57%	879.164	19,58%	86.000	18,90%	793.164	19,65%	19,65%
a	Vốn trong nước	4.409.545	409.812	3.999.733	3.999.733	3.764.162	-	606.323	13,75%	58.809	14,35%	547.515	13,69%	13,69%	867.164	19,67%	79.000	19,28%	788.164	19,71%	19,71%
b	Vốn nước ngoài	81.601	45.334	36.267	36.267	36.267	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	12.000	14,71%	7.000	0,15	5.000	13,79%	13,79%
1	Vào cân đối ngân sách địa phương	2.475.428	167.015	2.308.413	2.308.413	2.132.892	-	249.354	10,07%	3.911	2,34%	245.443	10,63%	10,63%	373.164	15,07%	5.000	2,99%	368.164	15,95%	15,95%
2	Vào ngân sách trung ương	2.015.718	288.131	1.727.587	1.727.587	1.667.537	-	356.970	17,71%	54.898	19,05%	302.072	17,49%	17,49%	506.000	25,10%	81.000	28,11%	425.000	24,60%	24,60%
c	Vốn trong nước	1.934.117	242.797	1.691.320	1.691.320	1.631.270	-	356.970	18,46%	54.898	22,61%	302.072	17,86%	17,86%	494.000	25,54%	74.000	30,48%	420.000	24,83%	24,83%
d	Vốn nước ngoài	81.601	45.334	36.267	36.267	36.267	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	12.000	14,71%	7.000	0,15	5.000	13,79%	13,79%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	970.235	60.475	909.760	909.760	897.760	-	196.994	20,30%	1.823	3,01%	195.171	21,45%	21,45%	290.000	29,89%	10.000	16,54%	280.000	30,78%	30,78%
	Vốn trong nước	970.235	60.475	909.760	909.760	897.760	-	196.994	20,30%	1.823	3,01%	195.171	21,45%	21,45%	290.000	29,89%	10.000	16,54%	280.000	30,78%	30,78%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.045.483	227.656	817.827	817.827	769.777	-	159.976	0,15	53.075	0,23	106.901	0,13	13,07%	216.000	0,21	71.000	0,31	145.000	0,18	17,73%
e	Vốn trong nước	963.882	182.322	781.560	781.560	733.510	-	159.976	0,17	53.075	0,29	106.901	0,14	13,68%	204.000	0,21	64.000	0,35	140.000	0,18	17,91%
f	Vốn nước ngoài	81.601	45.334	36.267	36.267	36.267	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	12.000	0,15	7.000	0,15	5.000	0,14	13,79%
43	KONTUM	4.700.752	796.335	3.904.417	2.717.200	3.904.417	1.187.217	542.111	11,53%	45.177	5,67%	496.934	12,73%	18,29%	765.129	16,28%	65.147	8,18%	699.981	17,93%	25,76%
a	Vốn trong nước	4.655.089	775.947	3.879.142	2.691.925	3.879.142	1.187.217	542.111	11,65%	45.177	5,82%	496.934	12,81%	18,46%	765.129	16,44%	65.147	8,40%	699.981	18,04%	26,00%
b	Vốn nước ngoài	45.663	20.388	25.275	25.275	25.275	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vào cân đối ngân sách địa phương	2.368.252	85.315	2.282.937	1.095.720	2.282.937	1.187.217	207.874	8,78%	8.187	9,60%	199.687	8,75%	18,22%	321.217	13,56%	17.199	20,16%	304.018	13,32%	27,75%
2	Vào ngân sách trung ương	2.332.500	711.020	1.621.480	1.621.480	1.621.480	-	334.237	14,33%	36.990	5,20%	297.247	18,33%	18,33%	443.912	19,03%	47.948	6,74%	395.963	24,42%	24,42%
c	Vốn trong nước	2.286.837	690.632	1.596.205	1.596.205	1.596.205	-	334.237	14,62%	36.990	0,05	297.247	18,62%	18,62%	443.912	19,41%	47.948	0,07	395.963	24,81%	24,81%
d	Vốn nước ngoài	45.663	20.388	25.275	25.275	25.275	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.403.016	579.796	823.220	823.220	823.220	-	77.739	5,54%	16.028	0,03	61.711	7,50%	7,50%	120.012	8,55%	24.000	0,04	96.012	11,66%	11,66%
	Vốn trong nước	1.382.628	559.408	823.220	823.220	823.220	-	77.739	5,62%	16.028	0,03	61.711	7,50%	7,50%	120.012	8,68%	24.000	0,04	96.012	11,66%	11,66%
	Vốn nước ngoài	20.388	20.388	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	929.484	131.224	798.260	798.260	798.260	-	256.498	27,60%	20.962	15,97%	235.536	0,30	29,51%	323.900	34,85%	23.948	18,25%	299.951	37,58%	37,58%
e	Vốn trong nước	904.209	131.224	772.985	772.985	772.985	-	256.498	0,28	20.962	0,16	235.536	0,30	30,47%	323.900	35,82%	23.948	0,18	299.951	38,80%	38,80%
f	Vốn nước ngoài	25.275	-	25.275	25.275	25.275	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%
44	LÂM ĐỒNG	8.275.705	1.169.288	7.106.417	7.106.417	6.939.687	-	1.235.638	14,93%	63.978	5,47%	1.171.660	16,49%	16,49%	1.953.130	23,60%	301.200	25,76%	1.651.930	23,25%	23,25%
a	Vốn trong nước	8.163.705	1.169.288	6.994.417	6.994.417	6.827.687	-	1.235.638	15,14%	63.978	5,47%	1.171.660	16,75%	16,75%	1.953.130	23,92%	301.200	25,76%	1.651.930	23,62%	23,62%
b	Vốn nước ngoài	112.000	-	112.000	112.000	112.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vào cân đối ngân sách địa phương	5.800.382	475.539	5.324.843	5.324.843	5.158.913	-	1.044.333	18,00%	62.702	13,19%	981.631	18,43%	18,43%	1.423.000	24,53%	150.000	31,54%	1.273.000	23,91%	23,91%
2	Vào ngân sách trung ương	2.475.323	693.749	1.781.574	1.781.574	1.780.774	-	191.305	7,73%	1.276	0,18%	190.029	10,67%	10,67%	530.130	21,42%	151.200	21,79%	378.930	21,27%	21,27%
c	Vốn trong nước	2.363.323	693.749	1.669.574	1.669.574	1.668.774	-	191.305	8,09%	1.276	0,18%	190.029	11,38%	11,38%	530.130	22,43%	151.200	21,79%	378.930	22,70%	22,70%
d	Vốn nước ngoài	112.000	-																		

STT	MỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THAM TỐÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024						LŨY KẾ THAM TỐÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024								
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KỶ GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KỶ GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỎ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ				
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ lệ: DP triển khai bằng so với KH TTCP giao															
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.188.913	690.193	1.498.720	1.498.720	1.498.720	-	75.921	3,47%	1.054	0,15%	74.867	5,00%	5,00%	375.000	17,13%	150.000	21,73%	225.000	15,01%	15,01%
		Vốn trong nước	2.076.913	690.193	1.386.720	1.386.720	1.386.720	-	75.921	3,66%	1.054	0,15%	74.867	5,40%	5,40%	375.000	18,06%	150.000	21,73%	225.000	16,23%	16,23%
		Vốn nước ngoài	112.000	-	112.000	112.000	112.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	286.408	3.554	282.854	282.854	282.054	-	115.384	0,40	222	0,06	115.162	0,41	40,71%	155.130	0,54	1.200	0,34	153.930	0,54	54,41%
c		Vốn trong nước	286.408	3.554	282.854	282.854	282.054	-	115.384	0,40	222	0,06	115.162	0,41	40,71%	155.130	0,54	1.200	0,34	153.930	0,54	54,41%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
45		TP HỒ CHÍ MINH	79.263.776	-	79.263.776	79.263.776	77.451.599	-	7.011.289	8,85%	-	0,00%	7.011.289	8,85%	8,85%	11.005.582	13,88%	-	0,00%	11.005.582	13,88%	13,88%
a		Vốn trong nước	78.123.106	-	78.123.106	78.123.106	76.828.599	-	6.977.780	8,93%	-	0,00%	6.977.780	8,93%	8,93%	10.972.074	14,04%	-	0,00%	10.972.074	14,04%	14,04%
b		Vốn nước ngoài	1.140.670	-	1.140.670	1.140.670	623.000	-	33.509	2,94%	-	0,00%	33.509	2,94%	2,94%	33.509	2,94%	-	0,00%	33.509	2,94%	2,94%
	1	Vốn của đối ngân sách địa phương	75.577.216	-	75.577.216	75.577.216	74.282.709	-	6.737.299	8,91%	-	-	6.737.299	8,91%	8,91%	10.462.896	13,84%	-	0,00%	10.462.896	13,84%	13,84%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.686.560	-	3.686.560	3.686.560	3.168.890	-	273.990	7,43%	-	0,00%	273.990	7,43%	7,43%	542.687	14,72%	-	0,00%	542.687	14,72%	14,72%
c		Vốn trong nước	2.545.890	-	2.545.890	2.545.890	2.545.890	-	240.481	9,45%	-	0,00%	240.481	9,45%	9,45%	509.178	20,00%	-	0,00%	509.178	20,00%	20,00%
d		Vốn nước ngoài	1.140.670	-	1.140.670	1.140.670	623.000	-	33.509	2,94%	-	0,00%	33.509	2,94%	2,94%	33.509	2,94%	-	0,00%	33.509	2,94%	2,94%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.686.560	-	3.686.560	3.686.560	3.168.890	-	273.990	7,43%	-	0,00%	273.990	7,43%	7,43%	542.687	14,72%	-	0,00%	542.687	14,72%	14,72%
		Vốn trong nước	2.545.890	-	2.545.890	2.545.890	2.545.890	-	240.481	9,45%	-	0,00%	240.481	9,45%	9,45%	509.178	20,00%	-	0,00%	509.178	20,00%	20,00%
		Vốn nước ngoài	1.140.670	-	1.140.670	1.140.670	623.000	-	33.509	2,94%	-	0,00%	33.509	2,94%	2,94%	33.509	2,94%	-	0,00%	33.509	2,94%	2,94%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
46		ĐỒNG NAI	16.797.504	1.624.383	15.173.119	12.497.405	15.173.119	2.675.714	2.678.718	15,95%	327.448	20,16%	2.351.270	15,50%	18,81%	3.254.031	19,37%	413.704	25,47%	2.840.327	18,72%	22,73%
a		Vốn trong nước	16.797.504	1.624.383	15.173.119	12.497.405	15.173.119	2.675.714	2.678.718	15,95%	327.448	20,16%	2.351.270	15,50%	18,81%	3.254.031	19,37%	413.704	25,47%	2.840.327	18,72%	22,73%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
	1	Vốn của đối ngân sách địa phương	13.595.853	931.736	12.664.119	9.588.405	12.664.119	2.675.714	2.168.224	15,95%	133.120	14,29%	2.035.104	16,07%	20,37%	2.663.695	19,59%	186.368	20,00%	2.477.327	19,56%	24,80%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.201.649	692.649	2.509.000	2.509.000	2.509.000	-	510.494	15,94%	194.328	28,06%	316.166	12,60%	12,60%	590.336	18,44%	227.336	32,82%	363.000	14,47%	14,47%
c		Vốn trong nước	3.201.649	692.649	2.509.000	2.509.000	2.509.000	-	510.494	15,94%	194.328	28,06%	316.166	12,60%	12,60%	590.336	18,44%	227.336	32,82%	363.000	14,47%	14,47%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.201.649	692.649	2.509.000	2.509.000	2.509.000	-	510.494	15,94%	194.328	28,06%	316.166	12,60%	12,60%	590.336	18,44%	227.336	32,82%	363.000	14,47%	14,47%
		Vốn trong nước	3.201.649	692.649	2.509.000	2.509.000	2.509.000	-	510.494	15,94%	194.328	28,06%	316.166	12,60%	12,60%	590.336	18,44%	227.336	32,82%	363.000	14,47%	14,47%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
47		BÌNH DƯƠNG	22.113.539	23.549	22.089.990	15.278.379	22.089.990	6.811.611	3.453.153	15,62%	518	2,20%	3.452.635	15,63%	22,60%	4.522.350	20,45%	1.550	6,58%	4.520.800	20,47%	29,59%
a		Vốn trong nước	22.113.539	23.549	22.089.990	15.278.379	22.089.990	6.811.611	3.453.153	15,62%	518	2,20%	3.452.635	15,63%	22,60%	4.522.350	20,45%	1.550	6,58%	4.520.800	20,47%	29,59%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
	1	Vốn của đối ngân sách địa phương	18.906.130	-	18.906.130	12.094.519	18.906.130	6.811.611	2.469.167	13,06%	-	0,00%	2.469.167	13,06%	20,42%	3.220.800	17,04%	-	0,00%	3.220.800	17,04%	26,63%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.207.409	23.549	3.183.860	3.183.860	3.183.860	-	983.986	30,68%	518	2,20%	983.468	30,89%	30,89%	1.301.550	40,58%	1.550	6,58%	1.300.000	40,83%	40,83%
c		Vốn trong nước	3.207.409	23.549	3.183.860	3.183.860	3.183.860	-	983.986	30,68%	518	2,20%	983.468	30,89%	30,89%	1.301.550	40,58%	1.550	6,58%	1.300.000	40,83%	40,83%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.207.409	23.549	3.183.860	3.183.860	3.183.860	-	983.986	30,68%	518	2,20%	983.468	30,89%	30,89%	1.301.550	40,58%	1.550	6,58%	1.300.000	40,83%	40,83%
		Vốn trong nước	3.207.409	23.549	3.183.860	3.183.860	3.183.860	-	983.986	30,68%	518	2,20%	983.468	30,89%	30,89%	1.301.550	40,58%	1.550	6,58%	1.300.000	40,83%	40,83%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỶ LỆ M+H KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỶ LỆ M+H KH TTCP giao
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.Đk. DP trên tài khoản và KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ					
																	KH BỘ, NGÂN HÀNG, PHƯƠNG				
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
48	BÌNH PHƯỚC	5.792.209	241.007	5.551.202	5.545.462	5.502.842	5.740	1.215.573	20,99%	41.650	17,28%	1.173.923	21,15%	21,17%	1.472.106	25,42%	47.907	19,88%	1.424.199	25,66%	25,68%
a	Vốn trong nước	5.747.548	241.007	5.506.541	5.500.801	5.502.842	5.740	1.215.573	21,15%	41.650	17,28%	1.173.923	21,32%	21,34%	1.472.106	25,61%	47.907	19,88%	1.424.199	25,86%	25,89%
b	Vốn nước ngoài	44.661	-	44.661	44.661	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
1	Vốn của đối ngân sách địa phương	4.836.974	70.124	4.766.850	4.761.110	4.766.850	5.740	1.149.816	23,77%	29.518	42,09%	1.120.298	23,50%	23,53%	1.393.322	28,81%	30.994	44,20%	1.362.328	28,58%	28,61%
2	Vốn ngân sách trung ương	955.235	170.883	784.352	784.352	735.992	-	65.757	6,88%	12.132	0,07	53.625	6,84%	6,84%	78.784	8,25%	16.913	9,90%	61.871	7,89%	7,89%
c	Vốn trong nước	910.574	170.883	739.691	739.691	735.992	-	65.757	7,22%	12.132	0,07	53.625	7,25%	7,25%	78.784	8,65%	16.913	9,90%	61.871	8,36%	8,36%
d	Vốn nước ngoài	44.661	-	44.661	44.661	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	526.251	130.451	395.800	395.800	395.800	-	44.639	8,48%	-	-	44.639	11,28%	11,28%	46.871	8,91%	-	0,00%	46.871	11,84%	11,84%
	Vốn trong nước	526.251	130.451	395.800	395.800	395.800	-	44.639	8,48%	-	-	44.639	11,28%	11,28%	46.871	8,91%	-	0,00%	46.871	11,84%	11,84%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	428.984	40.432	388.552	388.552	340.192	-	21.118	4,92%	12.132	0,30	8.986	2,31%	2,31%	31.913	7,44%	16.913	0,42	15.000	3,86%	3,86%
e	Vốn trong nước	384.323	40.432	343.891	343.891	340.192	-	21.118	5,49%	12.132	0,30	8.986	2,61%	2,61%	31.913	8,30%	16.913	0,42	15.000	4,36%	4,36%
f	Vốn nước ngoài	44.661	-	44.661	44.661	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
49	TÂY NINH	4.476.987	12.285	4.464.702	4.174.322	4.464.702	290.380	1.052.554	23,51%	-	-	1.052.554	23,58%	25,21%	1.420.590	31,73%	-	-	1.420.590	31,82%	34,03%
a	Vốn trong nước	4.464.702	-	4.464.702	4.174.322	4.464.702	290.380	1.052.554	23,58%	-	-	1.052.554	23,58%	25,21%	1.420.590	31,82%	-	-	1.420.590	31,82%	34,03%
b	Vốn nước ngoài	12.285	12.285	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-	0,00%
1	Vốn của đối ngân sách địa phương	3.744.326	-	3.744.326	3.453.946	3.744.326	290.380	918.578	24,53%	-	-	918.578	24,53%	26,60%	1.209.740	32,31%	-	-	1.209.740	32,31%	35,02%
2	Vốn ngân sách trung ương	732.661	-	732.661	720.376	720.376	-	133.975	18,29%	-	-	133.975	18,60%	18,60%	210.850	28,78%	-	-	210.850	29,27%	29,27%
c	Vốn trong nước	720.376	-	720.376	720.376	720.376	-	133.975	18,60%	-	-	133.975	18,60%	18,60%	210.850	29,27%	-	-	210.850	29,27%	29,27%
d	Vốn nước ngoài	12.285	12.285	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	608.045	12.285	595.760	595.760	595.760	-	92.344	15,19%	-	-	92.344	15,50%	15,50%	149.152	24,53%	-	-	149.152	25,04%	25,04%
	Vốn trong nước	595.760	-	595.760	595.760	595.760	-	92.344	15,50%	-	-	92.344	15,50%	15,50%	149.152	25,04%	-	-	149.152	25,04%	25,04%
	Vốn nước ngoài	12.285	12.285	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	124.616	-	124.616	124.616	124.616	-	41.631	33,41%	-	-	41.631	33,41%	33,41%	61.698	49,51%	-	-	61.698	49,51%	49,51%
e	Vốn trong nước	124.616	-	124.616	124.616	124.616	-	41.631	33,41%	-	-	41.631	33,41%	33,41%	61.698	49,51%	-	-	61.698	49,51%	49,51%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	18.177.269	-	18.177.269	11.821.111	18.177.269	6.356.158	4.683.633	25,77%	-	0,00%	4.683.633	25,77%	39,62%	5.870.074	32,29%	-	0,00%	5.870.074	32,29%	49,66%
a	Vốn trong nước	18.177.269	-	18.177.269	11.821.111	18.177.269	6.356.158	4.683.633	25,77%	-	0,00%	4.683.633	25,77%	39,62%	5.870.074	32,29%	-	0,00%	5.870.074	32,29%	49,66%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
1	Vốn của đối ngân sách địa phương	16.430.269	-	16.430.269	10.074.111	16.430.269	6.356.158	4.160.865	25,32%	-	0,00%	4.160.865	25,32%	41,30%	5.190.476	31,59%	-	0,00%	5.190.476	31,59%	51,52%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.747.000	-	1.747.000	1.747.000	1.747.000	-	522.768	29,92%	-	0,00%	522.768	29,92%	29,92%	679.598	38,90%	-	0,00%	679.598	38,90%	38,90%
c	Vốn trong nước	1.747.000	-	1.747.000	1.747.000	1.747.000	-	522.768	29,92%	-	0,00%	522.768	29,92%	29,92%	679.598	38,90%	-	0,00%	679.598	38,90%	38,90%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.747.000	-	1.747.000	1.747.000	1.747.000	-	522.768	29,92%	-	0,00%	522.768	29,92%	29,92%	679.598	38,90%	-	0,00%	679.598	38,90%	38,90%
	Vốn trong nước	1.747.000	-	1.747.000	1.747.000	1.747.000	-	522.768	29,92%	-	0,00%	522.768	29,92%	29,92%	679.598	38,90%	-	0,00%	679.598	38,90%	38,90%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
51	LONG AN	8.565.041	34.379	8.530.662	8.399.380	8.530.662	131.282	2.708.488	31,62%	1.625	4,73%	2.706.862	31,73%	32,23%	3.796.473	44,33%	2.900	8,44%	3.793.573	44,47%	45,36%
a	Vốn trong nước	8.532.235	5.053	8.527.182	8.395.900	8.527.182	131.282	2.708.488	31,74%	1.625	32,16%	2.706.862	31,74%	32,24%	3.796.473	44,50%	2.900	57,39%	3.793.573	44,49%	45,18%
b	Vốn nước ngoài	32.806	29.326	3.480	3.480	3.480	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1	Vốn của đối ngân sách địa phương	6.606.900	-	6.606.900	6.475.618	6.606.900	131.282	2.000.766	30,28%	-	0,00%	2.000.766	30,28%	30,90%	2.999.631	45,40%	-	0,00%	2.999.631	45,40%	46,32%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.958.141	34.379	1.923.762	1.923.762	1.923.762	-	707.722	36,14%	1.625	4,73%	706.097	35,70%	36,70%	796.842	40,69%	2.900	8,44%	793.942	41,27%	41,27%
c	Vốn trong nước	1.925.335	5.053	1.920.282	1.920.282	1.920.282	-	707.722	36,76%	1.625	0,32	706.097	36,77%	36,77%	796.842	41,39%	2.900	0,57	793.942	41,35%	41,35%
d	Vốn nước ngoài	32.806	29.326	3.480	3.480	3.480	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỶ HẠNH KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỎ NGÀNH ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.724.154	32.194	1.691.960	1.691.960	1.691.960	-	672.792	39,02%	-	0,00%	672.792	39,76%	39,76%	759.442	44,05%	1.000	3,11%	758.442	44,83%
	Vốn trong nước	1.691.348	2.868	1.688.480	1.688.480	1.688.480	-	672.792	39,78%	-	-	672.792	39,85%	39,85%	759.442	44,90%	1.000	0,35	758.442	44,92%
	Vốn nước ngoài	32.806	29.326	3.480	3.480	3.480	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	233.987	2.185	231.802	231.802	231.802	-	34.930	14,93%	1.625	0,74	33.304	14,37%	14,37%	37.400	15,98%	1.900	0,87	35.500	15,31%
e	Vốn trong nước	233.987	2.185	231.802	231.802	231.802	-	34.930	14,93%	1.625	0,74	33.304	14,37%	14,37%	37.400	15,98%	1.900	0,87	35.500	15,31%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%
52	TIỀN GIANG	5.678.486	4.833	5.673.653	5.583.653	4.973.653	90.000	2.271.693	40,01%	4.706	97,37%	2.266.987	39,96%	40,60%	2.652.352	46,71%	4.706	97,37%	2.647.646	46,67%
a	Vốn trong nước	5.678.486	4.833	5.673.653	5.583.653	4.973.653	90.000	2.271.693	40,01%	4.706	0,97	2.266.987	39,96%	40,60%	2.652.352	46,71%	4.706	0,97	2.647.646	46,67%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.573.181	-	3.573.181	3.483.181	3.573.181	90.000	1.373.629	38,44%	-	-	1.373.629	38,44%	39,44%	1.602.950	44,86%	-	-	1.602.950	44,86%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.105.305	4.833	2.100.472	2.100.472	1.400.472	-	898.064	42,66%	4.706	97,37%	893.358	42,53%	42,53%	1.049.402	49,85%	4.706	97,37%	1.044.696	49,74%
c	Vốn trong nước	2.105.305	4.833	2.100.472	2.100.472	1.400.472	-	898.064	42,66%	4.706	0,97	893.358	42,53%	42,53%	1.049.402	49,85%	4.706	0,97	1.044.696	49,74%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.940.020	-	1.940.020	1.940.020	1.240.020	-	850.174	43,82%	-	0,00%	850.174	43,82%	43,82%	980.029	50,52%	-	0,00%	980.029	50,52%
	Vốn trong nước	1.940.020	-	1.940.020	1.940.020	1.240.020	-	850.174	43,82%	-	-	850.174	43,82%	43,82%	980.029	50,52%	-	-	980.029	50,52%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	165.285	4.833	160.452	160.452	160.452	-	47.890	0,29	4.706	0,97	43.184	0,27	26,91%	69.373	41,97%	4.706	0,97	64.667	40,30%
e	Vốn trong nước	165.285	4.833	160.452	160.452	160.452	-	47.890	0,29	4.706	0,97	43.184	0,27	26,91%	69.373	41,97%	4.706	0,97	64.667	40,30%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%
53	BẾN TRE	4.420.037	293.962	4.126.075	3.972.075	4.126.075	154.000	1.206.747	27,30%	1.878	0,64%	1.204.869	29,20%	30,33%	1.408.187	31,86%	6.123	2,08%	1.402.064	33,98%
a	Vốn trong nước	4.021.103	85.028	3.936.075	3.782.075	3.936.075	154.000	1.195.228	29,72%	1.878	2,21%	1.193.350	30,32%	31,55%	1.396.668	34,73%	6.123	7,20%	1.390.545	35,33%
b	Vốn nước ngoài	398.934	208.934	190.000	190.000	190.000	-	11.519	2,89%	-	-	11.519	6,06%	6,06%	11.519	2,89%	-	0,00%	11.519	6,06%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.901.649	81.881	2.819.768	2.665.768	2.819.768	154.000	858.354	29,58%	1.855	2,27%	856.499	30,37%	32,13%	1.003.828	34,60%	5.949	7,27%	997.878	35,39%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.518.388	212.081	1.306.307	1.306.307	1.306.307	-	348.393	22,94%	23	0,00	348.370	26,67%	26,67%	404.360	26,63%	174	0,08%	404.185	30,94%
c	Vốn trong nước	1.119.454	3.147	1.116.307	1.116.307	1.116.307	-	336.874	30,09%	23	0,01	336.851	30,18%	30,18%	392.841	35,09%	174	0,06	392.666	35,18%
d	Vốn nước ngoài	398.934	208.934	190.000	190.000	190.000	-	11.519	2,89%	-	-	11.519	6,06%	6,06%	11.519	2,89%	-	0,00%	11.519	6,06%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.225.861	209.061	1.016.800	1.016.800	1.016.800	-	251.323	20,50%	-	-	251.323	24,72%	24,72%	292.663	23,87%	-	0,00%	292.663	28,78%
	Vốn trong nước	826.927	127	826.800	826.800	826.800	-	239.804	29,00%	-	-	239.804	29,00%	29,00%	281.144	34,00%	-	-	281.144	34,00%
	Vốn nước ngoài	398.934	208.934	190.000	190.000	190.000	-	11.519	2,89%	-	-	11.519	6,06%	6,06%	11.519	2,89%	-	0,00%	11.519	6,06%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	292.527	3.020	289.507	289.507	289.507	-	97.070	33,18%	23	0,01	97.047	33,52%	33,52%	111.697	38,18%	174	0,06	111.522	38,52%
e	Vốn trong nước	292.527	3.020	289.507	289.507	289.507	-	97.070	33,18%	23	0,01	97.047	33,52%	33,52%	111.697	38,18%	174	0,06	111.522	38,52%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%
54	TRÀ VINH	4.515.939	75.118	4.440.821	4.440.821	3.906.437	-	1.394.943	30,89%	20.678	27,53%	1.374.265	30,95%	30,95%	1.632.325	36,15%	21.545	28,68%	1.610.780	36,27%
a	Vốn trong nước	4.410.939	75.118	4.335.821	4.335.821	3.801.437	-	1.394.943	31,62%	20.678	27,53%	1.374.265	31,70%	31,70%	1.632.325	37,01%	21.545	28,68%	1.610.780	37,15%
b	Vốn nước ngoài	105.000	-	105.000	105.000	105.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.937.067	31.372	2.905.695	2.905.695	2.371.311	-	978.539	33,32%	16.645	53,06%	961.894	33,10%	33,10%	1.161.437	39,54%	16.941	54,00%	1.144.496	39,39%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.578.871	43.745	1.535.126	1.535.126	1.535.126	-	416.404	26,37%	4.033	9,22%	412.371	26,86%	26,86%	470.888	29,82%	4.604	10,52%	466.284	30,37%
c	Vốn trong nước	1.473.871	43.745	1.430.126	1.430.126	1.430.126	-	416.404	28,25%	4.033	0,09	412.371	28,83%	28,83%	470.888	31,95%	4.604	0,11	466.284	32,60%
d	Vốn nước ngoài	105.000	-	105.000	105.000	105.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.302.440	4.300	1.298.140	1.298.140	1.298.140	-	337.599	25,92%	-	0,00%	337.599	26,01%	26,01%	387.856	29,78%	86	2,00%	387.771	29,87%
	Vốn trong nước	1.197.440	4.300	1.193.140	1.193.140	1.193.140	-	337.599	28,19%	-	-	337.599	28,20%	28,20%	387.856	32,39%	86	0,02	387.771	32,50%
	Vốn nước ngoài	105.000	-	105.000	105.000	105.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	276.432	39.446	236.986	236.986	236.986	-	78.805	28,51%	4.033	0,10	74.772	31,55%	31,55%	83.031	30,04%	4.518	0,11	78.514	33,13%
e	Vốn trong nước	276.432	39.446	236.986	236.986	236.986	-	78.805	28,51%	4.033	0,10	74.772	31,55%	31,55%	83.031	30,04%	4.518	0,11	78.514	33,13%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LƯU KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024						Tỷ lệ % về KH TTCP giao	
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THU TƯƠNG CHỈNH PHỤ GIAO	KH BỎ, NGAN MẠDIA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ % về KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN		TỶ LỆ
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ lệ DP triển khai tổng so với KH TTCP giao														
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
55	VĨNH LONG	4.241.223	338.232	3.902.991	3.844.998	3.902.991	57.993	973.344	22,95%	19.352	5,72%	953.992	24,44%	24,81%	1.595.988	37,63%	80.991	23,96%	1.514.990	38,82%	39,40%
a	Vốn trong nước	4.036.170	193.179	3.842.991	3.784.998	3.842.991	57.993	973.344	24,12%	19.352	10,02%	953.992	24,82%	25,20%	1.595.988	39,54%	80.991	41,93%	1.514.990	39,47%	40,03%
b	Vốn nước ngoài	205.053	145.053	60.000	60.000	60.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.309.666	125.476	3.184.190	3.126.197	3.184.190	57.993	837.296	25,30%	3.150	2,51%	834.147	26,20%	26,68%	1.330.745	40,21%	24.976	19,90%	1.305.770	41,01%	41,77%
2	Vốn ngân sách trung ương	931.557	212.756	718.801	718.801	718.801	-	136.048	14,60%	16.203	7,62%	119.845	16,67%	16,67%	265.235	28,47%	56.015	26,33%	209.220	29,11%	29,11%
c	Vốn trong nước	726.504	67.703	658.801	658.801	658.801	-	136.048	18,73%	16.203	23,93%	119.845	18,19%	18,19%	265.235	36,51%	56.015	82,74%	209.220	31,76%	31,76%
d	Vốn nước ngoài	205.053	145.053	60.000	60.000	60.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	785.525	211.925	573.600	573.600	573.600	-	70.916	9,03%	16.203	7,65%	54.713	9,54%	9,54%	180.329	22,96%	56.015	26,43%	124.314	21,67%	21,67%
	Vốn trong nước	580.472	66.872	513.600	513.600	513.600	-	70.916	12,22%	16.203	24,23%	54.713	10,65%	10,65%	180.329	31,07%	56.015	83,76%	124.314	24,20%	24,20%
	Vốn nước ngoài	205.053	145.053	60.000	60.000	60.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	146.032	831	145.201	145.201	145.201	-	65.132	44,60%	-	-	65.132	44,86%	44,86%	84.906	58,14%	-	-	84.906	58,47%	58,47%
e	Vốn trong nước	146.032	831	145.201	145.201	145.201	-	65.132	44,60%	-	-	65.132	44,86%	44,86%	84.906	58,14%	-	-	84.906	58,47%	58,47%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
56	CẦN THƠ	10.240.120	22.025	10.218.095	10.218.095	8.489.877	-	2.328.958	22,74%	-	0,00%	2.328.958	22,79%	22,79%	2.745.430	26,81%	-	0,00%	2.745.430	26,87%	26,87%
a	Vốn trong nước	10.199.960	22.025	10.177.935	10.177.935	8.449.717	-	2.328.958	22,83%	-	0,00%	2.328.958	22,88%	22,88%	2.745.430	26,92%	-	0,00%	2.745.430	26,97%	26,97%
b	Vốn nước ngoài	40.160	-	40.160	40.160	40.160	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.564.455	3.520	7.564.935	7.564.935	6.059.717	-	1.254.097	16,57%	-	0,00%	1.254.097	16,58%	16,58%	1.311.430	17,33%	-	0,00%	1.311.430	17,34%	17,34%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.671.665	18.505	2.653.160	2.653.160	2.430.160	-	1.074.861	40,23%	-	0,00%	1.074.861	40,51%	40,51%	1.434.000	53,67%	-	0,00%	1.434.000	54,05%	54,05%
c	Vốn trong nước	2.631.505	18.505	2.613.000	2.613.000	2.390.000	-	1.074.861	40,85%	-	0,00%	1.074.861	41,14%	41,14%	1.434.000	54,49%	-	0,00%	1.434.000	54,88%	54,88%
d	Vốn nước ngoài	40.160	-	40.160	40.160	40.160	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.671.665	18.505	2.653.160	2.653.160	2.430.160	-	1.074.861	40,23%	-	0,00%	1.074.861	40,51%	40,51%	1.434.000	53,67%	-	0,00%	1.434.000	54,05%	54,05%
	Vốn trong nước	2.631.505	18.505	2.613.000	2.613.000	2.390.000	-	1.074.861	40,85%	-	0,00%	1.074.861	41,14%	41,14%	1.434.000	54,49%	-	0,00%	1.434.000	54,88%	54,88%
	Vốn nước ngoài	40.160	-	40.160	40.160	40.160	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
57	HẬU GIANG	6.907.337	256.231	6.651.106	6.132.106	6.651.106	519.000	1.413.769	20,47%	26.876	10,49%	1.386.893	10,85%	22,62%	2.084.042	30,17%	46.784	18,26%	2.037.257	30,63%	33,22%
a	Vốn trong nước	6.844.054	199.088	6.644.966	6.125.966	6.644.966	519.000	1.413.769	20,66%	26.876	13,50%	1.386.893	20,87%	22,64%	2.084.042	30,45%	46.784	23,50%	2.037.257	30,66%	33,26%
b	Vốn nước ngoài	63.283	57.143	6.140	6.140	6.140	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.356.359	116.435	3.239.924	2.720.924	3.239.924	519.000	608.503	18,13%	16.356	14,05%	592.148	18,28%	21,76%	944.537	28,14%	27.999	24,05%	916.538	28,29%	33,68%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.550.978	139.796	3.411.182	3.411.182	3.411.182	-	805.265	22,68%	10.520	7,53%	794.745	23,30%	23,30%	1.139.505	32,09%	18.785	13,44%	1.120.720	32,85%	32,85%
c	Vốn trong nước	3.487.695	82.653	3.405.042	3.405.042	3.405.042	-	805.265	23,09%	10.520	12,73%	794.745	23,34%	23,34%	1.139.505	32,67%	18.785	22,73%	1.120.720	32,91%	32,91%
d	Vốn nước ngoài	63.283	57.143	6.140	6.140	6.140	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.450.703	139.763	3.310.940	3.310.940	3.310.940	-	731.096	21,19%	10.508	7,52%	720.587	21,76%	21,76%	1.060.838	30,74%	18.770	13,43%	1.042.067	31,47%	31,47%
	Vốn trong nước	3.387.420	82.620	3.304.800	3.304.800	3.304.800	-	731.096	21,58%	10.508	12,72%	720.587	21,80%	21,80%	1.060.838	31,32%	18.770	22,72%	1.042.067	31,53%	31,53%
	Vốn nước ngoài	63.283	57.143	6.140	6.140	6.140	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	100.275	33	100.242	100.242	100.242	-	74.170	73,97%	12	0,36	74.158	73,98%	73,98%	78.667	78,45%	15	0,45	78.652	78,46%	78,46%
e	Vốn trong nước	100.275	33	100.242	100.242	100.242	-	74.170	73,97%	12	0,36	74.158	73,98%	73,98%	78.667	78,45%	15	0,45	78.652	78,46%	78,46%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-	0,00%
58	SÓC TRĂNG	7.059.029	332.238	6.726.791	6.654.534	6.717.791	72.257	1.132.146	16,04%	30.449	9,16%	1.101.696	16,38%	16,56%	1.682.000	23,83%	83.000	24,98%	1.599.000	23,77%	24,03%
a	Vốn trong nước	6.909.751	249.306	6.660.445	6.588.188	6.651.445	72.257	1.132.146	16,38%	30.449	12,21%	1.101.696	16,54%	16,72%	1.657.000	23,98%	70.000	28,08%	1.587.000	23,83%	24,09%
b	Vốn nước ngoài	149.278	82.932	66.346	66.346	66.346	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	25.000	16,75%	13.000	0,16	12.000	18,09%	18,09%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.337.707	190.975	3.146.732	3.074.475	3.146.732	72.257	655.909	19,65%	27.932	14,63%	627.977	19,96%	20,43%	910.000	27,26%	60.000	31,42%	850.000	27,01%	27,63%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.721.322	141.263	3.580.059	3.580.059	3.571.059	-	476.237	12,80%	2.518	1,78%	473.719	13,23%	13,23%	772.000	20,75%	23.000	16,28%	749.000	20,92%	20,92%
c	Vốn trong nước	3.572.044	98.331	3.513.713	3.513.713	3.504.713	-	476.237	13,33%	2.518	4,32%	473.719	13,48%	13,48%	747.000	20,91%	10.000	17,14%	737.000	20,97%	20,97%
d	Vốn nước ngoài	149.278	82.932	66.346	66.346	66.346	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	25.000	16,75%	13.000	0,16	12.000	18,09%	18,09%

STT	MÔI DUNG	KẾ HOẠCH										LỖY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/03/2024										ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/06/2024											
		KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DẠI SANG		KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRONG NĂM 2024		KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRONG NĂM 2024		KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRONG NĂM 2024		KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRONG NĂM 2024		VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DẠI SANG		VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DẠI SANG		VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DẠI SANG		VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DẠI SANG		VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DẠI SANG		VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DẠI SANG		VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DẠI SANG		VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DẠI SANG		VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DẠI SANG		VỐN NĂM TRƯỚC KẾT DẠI SANG			
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	
1	2	3+4+5	4	5-6+8	6	7	8	9-11+13	10-9+3	11	12-11+4	13	14-13+5	15-17+19	16-15+3	17	18-17+4	19	20-19+5	21-20+6	22-21+7	23-22+8	24-23+9	25-24+10	26-25+11	27-26+12	28-27+13	29-28+14	30-29+15	31-30+16			
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.237.246	37.246	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	345.761	10,64%	0,00%	0,00%	345.761	10,81%	584.300	18,05%	4.300	11,54%	580.000	18,13%	580.000	18,13%	580.000	18,13%	580.000	18,13%	580.000	18,13%	580.000	18,13%	580.000	18,13%	580.000	18,13%
	Vốn nước ngoài																																
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	484.076	104.017	380.059	371.059	371.059	371.059	130.476	0,27	2.518	0,02	127.958	0,34	187.700	0,59	18.700	0,18	169.000	0,44	169.000	0,44	169.000	0,44	169.000	0,44	169.000	0,44	169.000	0,44	169.000	0,44	169.000	0,44
	Vốn nước ngoài																																
3	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	334.798	21.085	313.713	304.713	304.713	304.713	130.476	0,39	2.518	0,12	127.958	0,41	162.700	0,49	5.700	0,27	157.000	0,50	157.000	0,50	157.000	0,50	157.000	0,50	157.000	0,50	157.000	0,50	157.000	0,50	157.000	0,50
	Vốn nước ngoài																																
59	AN GIANG	9.377.726	348.488	9.029.238	8.660.166	8.827.083	369.072	2.649.848	28,26%	32.463	9,37%	2.617.386	28,99%	3.566.757	35,80%	47.567	13,99%	3.569.390	36,65%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%
	Vốn nước ngoài																																
	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	351.061	148.911	202.150	202.150	202.150	202.150	104.050	23,67%	5.204	8,72%	1.036.846	23,87%	1.350.963	30,89%	10.408	17,45%	1.340.554	30,87%	1.340.554	30,87%	1.340.554	30,87%	1.340.554	30,87%	1.340.554	30,87%	1.340.554	30,87%	1.340.554	30,87%	1.340.554	30,87%
	Vốn nước ngoài																																
1	Vốn đầu tư ngân sách địa phương	4.402.602	59.656	4.342.946	3.973.874	4.342.946	369.072	1.607.798	33,67%	27.258	9,46%	1.580.540	33,73%	2.003.795	40,32%	36.959	12,40%	1.968.836	42,01%	1.968.836	42,01%	1.968.836	42,01%	1.968.836	42,01%	1.968.836	42,01%	1.968.836	42,01%	1.968.836	42,01%	1.968.836	42,01%
	Vốn nước ngoài																																
2	Vốn ngân sách trung ương	4.975.124	218.832	4.686.292	4.686.292	4.686.292	4.686.292	1.607.798	34,77%	27.258	19,48%	1.580.540	35,23%	2.003.795	37,19%	47.567	23,73%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%
	Vốn nước ngoài																																
3	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	4.624.063	119.921	4.484.142	4.484.142	4.484.142	4.484.142	1.607.798	34,77%	27.258	19,48%	1.580.540	35,23%	2.003.795	37,19%	47.567	23,73%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%	3.569.390	37,69%
	Vốn nước ngoài																																
4	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	351.061	148.911	202.150	202.150	202.150	202.150	104.050	23,67%	5.204	8,72%	1.036.846	23,87%	1.350.963	30,89%	10.408	17,45%	1.340.554	30,87%	1.340.554	30,87%	1.340.554	30,87%	1.340.554	30,87%	1.340.554	30,87%	1.340.554	30,87%	1.340.554	30,87%	1.340.554	30,87%
	Vốn nước ngoài																																
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.532.779	203.269	4.329.510	4.329.510	4.329.510	4.329.510	1.434.650	31,65%	0,00%	0,00%	1.434.650	33,14%	1.793.312	39,56%	0,00%	0,00%	1.793.312	41,42%	1.793.312	41,42%	1.793.312	41,42%	1.793.312	41,42%	1.793.312	41,42%	1.793.312	41,42%	1.793.312	41,42%	1.793.312	41,42%
	Vốn nước ngoài																																
	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	4.181.718	54.334	4.127.384	4.127.384	4.127.384	4.127.384	1.434.650	34,31%	0,00%	0,00%	1.434.650	34,76%	1.793.312	42,88%	0,00%	0,00%	1.793.312	43,45%	1.793.312	43,45%	1.793.312	43,45%	1.793.312	43,45%	1.793.312	43,45%	1.793.312	43,45%	1.793.312	43,45%	1.793.312	43,45%
	Vốn nước ngoài																																
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	442.345	85.563	356.782	356.782	356.782	356.782	173.149	0,39	27.258	0,32	145.891	0,41	212.483	0,48	36.959	0,43	175.524	0,49	175.524	0,49	175.524	0,49	175.524	0,49	175.524	0,49	175.524	0,49	175.524	0,49	175.524	0,49
	Vốn nước ngoài																																
3	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	442.345	85.563	356.782	356.782	356.782	356.782	173.149	0,39	27.258	0,32	145.891	0,41	212.483	0,48	36.959	0,43	175.524	0,49	175.524	0,49	175.524	0,49	175.524	0,49	175.524	0,49	175.524	0,49	175.524	0,49	175.524	0,49
	Vốn nước ngoài																																
60	ĐỒNG THÁP	6.604.119	3.442	6.604.677	6.604.677	6.604.677	6.604.677	2.293.794	34,25%	0,00%	0,00%	2.293.794	34,25%	2.896.335	43,83%	524	15,23%	2.895.811	43,84%	2.895.811	43,84%	2.895.811	43,84%	2.895.811	43,84%	2.895.811	43,84%	2.895.811	43,84%	2.895.811	43,84%	2.895.811	43,84%
	Vốn nước ngoài																																
	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	6.522.119	3.442	6.519.677	6.519.677	6.519.677	6.519.677	2.293.794	34,26%	0,00%	0,00%	2.293.794	34,27%	2.837.117	43,49%	524	15,23%	2.836.593	43,51%	2.836.593	43,51%	2.836.593	43,51%	2.836.593	43,51%	2.836.593	43,51%	2.836.593	43,51%	2.836.593	43,51%	2.836.593	43,51%
	Vốn nước ngoài																																
1	Vốn đầu tư ngân sách địa phương	4.790.535	349	4.790.186	4.690.186	4.790.186	4.790.186	59.218	69,67%	0,00%	0,00%	59.218	69,67%	59.218	69,67%	0,00%	0,00%	59.218	69,67%	59.218	69,67%	59.218	69,67%	59.218	69,67%	59.218	69,67%	59.218	69,67%	59.218	69,67%	59.218	69,67%
	Vốn nước ngoài																																
2	Vốn ngân sách trung ương	1.817.584	3.093	1.814.491	1.814.491	1.814.491	1.814.491	896.345	49,32%	0,00%	0,00%	896.345	49,40%	1.009.054	55,52%	481	15,54%	1.008.574	55,58%	1.008.574	55,58%	1.008.574	55,5										

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024						ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỐ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ lệ DP trên khai sáng so với KH TTCP giao											Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
62	BẠC LIÊU	3.672.877	37.385	3.635.492	3.635.492	3.115.266	-	724.395	19,72%	14.960	40,02%	709.435	19,51%	19,51%	1.150.446	31,32%	23.276	62,26%	1.127.170	31,00%
a	Vốn trong nước	3.519.608	37.256	3.482.352	3.482.352	2.962.126	-	685.398	19,47%	14.960	40,16%	670.438	19,25%	19,25%	1.107.064	31,45%	23.276	62,48%	1.083.788	31,12%
b	Vốn nước ngoài	153.269	129	153.140	153.140	153.140	-	38.997	25,44%	-	-	38.997	25,47%	25,47%	43.382	28,30%	-	-	43.382	28,33%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.578.994	1.876	2.577.118	2.577.118	2.056.892	-	575.669	22,32%	-	0,00%	575.669	22,34%	22,34%	860.818	33,38%	750	40,00%	860.068	33,37%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.093.883	35.509	1.058.374	1.058.374	1.058.374	-	148.726	13,60%	14.960	42,13%	133.766	12,64%	12,64%	289.628	26,48%	22.526	63,44%	267.102	25,24%
c	Vốn trong nước	940.614	35.380	905.234	905.234	905.234	-	109.729	11,67%	14.960	42,28%	94.768	10,47%	10,47%	246.246	26,18%	22.526	63,67%	223.720	24,71%
d	Vốn nước ngoài	153.269	129	153.140	153.140	153.140	-	38.997	25,44%	-	-	38.997	25,47%	25,47%	43.382	28,30%	-	-	43.382	28,33%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.014.129	25.629	988.500	988.500	988.500	-	118.112	11,63%	13.115	51,17%	104.998	10,62%	10,62%	254.640	25,11%	19.125	74,62%	235.515	23,83%
	Vốn trong nước	860.860	25.500	835.360	835.360	835.360	-	79.115	9,19%	13.115	51,43%	66.000	7,90%	7,90%	211.258	24,54%	19.125	75,00%	192.133	23,00%
	Vốn nước ngoài	153.269	129	153.140	153.140	153.140	-	38.997	25,44%	-	-	38.997	25,47%	25,47%	43.382	28,30%	-	-	43.382	28,33%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	79.754	9.880	69.874	69.874	69.874	-	30.614	0,38	1.846	0,19	28.768	0,41	41,17%	34.988	0,44	3.401	0,34	31.587	0,45
e	Vốn trong nước	79.754	9.880	69.874	69.874	69.874	-	30.614	0,38	1.846	0,19	28.768	0,41	41,17%	34.988	0,44	3.401	0,34	31.587	0,45
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%
63	CÀ MAU	4.336.796	123.924	4.212.872	4.212.872	4.141.321	-	1.106.089	25,50%	19.286	15,56%	1.086.803	25,80%	25,80%	1.330.631	30,68%	20.251	16,34%	1.310.380	31,10%
a	Vốn trong nước	4.233.580	123.924	4.109.656	4.109.656	4.038.105	-	1.106.089	26,13%	19.286	15,56%	1.086.803	26,45%	26,45%	1.311.424	30,98%	20.251	16,34%	1.291.173	31,42%
b	Vốn nước ngoài	103.216	-	103.216	103.216	103.216	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	19.207	18,61%	-	0,00%	19.207	18,61%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.265.863	54.403	3.211.460	3.211.460	3.139.909	-	770.729	23,60%	3.630	6,67%	767.099	23,89%	23,89%	959.266	29,37%	3.812	7,01%	955.454	29,75%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.070.931	69.519	1.001.412	1.001.412	1.001.412	-	335.360	31,31%	15.656	22,52%	319.704	31,93%	31,93%	371.365	34,68%	16.439	23,65%	354.926	35,44%
c	Vốn trong nước	967.715	69.519	898.196	898.196	898.196	-	335.360	34,65%	15.656	22,52%	319.704	35,59%	35,59%	352.158	36,39%	16.439	23,65%	335.719	37,38%
d	Vốn nước ngoài	103.216	-	103.216	103.216	103.216	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	19.207	18,61%	-	0,00%	19.207	18,61%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	798.983	13.635	785.350	785.350	785.350	-	319.704	40,01%	-	0,00%	319.704	40,71%	40,71%	354.896	44,42%	-	0,00%	354.896	45,19%
	Vốn trong nước	733.635	13.635	720.000	720.000	720.000	-	319.704	43,58%	-	0,00%	319.704	44,40%	44,40%	335.689	45,76%	-	0,00%	335.689	46,62%
	Vốn nước ngoài	65.350	-	65.350	65.350	65.350	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	19.207	29,39%	-	0,00%	19.207	29,39%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	271.946	55.884	216.062	216.062	216.062	-	15.656	0,06	15.656	0,28	-	-	0,00%	16.469	0,06	16.439	0,29	30	0,01%
e	Vốn trong nước	234.080	55.884	178.196	178.196	178.196	-	15.656	0,07	15.656	0,28	-	-	0,00%	16.469	0,07	16.439	0,29	30	0,02%
f	Vốn nước ngoài	37.866	-	37.866	37.866	37.866	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%

Phụ lục IIA

LŨY KẾ THANH TOÁN 5 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2024 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: /BTC-ĐT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2024		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	714.789.793	669.264.639	45.525.154	143.611.356	20,09%	21,46%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	114.215.770	114.215.770	-	27.915.845	24,44%	24,44%
1	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	102.800	102.800	-	-	0,00%	0,00%
2	Bộ Ngoại giao	400.000	400.000	-	-	0,00%	0,00%
3	Liên minh HTX VN	1.618	1.618	-	-	0,00%	0,00%
4	Văn phòng Chính phủ	67.900	67.900	-	-	0,00%	0,00%
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	257.880	257.880	-	-	0,00%	0,00%
6	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	35.770	35.770	-	-	0,00%	0,00%
7	Ngân hàng Chính sách xã hội	821.640	821.640	-	-	0,00%	0,00%
8	Đài Tiếng nói Việt Nam	144.840	144.840	-	45	0,03%	0,03%
9	Ủy ban dân tộc	368.664	368.664	-	281	0,08%	0,08%
10	Đại học Quốc gia TP HCM	1.118.140	1.118.140	-	6.394	0,57%	0,57%
11	Đại học Quốc gia Hà Nội	993.370	993.370	-	7.674	0,77%	0,77%
12	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	1.733.100	1.733.100	-	15.156	0,87%	0,87%
13	Kiểm toán nhà nước	151.240	151.240	-	1.923	1,27%	1,27%
14	Bộ Lao động - TB XH	253.430	253.430	-	3.800	1,50%	1,50%
15	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	149.990	149.990	-	2.294	1,53%	1,53%
16	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	270.280	270.280	-	4.197	1,55%	1,55%
17	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	309.800	309.800	-	11.467	3,70%	3,70%
18	Bộ Tài chính	1.936.690	1.936.690	-	78.727	4,07%	4,07%
19	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	620.120	620.120	-	26.258	4,23%	4,23%
20	Thông tấn xã VN	73.950	73.950	-	3.461	4,68%	4,68%
21	Tổng liên đoàn LĐVN	78.880	78.880	-	3.737	4,74%	4,74%
22	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.116.160	1.116.160	-	59.080	5,29%	5,29%
23	Văn phòng Trung ương Đảng	240.568	240.568	-	14.915	6,20%	6,20%
24	Bộ Giáo dục và ĐT	1.506.919	1.506.919	-	99.225	6,58%	6,58%
25	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	283.360	283.360	-	18.706	6,60%	6,60%
26	Bộ Công thương	1.027.700	1.027.700	-	71.906	7,00%	7,00%
27	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.064.160	1.064.160	-	76.688	7,21%	7,21%
28	Bộ Công an	6.068.000	6.068.000	-	488.614	8,05%	8,05%
29	BQL KCNC Hoà Lạc	180.230	180.230	-	18.847	10,46%	10,46%
30	Hội Nông dân VN	45.340	45.340	-	4.836	10,67%	10,67%
31	Bộ Tư pháp	582.640	582.640	-	63.498	10,90%	10,90%
32	Bộ Y tế	1.254.720	1.254.720	-	154.571	12,32%	12,32%
33	Toà án nhân dân tối cao	587.990	587.990	-	84.281	14,33%	14,33%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024			Lấy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2024		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
34	Bộ Quốc phòng	19.473.400	19.473.400	-	3.995.508	20,52%	20,52%
35	Ngân hàng nhà nước	206.600	206.600	-	47.338	22,91%	22,91%
36	Viện KSNĐ tối cao	337.150	337.150	-	78.183	23,19%	23,19%
37	Bộ Thông tin và Truyền Thông	450.000	450.000	-	110.342	24,52%	24,52%
38	Bộ Nội vụ	192.880	192.880	-	51.767	26,84%	26,84%
39	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	112.600	112.600	-	32.322	28,71%	28,71%
40	Bộ Giao thông vận tải	59.274.971	59.274.971	-	18.409.637	31,06%	31,06%
41	Bộ Xây dựng	309.170	309.170	-	99.893	32,31%	32,31%
42	Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.935.410	9.935.410	-	3.706.606	37,31%	37,31%
43	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	36.800	36.800	-	26.109	70,95%	70,95%
44	Đài Truyền hình VN	38.900	38.900	-	37.560	96,56%	96,56%
II	ĐỊA PHƯƠNG	600.574.023	555.048.869	45.525.154	115.695.511	19,26%	20,84%
1	TP HỒ CHÍ MINH	79.263.776	79.263.776	-	7.011.289	8,85%	8,85%
2	BẮC NINH	8.558.869	8.558.869	-	795.382	9,29%	9,29%
3	HẢI DƯƠNG	6.831.695	6.831.695	-	714.207	10,45%	10,45%
4	QUẢNG NGÃI	6.902.869	6.902.869	-	758.341	10,99%	10,99%
5	ĐÀ NẴNG	8.881.203	7.291.932	1.589.271	1.007.936	11,35%	13,82%
6	HUNG YÊN	19.921.061	19.921.061	-	2.262.755	11,36%	11,36%
7	CAO BẰNG	4.446.668	3.578.710	867.958	546.850	12,30%	15,28%
8	KON TUM	3.904.417	2.717.200	1.187.217	496.934	12,73%	18,29%
9	PHÚ YÊN	4.050.621	4.050.621	-	528.551	13,05%	13,05%
10	KIÊN GIANG	10.026.272	5.640.142	4.386.130	1.359.482	13,56%	24,10%
11	GIA LAI	4.036.000	4.036.000	-	547.515	13,57%	13,57%
12	BÌNH THUẬN	5.084.104	5.084.104	-	697.316	13,72%	13,72%
13	QUẢNG NINH	15.043.929	14.278.211	765.718	2.097.772	13,94%	14,69%
14	KHÁNH HOÀ	8.269.130	8.269.130	-	1.242.853	15,03%	15,03%
15	ĐỒNG NAI	15.173.119	12.497.405	2.675.714	2.351.270	15,50%	18,81%
16	BÌNH DƯƠNG	22.089.990	15.278.379	6.811.611	3.452.635	15,63%	22,60%
17	SÓC TRĂNG	6.726.791	6.654.534	72.257	1.101.696	16,38%	16,56%
18	LÂM ĐỒNG	7.106.417	7.106.417	-	1.171.660	16,49%	16,49%
19	THÁI NGUYÊN	8.594.975	5.612.041	2.982.934	1.453.584	16,91%	25,90%
20	LANG SƠN	3.949.305	3.949.305	-	711.767	18,02%	18,02%
21	BẮC GIANG	8.708.061	8.285.061	423.000	1.570.583	18,04%	18,96%
22	HÀ NỘI	81.033.180	81.033.180	-	14.996.974	18,51%	18,51%
23	QUẢNG TRỊ	2.355.998	2.350.998	5.000	452.700	19,21%	19,26%
24	QUẢNG NAM	6.520.568	6.520.568	-	1.254.856	19,24%	19,24%
25	QUẢNG BÌNH	4.864.191	4.864.191	-	938.855	19,30%	19,30%
26	ĐIỀN BIÊN	4.070.513	4.070.513	-	789.940	19,41%	19,41%
27	BẠC LIÊU	3.635.492	3.635.492	-	709.435	19,51%	19,51%
28	LAI CHÂU	3.127.571	3.127.571	-	638.566	20,42%	20,42%
29	HẢI PHÒNG	19.972.740	17.019.198	2.953.542	4.127.581	20,67%	24,25%
30	HẦU GIANG	6.651.106	6.132.106	519.000	1.386.893	20,85%	22,62%
31	BÌNH PHƯỚC	5.551.202	5.545.462	5.740	1.173.923	21,15%	21,17%
32	THỪA THIÊN HUỆ	7.077.879	6.957.879	120.000	1.559.833	22,04%	22,42%
33	BẮC KẠN	2.157.119	2.157.119	-	480.836	22,29%	22,29%
34	CẦN THƠ	10.218.095	10.218.095	-	2.328.958	22,79%	22,79%
35	SƠN LA	3.827.325	3.827.325	-	893.712	23,35%	23,35%
36	NAM ĐỊNH	9.049.385	4.649.385	4.400.000	2.113.999	23,36%	45,47%
37	TÂY NINH	4.464.702	4.174.322	290.380	1.052.554	23,58%	25,21%
38	ĐẮC LẮC	6.812.062	5.197.865	1.614.197	1.613.934	23,69%	31,05%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2024		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
39	ĐẮC NÔNG	2.716.309	2.590.009	126.300	646.601	23,80%	24,97%
40	YÊN BÁI	4.220.490	3.587.540	632.950	1.021.964	24,21%	28,49%
41	HÀ GIANG	5.024.070	4.363.496	660.574	1.226.669	24,42%	28,11%
42	VĨNH LONG	3.902.991	3.844.998	57.993	953.992	24,44%	24,81%
43	HÀ NAM	7.282.712	7.259.712	23.000	1.808.383	24,83%	24,91%
44	NINH THUẬN	2.775.569	2.775.569	-	709.734	25,57%	25,57%
45	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	18.177.269	11.821.111	6.356.158	4.683.633	25,77%	39,62%
46	CÀ MAU	4.212.872	4.212.872	-	1.086.803	25,80%	25,80%
47	NINH BÌNH	6.539.603	6.459.903	79.700	1.696.415	25,94%	26,26%
48	VĨNH PHÚC	7.776.625	7.776.625	-	2.019.595	25,97%	25,97%
49	THÁI BÌNH	6.584.418	5.584.268	1.000.150	1.803.275	27,39%	32,29%
50	TUYÊN QUANG	5.398.019	5.398.019	-	1.510.766	27,99%	27,99%
51	BÌNH ĐỊNH	9.122.059	7.865.617	1.256.442	2.599.123	28,49%	33,04%
52	HÀ TĨNH	4.615.719	4.411.719	204.000	1.328.652	28,79%	30,12%
53	AN GIANG	9.029.238	8.660.166	369.072	2.617.386	28,99%	30,22%
54	BẾN TRE	4.126.075	3.972.075	154.000	1.204.869	29,20%	30,33%
55	TRÀ VINH	4.440.821	4.440.821	-	1.374.265	30,95%	30,95%
56	NGHỆ AN	9.076.670	9.076.670	-	2.856.432	31,47%	31,47%
57	LONG AN	8.530.662	8.399.380	131.282	2.706.862	31,73%	32,23%
58	THANH HOÁ	11.785.053	11.185.053	600.000	3.845.944	32,63%	34,38%
59	ĐỒNG THÁP	6.604.677	6.504.677	100.000	2.293.794	34,73%	35,26%
60	LÀO CAI	6.577.537	5.212.679	1.364.858	2.348.093	35,70%	45,05%
61	HOÀ BÌNH	3.763.925	3.430.661	333.264	1.362.395	36,20%	39,71%
62	PHÚ THO	3.658.587	3.342.845	315.742	1.328.952	36,32%	39,76%
63	TIỀN GIANG	5.673.653	5.583.653	90.000	2.266.987	39,96%	40,60%

ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 6 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2024 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: /BTC-ĐT ngày tháng 6 năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024			Ước giải ngân đến hết ngày 30/6/2024		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	714.789.793	669.264.639	45.525.154	196.669.384	27,51%	29,39%
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	114.215.770	114.215.770	-	38.166.232	33,42%	33,42%
1	Liên minh HTX VN	1.618	1.618	-	-	0,00%	0,00%
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	102.800	102.800	-	-	0,00%	0,00%
3	Văn phòng Chính phủ	67.900	67.900	-	-	0,00%	0,00%
4	Ủy ban dân tộc	368.664	368.664	-	4.112	1,12%	1,12%
5	Đại học Quốc gia TP HCM	1.118.140	1.118.140	-	15.987	1,43%	1,43%
6	Đại học Quốc gia Hà Nội	993.370	993.370	-	22.413	2,26%	2,26%
7	Bộ Ngoại giao	400.000	400.000	-	10.121	2,53%	2,53%
8	Kiểm toán nhà nước	151.240	151.240	-	5.100	3,37%	3,37%
9	Bộ Khoa học và Công nghệ	257.880	257.880	-	14.245	5,52%	5,52%
10	Bộ Lao động - TB XH	253.430	253.430	-	14.122	5,57%	5,57%
11	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	270.280	270.280	-	17.105	6,33%	6,33%
12	Bộ Tài chính	1.936.690	1.936.690	-	145.421	7,51%	7,51%
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.116.160	1.116.160	-	84.564	7,58%	7,58%
14	Tổng liên đoàn LĐVN	78.880	78.880	-	6.123	7,76%	7,76%
15	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	309.800	309.800	-	28.541	9,21%	9,21%
16	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	149.990	149.990	-	14.213	9,48%	9,48%
17	Bộ Giáo dục và ĐT	1.506.919	1.506.919	-	152.454	10,12%	10,12%
18	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	35.770	35.770	-	3.654	10,22%	10,22%
19	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.064.160	1.064.160	-	110.121	10,35%	10,35%
20	Bộ Công an	6.068.000	6.068.000	-	670.438	11,05%	11,05%
21	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	620.120	620.120	-	77.213	12,45%	12,45%
22	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	283.360	283.360	-	38.554	13,61%	13,61%
23	Hội Nông dân VN	45.340	45.340	-	7.152	15,77%	15,77%
24	Thông tấn xã VN	73.950	73.950	-	12.143	16,42%	16,42%
25	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	1.733.100	1.733.100	-	291.454	16,82%	16,82%
26	Bộ Tư pháp	582.640	582.640	-	99.745	17,12%	17,12%
27	Bộ Y tế	1.254.720	1.254.720	-	226.542	18,06%	18,06%
28	BQL KCNC Hoà Lạc	180.230	180.230	-	35.421	19,65%	19,65%
29	Bộ Công thương	1.027.700	1.027.700	-	209.125	20,35%	20,35%
30	Đài Tiếng nói Việt Nam	144.840	144.840	-	29.873	20,62%	20,62%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024			Ước giải ngân đến hết ngày 30/6/2024		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
31	Văn phòng Trung ương Đảng	240.568	240.568	-	50.801	21,12%	21,12%
32	Toà án nhân dân tối cao	587.990	587.990	-	125.114	21,28%	21,28%
33	Bộ Quốc phòng	19.473.400	19.473.400	-	5.588.103	28,70%	28,70%
34	Viện KSND tối cao	337.150	337.150	-	104.152	30,89%	30,89%
35	Ngân hàng nhà nước	206.600	206.600	-	70.021	33,89%	33,89%
36	Bộ Thông tin và Truyền Thông	450.000	450.000	-	165.512	36,78%	36,78%
37	Ngân hàng Chính sách xã hội	821.640	821.640	-	310.400	37,78%	37,78%
38	Bộ Nội vụ	192.880	192.880	-	75.151	38,96%	38,96%
39	Bộ Giao thông vận tải	59.274.971	59.274.971	-	24.399.801	41,16%	41,16%
40	Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.935.410	9.935.410	-	4.657.707	46,88%	46,88%
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	112.600	112.600	-	53.335	47,37%	47,37%
42	Bộ Xây dựng	309.170	309.170	-	148.135	47,91%	47,91%
43	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	36.800	36.800	-	33.145	90,07%	90,07%
44	Đài Truyền hình VN	38.900	38.900	-	38.900	100,00%	100,00%
II	ĐỊA PHƯƠNG	600.574.023	555.048.869	45.525.154	158.503.152	26,39%	28,56%
1	HẢI DƯƠNG	6.831.695	6.831.695	-	856.878	12,54%	12,54%
2	BẮC NINH	8.558.869	8.558.869	-	1.076.350	12,58%	12,58%
3	TP HỒ CHÍ MINH	79.263.776	79.263.776	-	11.005.582	13,88%	13,88%
4	HƯNG YÊN	19.921.061	19.921.061	-	2.886.685	14,49%	14,49%
5	QUẢNG NGÃI	6.902.869	6.902.869	-	1.180.402	17,10%	17,10%
6	CAO BẰNG	4.446.668	3.578.710	867.958	792.472	17,82%	22,14%
7	KON TUM	3.904.417	2.717.200	1.187.217	699.981	17,93%	25,76%
8	PHÚ YÊN	4.050.621	4.050.621	-	729.000	18,00%	18,00%
9	ĐỒNG NAI	15.173.119	12.497.405	2.675.714	2.840.327	18,72%	22,73%
10	KHÁNH HOÀ	8.269.130	8.269.130	-	1.602.842	19,38%	19,38%
11	ĐÀ NẴNG	8.881.203	7.291.932	1.589.271	1.745.000	19,65%	23,93%
12	GIA LAI	4.036.000	4.036.000	-	793.164	19,65%	19,65%
13	BÌNH THUẬN	5.084.104	5.084.104	-	1.030.102	20,26%	20,26%
14	KIÊN GIANG	10.026.272	5.640.142	4.386.130	2.050.000	20,45%	36,35%
15	BÌNH DƯƠNG	22.089.990	15.278.379	6.811.611	4.520.800	20,47%	29,59%
16	QUẢNG NINH	15.043.929	14.278.211	765.718	3.263.000	21,69%	22,85%
17	QUẢNG BÌNH	4.864.191	4.864.191	-	1.116.204	22,95%	22,95%
18	LANG SƠN	3.949.305	3.949.305	-	909.051	23,02%	23,02%
19	LÂM ĐỒNG	7.106.417	7.106.417	-	1.651.930	23,25%	23,25%
20	THÁI NGUYÊN	8.594.975	5.612.041	2.982.934	2.022.000	23,53%	36,03%
21	SÓC TRĂNG	6.726.791	6.654.534	72.257	1.599.000	23,77%	24,03%
22	QUẢNG NAM	6.520.568	6.520.568	-	1.569.048	24,06%	24,06%
23	BẮC GIANG	8.708.061	8.285.061	423.000	2.096.859	24,08%	25,31%
24	QUẢNG TRỊ	2.355.998	2.350.998	5.000	592.173	25,13%	25,19%
25	BÌNH PHƯỚC	5.551.202	5.545.462	5.740	1.424.199	25,66%	25,68%
26	CẦN THƠ	10.218.095	10.218.095	-	2.745.430	26,87%	26,87%
27	HẢI PHÒNG	19.972.740	17.019.198	2.953.542	5.498.198	27,53%	32,31%
28	HÀ NỘI	81.033.180	81.033.180	-	22.561.864	27,84%	27,84%
29	THỪA THIÊN HUẾ	7.077.879	6.957.879	120.000	1.985.466	28,05%	28,54%
30	SƠN LA	3.827.325	3.827.325	-	1.080.386	28,23%	28,23%
31	ĐIỆN BIÊN	4.070.513	4.070.513	-	1.160.036	28,50%	28,50%
32	LAI CHÂU	3.127.571	3.127.571	-	916.000	29,29%	29,29%
33	NAM ĐỊNH	9.049.385	4.649.385	4.400.000	2.731.720	30,19%	58,75%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024			Ước giải ngân đến hết ngày 30/6/2024		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
34	ĐẮC LẮC	6.812.062	5.197.865	1.614.197	2.058.170	30,21%	39,60%
35	BẮC KẠN	2.157.119	2.157.119	-	654.035	30,32%	30,32%
36	HẬU GIANG	6.651.106	6.132.106	519.000	2.037.257	30,63%	33,22%
37	BẠC LIÊU	3.635.492	3.635.492	-	1.127.170	31,00%	31,00%
38	CÀ MAU	4.212.872	4.212.872	-	1.310.380	31,10%	31,10%
39	TÂY NINH	4.464.702	4.174.322	290.380	1.420.590	31,82%	34,03%
40	THÁI BÌNH	6.584.418	5.584.268	1.000.150	2.104.925	31,97%	37,69%
41	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	18.177.269	11.821.111	6.356.158	5.870.074	32,29%	49,66%
42	HÀ GIANG	5.024.070	4.363.496	660.574	1.641.856	32,68%	37,63%
43	YÊN BÁI	4.220.490	3.587.540	632.950	1.394.353	33,04%	38,87%
44	ĐẮC NÔNG	2.716.309	2.590.009	126.300	901.000	33,17%	34,79%
45	NINH THUẬN	2.775.569	2.775.569	-	922.792	33,25%	33,25%
46	NINH BÌNH	6.539.603	6.459.903	79.700	2.200.000	33,64%	34,06%
47	BẾN TRE	4.126.075	3.972.075	154.000	1.402.064	33,98%	35,30%
48	HÀ NAM	7.282.712	7.259.712	23.000	2.500.000	34,33%	34,44%
49	VĨNH PHÚC	7.776.625	7.776.625	-	2.729.595	35,10%	35,10%
50	TRÀ VINH	4.440.821	4.440.821	-	1.610.780	36,27%	36,27%
51	AN GIANG	9.029.238	8.660.166	369.072	3.309.390	36,65%	38,21%
52	BÌNH ĐỊNH	9.122.059	7.865.617	1.256.442	3.390.335	37,17%	43,10%
53	TUYÊN QUANG	5.398.019	5.398.019	-	2.035.000	37,70%	37,70%
54	VĨNH LONG	3.902.991	3.844.998	57.993	1.514.990	38,82%	39,40%
55	NGHỆ AN	9.076.670	9.076.670	-	3.793.098	41,79%	41,79%
56	LÀO CAI	6.577.537	5.212.679	1.364.858	2.827.000	42,98%	54,23%
57	HOÀ BÌNH	3.763.925	3.430.661	333.264	1.622.577	43,11%	47,30%
58	HÀ TĨNH	4.615.719	4.411.719	204.000	1.995.000	43,22%	45,22%
59	ĐÔNG THÁP	6.604.677	6.504.677	100.000	2.895.811	43,84%	44,52%
60	LONG AN	8.530.662	8.399.380	131.282	3.793.573	44,47%	45,16%
61	PHÚ THỌ	3.658.587	3.342.845	315.742	1.705.599	46,62%	51,02%
62	TIỀN GIANG	5.673.653	5.583.653	90.000	2.647.646	46,67%	47,42%
63	THANH HOÁ	11.785.053	11.185.053	600.000	6.355.944	53,93%	56,83%

Phụ lục III

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 CỦA CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo công văn số: 6626 /BTC-ĐT ngày 26..tháng ..6...của Bộ Tài chính)

Đơn vị: tỷ đồng

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến hết ngày 30/4/2024					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ (%)	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ %	Số vốn	Tỷ lệ %
	TỔNG SỐ	93.843,33	71.867,56	12.975,77	16.494,39	17,6%	15.232,04	21,2%	1.262,35	9,7%
I	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	6.533,7	6.533,7	0,0	1.588,07	24,3%	1.588,07	24,3%	0,00	
1	Đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	0,0	0,0		0,00					
2	Đoạn Mai Sơn- QL45	980,4	980,4		141,16	14,4%	141,2			
3	Đoạn QL45- Nghi Sơn	509,0	509,0		94,82	18,6%	94,8			
4	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	186,0	186,0		10,92	5,9%	10,9			
5	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (dự án PPP)	1.823,5	1.823,5		645,77	35,4%	645,8			
6	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	184,8	184,8		11,11	6,0%	11,1			
7	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (dự án PPP)	121,9	121,9		0,00	0,0%				
8	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo (dự án PPP)	1.054,0	1.054,0		474,50	45,0%	474,5			
9	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	959,1	959,1		94,13	9,8%	94,1			
10	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	662,0	662,0		104,87	15,8%	104,9			
11	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	53,0	53,0		10,77	20,3%	10,8			
II	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	30.098,8	30.098,8	0,0	7.920,56	26,3%	7.920,56	26,3%	0,00	
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	1.320,1	1.320,1		800,16	60,6%	800,16			
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	1.494,4	1.494,4		350,49	23,5%	350,49			
3	Vũng Áng - Bùng	2.992,0	2.992,0		1.011,59	33,8%	1.011,59			
4	Bùng - Vạn Ninh	1.848,9	1.848,9		576,25	31,2%	576,25			
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	1.409,3	1.409,3		564,73	40,1%	564,73			
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	3.566,8	3.566,8		600,47	16,8%	600,47			
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	3.152,4	3.152,4		410,06	13,0%	410,06			
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	4.055,2	4.055,2		906,10	22,3%	906,10			
9	Chí Thạnh - Vân Phong	2.316,0	2.316,0		569,82	24,6%	569,82			
10	Vân Phong - Nha Trang	2.953,5	2.953,5		804,63	27,2%	804,63			

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến hết ngày 30/4/2024					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ (%)	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ %	Số vốn	Tỷ lệ %
11	Cần Thơ - Hậu Giang	2.114,0	2.114,0		557,56	26,4%	557,56			
12	Hậu Giang - Cà Mau	2.876,3	2.876,3		768,72	26,7%	768,7			
III	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1	4.917,2	4.917,2	0,0	661,75	13,5%	661,75	13,5%	0,00	#DIV/0!
1	Dự án thành phần 1	1.600,0	1.600,0		115,93	7,2%	115,9			
2	Dự án thành phần 2	2.197,2	2.197,2		227,97	10,4%	228,0		0,0	
3	Dự án thành phần 3	1.120,0	1.120		317,85	28,4%	317,9		0,00	
IV	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1	6.489,1	4.081,4	2.407,7	505,98	7,8%	505,98	12,4%	0,00	0,0%
1	Dự án thành phần 1	2.536,1	1.218,0	1.318,1	48,03	1,9%	48,0			
2	Dự án thành phần 2	2.966,1	1.876,4	1.089,6	129,44	4,4%	129,4			
3	Dự án thành phần 3	987,0	987,0		328,51	33,3%	328,5			
V	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1	9.934,0	9.054,0	880,0	2.851,03	28,7%	2.561,35	28,3%	289,68	32,9%
1	Dự án thành phần 1	3.222,8	2.955,0	267,8	1.288,19	40,0%	1.055,7	35,7%	232,44	86,8%
2	Dự án thành phần 2	2.000,0	2.000,0	0,0	1.005,81	50,3%	1.005,81	50,3%	0,00	#DIV/0!
3	Dự án thành phần 3	2.738,0	2.628,0	110,0	418,96	15,3%	372,0	14,2%	46,98	42,7%
4	Dự án thành phần 4	1.973,2	1.471,0	502,2	138,07	7,0%	127,8	8,7%	10,26	2,0%
VI	Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	9.805,0	8.112,6	1.692,4	903,88	9,2%	223,54	2,8%	680,34	40,2%
1	Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC	4.173,5	3.922,6	250,9	223,54	5,4%	223,5	5,7%	0,0	0,0%
1.1	Dự án thành phần 1.1	2.120,9	2.010,0	110,9	93,38	4,4%	93,4	4,6%		
1.2	Dự án thành phần 1.2	1.122,0	1.122,0	0,0	106,40	9,5%	106,4	9,5%		
1.3	Dự án thành phần 1.3	930,6	790,6	140,0	23,75	2,6%	23,7	3,0%		0,0%
2	Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô)	1.401,5	0,0	1.401,5	652,16	46,5%	0,00		652,16	46,5%
2.1	Dự án thành phần 2.1	950,0	0,0	950,0	647,27	68,1%			647,27	68,1%
2.2	Dự án thành phần 2.2	251,5	0,0	251,5	0,00	0,0%			0,00	0,0%
2.3	Dự án thành phần 2.3	200,0	0,0	200,0	4,89	2,4%			4,89	2,4%
3	Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)	4.230,0	4.190,0	40,0	28,19				28,19	70,5%
VII	Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh	21.490,2	4.494,4	7.995,7	843,84	3,9%	551,51	12,3%	292,33	3,7%
1	Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng	12.615,97	2.755,26	860,72	822,38	6,5%	550,51	20,0%	271,88	31,6%
1.1	Dự án thành phần 1	9.500,0	500,0	9.000,0	282,90	3,0%	11,0	2,2%	271,9	3,0%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến hết ngày 30/4/2024					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ (%)	NSTW		NSDP	
							Số vốn	Tỷ lệ %	Số vốn	Tỷ lệ %
1.2	Dự án thành phần 3	700,0	350,0	350,0	67,84	9,7%	67,8	19,4%	0,0	0,0%
1.3	Dự án thành phần 5	1.759,1	1.400,0	359,1	133,05	7,6%	133,0	9,5%	0,0	0,0%
1.4	Dự án thành phần 7	656,9	505,3	151,6	338,60	51,5%	338,6	67,0%	0,0	0,0%
2	Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC	8.874,19	1.739,19	7.135,00	21,46	0,2%	1,00	0,1%	20,46	0,3%
2.1	Dự án thành phần 2	6.500,0	0,0	6.500,0	15,30		0,0		15,30	
2.2	Dự án thành phần 4	691,0	691,0	0,0	0,00	0,0%	0,0	0,0%	0,00	
2.3	Dự án thành phần 6	1.648,2	1.048,2	600,0	1,00	0,1%	1,0	0,1%	0,00	0,0%
2.4	Dự án thành phần 8	35,0	0,0	35,0	5,15	14,7%	0,0		5,2	14,7%
XIII	Đường Hồ Chí Minh	4.575,40	4.575,40	0,00	1.219,28	26,6%	1.219,28	26,6%	0,00	
1	Hòa Liên - Túy Loan	768,7	768,7		10,75	1,4%	10,75			
2	Chơn Thành - Đức Hòa	547,25	547,25		35,26	6,4%	35,26			
3	La Sơn - Túy Loan	1.609,70	1.609,70		795,23	49,4%	795,23			
4	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	446,31	446,31		22,45	5,0%	22,45			
5	Rạch Sỏi - Bến Nhứt, Gò Quao - Ninh Thuận	1.189,96	1.189,96		355,59	29,9%	355,59			
6	Cổ Tiết - Chợ Bến	0,00	0,00		0,00		0,00			
7	Chợ Mới - Bắc Kạn	13,50	13,5		0,00		0,00			
IX	Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00		0,00	
	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	0,00								

Phụ lục IV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 31/05/2024)

(Kèm theo công văn số **6626** /BTC-ĐT ngày **26** /06/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	TỔNG CHUNG NSTW	17.491.688	1.604.524	9%	47.390.327	7.895.980	17%
	Nguồn vốn đầu tư	5.250.657	976.710	19%	27.220.000	6.893.857	25%
	Nguồn vốn sự nghiệp	12.241.031	627.814	5%	20.170.327	1.002.123	5%
1	CTMTQG XD nông thôn mới	2.982.099	305.975	10%	9.660.440	2.371.753	25%
	Nguồn vốn đầu tư	1.285.239	192.895	15%	7.820.000	2.246.999	29%
	Nguồn vốn sự nghiệp	1.696.861	113.080	7%	1.840.440	124.754	7%
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	4.801.592	551.444	11%	12.558.732	1.575.975	13%
	Nguồn vốn đầu tư	1.573.404	305.744	19%	5.400.000	1.165.352	22%
	Nguồn vốn sự nghiệp	3.228.187	245.701	8%	7.158.732	410.623	6%
3	CTMTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS&MN	9.707.997	747.105	8%	25.171.155	3.948.252	16%
	Nguồn vốn đầu tư	2.392.014	478.071	20%	14.000.000	3.481.506	25%
	Nguồn vốn sự nghiệp	7.315.983	269.034	4%	11.171.155	466.746	4%
@	KHỐI ĐỊA PHƯƠNG	18.165.283	1.780.190	10%	63.679.137	12.541.893	20%
	Nguồn vốn đầu tư	6.232.708	1.140.166	18%	41.899.883	11.395.107	27%
	Nguồn vốn sự nghiệp	11.932.575	640.024	5%	21.779.254	1.146.786	5%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	16.131.849	1.568.993	10%	46.175.492	7.895.980	17%
	Nguồn vốn đầu tư	5.250.657	976.710	19%	26.496.559	6.893.857	26%
	Nguồn vốn sự nghiệp	10.881.191	592.283	5%	19.678.933	1.002.123	5%
	Nguồn NSDP	2.033.434	211.197	10%	17.503.645	4.645.913	27%
	Nguồn vốn đầu tư	982.050	163.456	17%	15.403.324	4.501.250	29%
	Nguồn vốn sự nghiệp	1.051.384	47.741	5%	2.100.321	144.663	7%
1	CTMTQG XD nông thôn mới	3.937.406	457.977	12%	23.745.657	6.578.215	28%
	Nguồn vốn đầu tư	1.971.748	317.658	16%	20.937.868	6.354.387	30%
	Nguồn vốn sự nghiệp	1.965.657	140.320	7%	2.807.789	223.827	8%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	2.901.213	305.832	11%	9.660.440	2.371.753	25%
	Nguồn vốn đầu tư	1.285.239	192.895	15%	7.820.000	2.246.999	29%
	Nguồn vốn sự nghiệp	1.615.974	112.937	7%	1.840.440	124.754	7%
1.2	Nguồn NSDP	1.036.193	152.146	15%	14.085.217	4.206.462	30%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	Nguồn vốn đầu tư	686.510	124.763	18%	13.117.868	4.107.388	31%
	Nguồn vốn sự nghiệp	349.683	27.383	8%	967.349	99.074	10%
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	4.605.070	551.575	12%	13.184.285	1.624.184	12%
	Nguồn vốn đầu tư	1.704.955	322.864	19%	5.686.294	1.197.006	21%
	Nguồn vốn sự nghiệp	2.900.115	228.711	8%	7.497.992	427.179	6%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.283.868	524.063	12%	12.558.732	1.575.975	13%
	Nguồn vốn đầu tư	1.573.404	305.744	19%	5.400.000	1.165.352	22%
	Nguồn vốn sự nghiệp	2.710.463	218.320	8%	7.158.732	410.623	6%
2.2	Nguồn NSDP	321.202	27.512	9%	625.553	48.210	8%
	Nguồn vốn đầu tư	131.550	17.121	13%	286.294	31.654	11%
	Nguồn vốn sự nghiệp	189.652	10.391	5%	339.260	16.556	5%
3	CTMTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS&MN	9.622.807	770.637	8%	26.749.194	4.339.494	16%
	Nguồn vốn đầu tư	2.556.005	499.644	20%	15.275.721	3.843.714	25%
	Nguồn vốn sự nghiệp	7.066.803	270.993	4%	11.473.474	495.780	4%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	8.946.768	739.098	8%	23.956.320	3.948.252	16%
	Nguồn vốn đầu tư	2.392.014	478.071	20%	13.276.559	3.481.506	26%
	Nguồn vốn sự nghiệp	6.554.754	261.027	4%	10.679.761	466.746	4%
3.2	Nguồn NSDP	676.039	31.540	5%	2.792.874	391.242	14%
	Nguồn vốn đầu tư	163.990	21.573	13%	1.999.162	362.208	18%
	Nguồn vốn sự nghiệp	512.049	9.967	2%	793.713	29.033	4%
@	KHỐI BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	1.359.839	35.531	3%	1.214.835	-	0%
	Nguồn vốn đầu tư	-	-		723.441	-	
	Nguồn vốn sự nghiệp	1.359.839	35.531	3%	491.394	-	0%
1	CTMTQG XD nông thôn mới	80.886	143	0%	-	-	
	Nguồn vốn đầu tư						
	Nguồn vốn sự nghiệp	80.886	143	0%	-	-	
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	517.724	27.381	5%	-	-	0%
	Nguồn vốn đầu tư						
	Nguồn vốn sự nghiệp	517.724	27.381	5%			0%
3	CTMTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS&MN	761.229	8.007	1%	1.214.835	-	0%
	Nguồn vốn đầu tư				723.441		0%
	Nguồn vốn sự nghiệp	761.229	8.007	1%	491.394	-	0%

Phụ lục IV.A
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Niên độ năm 2024 từ 01/01/2024 tính đến ngày 31/05/2024)
(Kèm theo Công văn số **6626**/BTC-DT ngày **26**/06/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	TỔNG SỐ	6.232.708	1.140.166	18%	41.899.883	11.395.108	27%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.250.657	976.710	19%	26.496.559	6.893.857	26%
	Nguồn NSDP (tham gia)	982.050	163.456	17%	15.403.324	4.501.250	29%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.971.748	317.658	16%	20.937.868	6.354.387	30%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.285.239	192.895	15%	7.820.000	2.246.999	29%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	686.510	124.763	18%	13.117.868	4.107.388	31%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	1.704.955	322.864	19%	5.686.294	1.197.006	21%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.573.404	305.744	19%	5.400.000	1.165.352	22%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	131.550	17.121	13%	286.294	31.654	11%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	2.556.005	499.644	20%	15.275.721	3.843.714	25%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	2.392.014	478.071	20%	13.276.559	3.481.506	26%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	163.990	21.573	13%	1.999.162	362.208	18%
	IIA Nội	186.627	7.651	4%	1.830.342	719.236	39%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	186.627	7.651	4%	1.830.342	719.236	39%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	184.933	7.264	4%	1.418.352	672.819	47%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	184.933	7.264	4%	1.418.352	672.819	47%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	-	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.694	387	23%	411.990	46.417	11%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.694	387	23%	411.990	46.417	11%
	IIA Phòng	-	-	0%	2.022.629	880.462	44%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	2.022.629	880.462	44%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	0%	2.022.629	880.462	44%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	2.022.629	880.462	44%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	-	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	TP HCM	-	-	0%	1.443.981	169.097	12%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	1.443.981	169.097	12%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	0%	1.443.981	169.097	12%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	1.443.981	169.097	12%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	-	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Dà Nẵng	18.263	1.811	10%	200.000	16.682	8%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	18.263	1.811	10%	200.000	16.682	8%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	18.263	1.811	10%	200.000	16.682	8%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	18.263	1.811	10%	200.000	16.682	8%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	-	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Nam Định	2.501	1.200	48%	157.291	8.368	5%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	2.501	1.200	48%	157.291	8.368	5%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.718	417	24%	152.350	4.810	3%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.718	417	24%	152.350	4.810	3%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	783	783	100%	4.941	3.558	72%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	783	783	100%	4.941	3.558	72%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Hà Nam	-	-	0%	17.973	16.055	89%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	17.973	16.055	89%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	0%	17.973	16.055	89%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	17.973	16.055	89%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	-	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Hải Dương	-	-	0%	57.000	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	57.000	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	0%	57.000	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	57.000	-	0%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Hải Dương	-	-	0%	57.000	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	57.000	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	0%	57.000	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	57.000	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	-	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Hưng Yên	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	0%	-	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	-	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Thái Bình	4.772	335	7%	169.774	16.447	10%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.772	335	7%	156.457	15.447	10%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	13.317	1.000	8%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	4.772	335	7%	165.107	16.447	10%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.772	335	7%	151.790	15.447	10%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	13.317	1.000	8%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	4.667	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	4.667	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Long An	2.185	1.625	74%	381.238	72.714	19%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	2.185	1.625	74%	231.802	33.304	14%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	149.436	39.410	26%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	276	-	0%	373.846	71.468	19%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	276	-	0%	224.410	32.058	14%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	149.436	39.410	26%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	1.908	1.625	85%	7.392	1.246	17%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.908	1.625	85%	7.392	1.246	17%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Tiền Giang	4.833	4.706	97%	160.452	43.184	27%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.833	4.706	97%	160.452	43.184	27%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	127	-	0%	155.785	38.517	25%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	127	-	0%	155.785	38.517	25%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	4.706	4.706	100%	4.667	4.667	100%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.706	4.706	100%	4.667	4.667	100%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Bến Tre	3.037	23	1%	561.199	227.683	41%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.020	23	1%	289.507	97.047	34%
	Nguồn NSDP (tham gia)	17	-	0%	271.692	130.636	48%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.991	16	1%	483.285	207.609	43%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	2.974	16	1%	220.615	77.135	35%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	17	-	0%	262.670	130.474	50%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	46	7	15%	77.914	20.074	26%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	46	7	15%	68.892	19.912	29%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	9.022	162	2%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Đồng Tháp	3.054	-	0%	259.956	97.701	38%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	2.705	-	0%	132.921	22.030	17%
	Nguồn NSDP (tham gia)	349	-	0%	127.035	75.671	60%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.767	-	0%	254.297	97.125	38%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.766	-	0%	127.705	21.455	17%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	0	-	0%	126.592	75.671	60%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	1.287	-	0%	5.659	575	10%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	939	-	0%	5.216	575	11%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	348	-	0%	443	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Vĩnh Long	1.270	33	3%	483.520	164.581	34%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	Nguồn NSTW hỗ trợ	831	-	0%	145.201	65.132	45%
	Nguồn NSDP (tham gia)	440	33	8%	338.319	99.448	29%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	845	-	0%	461.417	161.082	35%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	831	-	0%	127.790	61.904	48%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	14	-	0%	333.627	99.178	30%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	5.203	2.520	48%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	3.699	2.520	68%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	1.504	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	425	33	8%	16.900	979	6%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	13.712	708	5%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	425	33	8%	3.188	271	8%
	An Giang	135.636	31.258	23%	777.103	148.722	19%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	85.563	27.258	32%	356.782	145.891	41%
	Nguồn NSDP (tham gia)	50.073	4.000	8%	420.321	2.832	1%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	84.938	17.270	20%	620.950	91.357	15%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	45.853	13.563	30%	214.825	90.984	42%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	39.085	3.707	9%	406.125	373	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	29.219	6.219	21%	104.849	52.455	50%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	22.657	6.078	27%	95.317	50.357	53%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	6.562	141	2%	9.532	2.097	22%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	21.478	7.769	36%	51.304	4.910	10%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	17.052	7.617	45%	46.640	4.549	10%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	4.426	152	3%	4.664	361	8%
	Kiên Giang	57.074	12.479	22%	216.503	21.195	10%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	51.053	12.021	24%	203.353	19.861	10%
	Nguồn NSDP (tham gia)	6.021	458	8%	13.150	1.334	10%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	29.409	6.032	21%	115.630	4.084	4%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	29.409	6.032	21%	115.630	4.084	4%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	57	56	98%	15.717	5.734	36%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	13.667	4.926	36%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	57	56	98%	2.050	808	39%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	27.608	6.391	23%	85.156	11.377	13%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	21.644	5.989	28%	74.056	10.851	15%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	5.964	402	7%	11.100	526	5%
	Cần Thơ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	0%	-	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	-	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Bạc Liêu	11.755	1.845	16%	202.884	97.734	48%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	9.880	1.845	19%	69.874	28.768	41%
	Nguồn NSDP (tham gia)	1.875	-	0%	133.010	68.966	52%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.571	1.235	48%	188.006	96.047	51%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	2.041	1.235	61%	55.480	27.158	49%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	530	-	0%	132.526	68.889	52%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	4.388	-	0%	3.569	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.815	-	0%	3.569	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	573	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	4.796	610	13%	11.309	1.687	15%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.024	610	15%	10.825	1.610	15%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	772	-	0%	484	77	16%
	Cà Mau	59.660	19.232	32%	283.247	9.363	3%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	55.884	15.656	28%	216.062	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	3.776	3.576	95%	67.185	9.363	14%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	48.266	14.147	29%	231.751	8.972	4%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	48.266	14.147	29%	167.761	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	63.990	8.972	14%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	5.556	3.584	65%	23.899	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.856	8	0%	21.699	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	3.700	3.576	97%	2.200	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	5.838	1.501	26%	27.597	391	1%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.762	1.501	26%	26.602	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	76	-	0%	995	391	39%
	Trà Vinh	54.073	9.392	17%	487.425	190.607	39%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	39.446	4.033	10%	236.986	74.772	32%
	Nguồn NSDP (tham gia)	14.627	5.359	37%	250.439	115.835	46%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	28.042	7.377	26%	321.780	141.180	44%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	13.415	2.018	15%	85.680	26.044	30%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	14.627	5.359	37%	236.100	115.136	49%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	61	61	100%	3.569	1.152	32%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	61	61	100%	3.569	1.152	32%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	25.970	1.954	8%	162.076	48.275	30%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	25.970	1.954	8%	147.737	47.576	32%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	14.339	699	5%
	Sóc Trăng	107.734	3.073	3%	433.648	140.312	32%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	104.017	2.518	2%	380.059	127.959	34%
	Nguồn NSDP (tham gia)	3.717	555	15%	53.589	12.353	23%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	87.738	-	0%	198.096	61.907	31%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	86.976	-	0%	169.946	51.297	30%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	762	-	0%	28.150	10.610	38%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	13.095	7.537	58%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	12.586	7.537	60%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	509	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	19.996	3.073	15%	222.457	70.868	32%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	17.041	2.518	15%	197.527	69.125	35%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.955	555	19%	24.930	1.743	7%
	Bắc Ninh	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	0%	-	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	-	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Bắc Giang	76.625	6.108	8%	753.483	208.460	28%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	64.117	4.836	8%	577.157	137.484	24%
	Nguồn NSDP (tham gia)	12.508	1.272	10%	176.326	70.976	40%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	45.689	489	1%	309.364	96.208	31%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	42.656	489	1%	248.038	74.588	30%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	3.033	-	0%	61.326	21.619	35%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	13.930	1.272	9%	123.496	13.865	11%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.796	-	0%	103.496	13.865	13%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	9.143	1.272	14%	20.000	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	16.998	4.348	26%	320.623	98.388	31%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	16.666	4.348	26%	225.623	49.031	22%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	331	-	0%	95.000	49.357	52%
	Vĩnh Phúc	-	-	0%	408.453	57.469	14%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	408.453	57.469	14%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	0%	408.453	57.469	14%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	408.453	57.469	14%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	-	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Phú Thọ	29.868	6.812	23%	1.158.345	375.221	32%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	Nguồn NSTW hỗ trợ	29.001	6.544	23%	637.956	149.043	23%
	Nguồn NSDP (tham gia)	867	268	31%	520.389	226.178	43%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.983	1.216	31%	788.089	239.579	30%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.608	1.216	34%	347.740	61.789	18%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	375	-	0%	440.349	177.790	40%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	4.943	-	0%	4.623	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.943	-	0%	4.623	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	20.942	5.596	27%	365.633	135.642	37%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	20.450	5.328	26%	285.593	87.254	31%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	492	268	54%	80.040	48.388	60%
	Ninh Bình	7.828	218	3%	9.000	1.158	13%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	628	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	7.200	218	3%	9.000	1.158	13%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	7.828	218	3%	-	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	628	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	7.200	218	3%	-	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	-	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	9.000	1.158	13%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	9.000	1.158	13%
	Thanh Hóa	238.854	65.672	27%	1.339.416	546.539	41%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	236.744	65.222	28%	1.339.416	546.539	41%
	Nguồn NSDP (tham gia)	2.110	450	21%	-	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	36.424	22.992	63%	530.885	282.723	53%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	34.314	22.542	66%	530.885	282.723	53%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.110	450	21%	-	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	149.418	20.232	14%	442.260	115.959	26%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	149.418	20.232	14%	442.260	115.959	26%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	53.012	22.448	42%	366.271	147.857	40%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	53.012	22.448	42%	366.271	147.857	40%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Nghệ An	539.494	88.517	16%	1.489.219	406.950	27%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	539.494	88.517	16%	1.489.219	406.950	27%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	133.282	6.510	5%	442.729	277.788	63%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	133.282	6.510	5%	442.729	277.788	63%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	188.872	38.218	20%	247.343	17.566	7%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	188.872	38.218	20%	247.343	17.566	7%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	217.340	43.789	20%	799.147	111.596	14%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	217.340	43.789	20%	799.147	111.596	14%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Hà Tĩnh	72.675	17.945	25%	374.963	46.801	12%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	70.557	16.031	23%	263.838	18.521	7%
	Nguồn NSDP (tham gia)	2.118	1.914	90%	111.125	28.280	25%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	66.063	15.378	23%	363.841	46.801	13%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	63.945	13.464	21%	252.716	18.521	7%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.118	1.914	90%	111.125	28.280	25%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	3.188	-	0%	4.392	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.188	-	0%	4.392	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	3.424	2.567	75%	6.730	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.424	2.567	75%	6.730	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Quảng Bình	124.356	29.492	24%	424.356	112.941	27%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	121.730	29.369	24%	381.856	104.957	27%
	Nguồn NSDP (tham gia)	2.626	123	5%	42.500	7.984	19%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	16.517	5.478	33%	163.305	61.825	38%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	14.163	5.355	38%	150.805	54.841	36%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.354	123	5%	12.500	6.984	56%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	2.796	-	0%	20.569	6.476	31%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	2.524	-	0%	15.569	5.476	35%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	272	-	0%	5.000	1.000	20%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	105.043	24.014	23%	240.482	44.640	19%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	105.043	24.014	23%	215.482	44.640	21%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	25.000	-	0%
	Quảng Trị	54.798	10.669	19%	438.665	99.931	23%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	52.756	10.669	20%	368.665	84.320	23%
	Nguồn NSDP (tham gia)	2.042	-	0%	70.000	15.611	22%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	8.705	2.203	25%	167.870	31.765	19%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	6.663	2.203	33%	97.870	16.154	17%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.042	-	0%	70.000	15.611	22%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	8.013	3.309	41%	92.292	28.783	31%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	8.013	3.309	41%	92.292	28.783	31%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	38.080	5.157	14%	178.503	39.383	22%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	38.080	5.157	14%	178.503	39.383	22%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Huế	144.769	28.657	20%	507.960	132.910	26%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	135.707	27.524	20%	346.253	87.647	25%
	Nguồn NSDP (tham gia)	9.062	1.133	13%	161.707	45.263	28%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	8.665	116	1%	201.200	74.641	37%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.335	116	2%	92.485	36.871	40%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	3.330	-	0%	108.715	37.769	35%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	98.353	19.189	20%	154.494	29.541	19%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	96.388	18.712	19%	129.138	25.092	19%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.965	477	24%	25.356	4.449	18%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	37.751	9.352	25%	152.266	28.729	19%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	33.984	8.696	26%	124.630	25.684	21%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	3.767	656	17%	27.636	3.045	11%
	Bình Thuận	56.895	16.598	29%	294.295	56.969	19%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	55.335	16.134	29%	262.267	55.455	21%
	Nguồn NSDP (tham gia)	1.560	464	30%	32.028	1.514	5%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	27.781	6.795	24%	182.682	41.373	23%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	26.221	6.331	24%	182.682	41.373	23%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.560	464	30%	-	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	2.557	-	0%	3.463	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	2.557	-	0%	2.456	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	1.007	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	26.557	9.803	37%	108.150	15.596	14%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	26.557	9.803	37%	77.129	14.082	18%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	31.021	1.514	5%
	Vũng Tàu	-	-	0%	2.189.833	772.896	35%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	2.189.833	772.896	35%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	0%	2.079.841	731.868	35%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	2.079.841	731.868	35%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	4.269	1.265	30%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	4.269	1.265	30%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	105.723	39.763	38%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	105.723	39.763	38%
	Đồng Nai	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	0%	-	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	-	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Bình Dương	-	-	0%	142.741	49.283	35%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	142.741	49.283	35%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	0%	142.741	49.283	35%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	142.741	49.283	35%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	-	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	-	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Bình Phước	110.551	41.649	38%	582.174	19.255	3%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	40.432	12.131	30%	388.552	8.986	2%
	Nguồn NSDP (tham gia)	70.119	29.517	42%	193.622	10.270	5%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	81.210	36.087	44%	367.730	19.255	5%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	18.103	7.006	39%	196.421	8.986	5%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	63.107	29.082	46%	171.309	10.270	6%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	4.560	451	10%	3.699	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.204	33	1%	3.699	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.356	418	31%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	24.780	5.111	21%	210.745	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	19.125	5.093	27%	188.432	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	5.656	18	0%	22.313	-	0%
	Tây Ninh	1.305	-	0%	327.051	141.365	43%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	124.616	41.631	33%
	Nguồn NSDP (tham gia)	1.305	-	0%	202.435	99.734	49%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.305	-	0%	317.995	138.104	43%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	116.570	38.779	33%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.305	-	0%	201.425	99.326	49%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	4.249	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	3.699	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	550	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	4.807	3.261	68%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	4.347	2.853	66%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	460	408	89%
	Quảng Nam	713.585	135.438	19%	1.337.913	199.206	15%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	507.199	104.535	21%	970.255	130.514	13%
	Nguồn NSDP (tham gia)	206.386	30.903	15%	367.658	68.692	19%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	223.858	28.401	13%	515.795	91.110	18%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	117.888	10.922	9%	236.795	35.298	15%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	105.970	17.479	16%	279.000	55.812	20%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	333.397	75.443	23%	409.452	49.986	12%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	276.048	70.073	25%	364.915	43.321	12%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	57.350	5.370	9%	44.537	6.665	15%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	156.330	31.595	20%	412.666	58.110	14%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	113.263	23.540	21%	368.545	51.895	14%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	43.067	8.055	19%	44.121	6.215	14%
	Bình Định	70.309	14.146	20%	454.907	137.495	30%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	52.066	12.714	24%	340.327	93.527	27%
	Nguồn NSDP (tham gia)	18.243	1.432	8%	114.580	43.968	38%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.486	999	40%	187.547	85.449	46%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.405	-	0%	107.840	44.405	41%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.081	999	92%	79.707	41.045	51%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	53.657	12.432	23%	112.255	7.644	7%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	40.336	11.999	30%	97.613	7.506	8%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	13.321	434	3%	14.642	138	1%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	14.166	715	5%	155.105	44.401	29%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	10.325	715	7%	134.874	41.616	31%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	3.841	-	0%	20.231	2.785	14%
	Khánh Hòa	30.289	4.206	14%	362.624	103.226	28%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	19.053	-	0%	207.304	52.103	25%
	Nguồn NSDP (tham gia)	11.236	4.206	37%	155.320	51.123	33%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	10.428	4.206	40%	89.814	41.711	46%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	10.428	4.206	40%	89.814	41.711	46%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	18.708	-	0%	159.566	32.068	20%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	18.333	-	0%	132.205	30.556	23%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	375	-	0%	27.361	1.512	6%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.153	-	0%	113.244	29.447	26%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	720	-	0%	75.099	21.547	29%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	433	-	0%	38.145	7.900	21%
	Quảng Ngãi	107.710	24.565	23%	664.566	148.940	22%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	60.838	11.808	19%	534.284	119.266	22%
	Nguồn NSDP (tham gia)	46.872	12.757	27%	130.282	29.674	23%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	39.104	11.068	28%	182.752	55.420	30%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.924	548	28%	100.380	30.719	31%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	37.180	10.520	28%	82.372	24.701	30%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	10.288	969	9%	150.555	26.560	18%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	9.446	938	10%	135.537	26.008	19%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	842	31	4%	15.018	552	4%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	58.318	12.528	21%	331.259	66.960	20%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	49.468	10.322	21%	298.367	62.539	21%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	8.850	2.206	25%	32.892	4.421	13%
	Phú Yên	68.715	6.255	9%	261.836	22.067	8%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	67.913	6.085	9%	213.512	19.113	9%
	Nguồn NSDP (tham gia)	802	170	21%	48.324	2.953	6%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	60.400	3.671	6%	156.073	11.708	8%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	59.653	3.501	6%	122.249	8.755	7%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	747	170	23%	33.824	2.953	9%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	4.069	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	3.569	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	500	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	8.315	2.584	31%	101.694	10.358	10%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	8.260	2.584	31%	87.694	10.358	12%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	55	-	0%	14.000	-	0%
	Ninh Thuận	19.921	6.661	33%	375.199	180.739	48%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	15.700	6.016	38%	312.478	171.958	55%
	Nguồn NSDP (tham gia)	4.220	645	15%	62.721	8.781	14%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	17.913	6.661	37%	111.045	28.667	26%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	14.417	6.016	42%	65.105	22.409	34%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	3.496	645	18%	45.940	6.259	14%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	23	-	0%	69.563	40.006	58%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	23	-	0%	66.726	37.572	56%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	2.837	2.433	86%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.985	-	0%	194.591	112.066	58%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.260	-	0%	180.647	111.977	62%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	725	-	0%	13.944	89	1%
	Thái Nguyên	111.081	44.419	40%	605.094	128.408	21%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	37.393	15.548	42%	385.040	87.023	23%
	Nguồn NSDP (tham gia)	73.688	28.871	39%	220.054	41.385	19%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	82.236	35.888	44%	365.095	79.771	22%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	11.984	7.317	61%	184.155	44.827	24%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	70.252	28.571	41%	180.940	34.944	19%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	5.401	-	0%	4.892	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.697	-	0%	4.392	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	704	-	0%	500	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	23.444	8.531	36%	235.107	48.637	21%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	20.712	8.231	40%	196.493	42.196	21%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.732	300	11%	38.614	6.441	17%
	Bắc Cạn	104.334	13.711	13%	646.310	136.404	21%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	97.672	13.492	14%	621.807	131.141	21%
	Nguồn NSDP (tham gia)	6.662	219	3%	24.503	5.263	21%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	23.489	3.962	17%	103.570	23.143	22%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	18.960	3.862	20%	95.370	21.234	22%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	4.529	100	2%	8.200	1.909	23%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	38.562	3.945	10%	131.355	25.648	20%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	38.100	3.945	10%	127.529	24.638	19%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	462	-	0%	3.826	1.010	26%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	42.283	5.804	14%	411.385	87.613	21%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	40.612	5.685	14%	398.908	85.269	21%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.671	119	7%	12.477	2.344	19%
	Cao Bằng	281.936	39.086	14%	1.299.909	347.499	27%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	258.915	37.435	14%	1.271.679	344.509	27%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	Nguồn NSDP (tham gia)	23.021	1.651	7%	28.230	2.990	11%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	34.690	4.405	13%	57.884	4.077	7%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	28.903	3.853	13%	55.830	3.960	7%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	5.787	552	10%	2.054	117	6%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	144.636	25.030	17%	450.193	109.577	24%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	144.476	24.870	17%	440.677	109.577	25%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	160	160	100%	9.516	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	102.609	9.652	9%	791.833	233.844	30%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	85.535	8.712	10%	775.172	230.972	30%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	17.074	939	6%	16.661	2.873	17%
	Lạng Sơn	161.828	24.075	15%	1.115.026	309.191	28%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	145.556	20.624	14%	953.213	295.433	31%
	Nguồn NSDP (tham gia)	16.272	3.452	21%	161.813	13.758	9%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	15.552	3.823	25%	276.325	99.929	36%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	2.514	990	39%	164.880	88.114	53%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	13.037	2.833	22%	111.445	11.815	11%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	64.203	13.273	21%	160.901	41.431	26%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	62.990	13.155	21%	153.862	41.431	27%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.213	118	10%	7.039	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	82.073	6.979	9%	677.800	167.831	25%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	80.052	6.479	8%	634.471	165.888	26%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.021	500	25%	43.329	1.943	4%
	Tuyên Quang	273.620	44.587	16%	880.410	168.127	19%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	264.155	41.078	16%	851.669	165.742	20%
	Nguồn NSDP (tham gia)	9.465	3.509	37%	28.741	1.385	5%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	127.477	10.530	8%	222.531	7.039	3%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	126.477	10.530	8%	222.531	7.039	3%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.000	-	0%	-	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	34.950	8.926	26%	140.038	30.355	22%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	32.882	8.290	25%	135.959	30.355	22%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.068	636	31%	4.079	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	111.193	25.132	23%	517.841	130.733	25%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	104.796	22.258	21%	493.179	129.348	26%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	6.397	2.874	45%	24.662	1.385	6%
	Hà Giang	468.756	49.590	11%	1.724.630	447.281	26%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	430.981	46.921	11%	1.651.686	443.429	27%
	Nguồn NSDP (tham gia)	37.776	2.669	7%	72.944	3.852	5%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	17.923	1.948	11%	91.928	50.538	55%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	14.174	1.721	12%	87.550	49.973	57%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	3.749	227	6%	4.378	565	13%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	115.013	14.574	13%	496.549	117.528	24%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	108.988	13.671	13%	482.086	117.029	24%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	6.025	903	15%	14.463	499	3%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	335.820	33.068	10%	1.136.153	279.215	25%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	307.819	31.529	10%	1.082.050	276.427	26%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	28.001	1.539	5%	54.103	2.788	5%
	Yên Bái	9.333	977	10%	722.520	307.261	43%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	9.333	977	10%	665.407	299.735	45%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	57.113	7.526	13%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	964	403	42%	168.707	83.754	50%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	964	403	42%	152.080	79.494	52%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	16.627	4.260	26%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	4.527	217	5%	140.003	47.192	34%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.527	217	5%	134.868	46.224	34%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	5.135	968	19%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	3.842	356	9%	413.810	176.315	43%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.842	356	9%	378.459	174.017	46%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	35.351	2.298	7%
	Lào Cai	71.659	3.818	5%	977.526	233.264	24%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	71.659	3.818	5%	977.526	233.264	24%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.588	-	0%	90.980	31.296	34%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.588	-	0%	90.980	31.296	34%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	41.601	-	0%	278.450	42.135	15%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	41.601	-	0%	278.450	42.135	15%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	28.470	3.818	13%	608.096	159.833	26%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	28.470	3.818	13%	608.096	159.833	26%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Hòa Bình	193.515	45.460	23%	704.668	20.537	3%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	193.515	45.460	23%	650.451	19.126	3%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	54.217	1.410	3%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	49.077	14.433	29%	172.249	3.419	2%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	49.077	14.433	29%	123.035	2.977	2%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	49.214	442	1%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	39.845	9.344	23%	112.307	5.475	5%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	39.845	9.344	23%	109.854	5.025	5%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	2.453	450	18%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	104.593	21.683	21%	420.112	11.643	3%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	104.593	21.683	21%	417.562	11.124	3%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	2.550	519	20%
	Sơn La	89.421	2.053	2%	1.185.557	446.486	38%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	85.261	1.961	2%	1.144.004	420.093	37%
	Nguồn NSDP (tham gia)	4.160	92	2%	41.553	26.393	64%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	7.470	-	0%	148.608	85.126	57%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	7.470	-	0%	117.115	66.385	57%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.708	-	0%	31.493	18.741	60%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	21.011	478	2%	156.250	20.743	13%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	21.011	478	2%	154.590	20.743	13%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	1.660	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	60.940	1.574	3%	880.699	340.617	39%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	59.488	1.482	2%	872.299	332.965	38%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.452	92	6%	8.400	7.652	91%
	Điện Biên	290.506	55.455	19%	1.411.705	321.716	23%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	290.353	55.454	19%	1.330.321	282.090	21%
	Nguồn NSDP (tham gia)	153	1	1%	81.384	39.625	49%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	99.852	5.548	6%	184.394	33.949	18%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	99.700	5.546	6%	166.512	21.891	13%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	153	1	1%	17.882	12.058	67%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	63.871	27.338	43%	439.575	68.168	16%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	63.871	27.338	43%	433.909	65.413	15%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	5.666	2.755	49%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	126.782	22.570	18%	787.736	219.599	28%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	126.782	22.570	18%	729.900	194.786	27%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	57.836	24.812	43%
	Quảng Ninh	-	-	0%	1.159.232	258.845	22%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	1.159.232	258.845	22%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	0%	723.663	190.860	26%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	723.663	190.860	26%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	-	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	0%	435.569	67.985	16%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	-	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	435.569	67.985	16%
	Lâm Đồng	4.498	307	7%	504.104	177.482	35%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.554	222	6%	282.854	115.162	41%
	Nguồn NSDP (tham gia)	944	85	9%	221.250	62.320	28%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	624	-	0%	331.150	104.090	31%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	130	-	0%	132.460	48.356	37%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	494	-	0%	198.690	55.734	28%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	4.520	4.520	100%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	3.930	3.930	100%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	590	590	100%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	3.874	307	8%	168.434	68.872	41%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.424	222	6%	146.464	62.876	43%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	450	85	19%	21.970	5.996	27%
	Gia Lai	250.702	55.128	22%	1.001.464	130.466	13%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	227.657	53.075	23%	817.827	106.901	13%
	Nguồn NSDP (tham gia)	23.046	2.053	9%	183.637	23.565	13%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	118.727	10.256	9%	411.611	40.832	10%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	104.529	10.239	10%	327.982	29.720	9%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	14.198	17	0%	83.629	11.112	13%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	31.322	9.416	30%	91.228	14.370	16%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	28.227	8.997	32%	79.328	13.579	17%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	3.095	419	14%	11.900	791	7%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	100.652	35.457	35%	498.625	75.264	15%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	94.900	33.839	36%	410.517	63.602	15%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	5.752	1.618	28%	88.108	11.663	13%
	Đắc Lắc	383.959	95.644	25%	1.225.079	265.511	22%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	340.380	90.134	26%	913.356	246.939	27%
	Nguồn NSDP (tham gia)	43.579	5.510	13%	311.723	18.572	6%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	34.791	6.232	18%	377.090	106.134	28%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	14.634	2.893	20%	164.515	87.724	53%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	20.157	3.339	17%	212.575	18.410	9%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	76.303	11.425	15%	184.205	35.952	20%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	62.495	9.282	15%	167.505	35.902	21%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	13.808	2.143	16%	16.700	50	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	272.865	77.987	29%	663.784	123.425	19%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	263.251	77.959	30%	581.336	123.313	21%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	9.614	28	0%	82.448	112	0%
	Kon Tum	137.253	22.550	16%	832.558	250.886	30%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	131.224	20.962	16%	798.260	235.536	30%
	Nguồn NSDP (tham gia)	6.029	1.588	26%	34.298	15.350	45%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	10.130	2.186	22%	145.457	45.949	32%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	6.119	1.118	18%	128.435	37.917	30%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	4.011	1.068	27%	17.022	8.032	47%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	28.468	2.320	8%	173.852	43.368	25%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	27.137	1.868	7%	171.101	41.142	24%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.331	452	34%	2.751	2.226	81%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	98.655	18.044	18%	513.249	161.569	31%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	97.968	17.976	18%	498.724	156.477	31%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	687	68	10%	14.525	5.092	35%
	Đắc Nông	258.430	43.138	17%	785.856	168.645	21%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	206.233	38.298	19%	611.686	139.822	23%
	Nguồn NSDP (tham gia)	52.197	4.840	9%	174.170	28.823	17%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	53.107	7.757	15%	299.308	58.728	20%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	12.339	4.112	33%	170.160	33.917	20%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	40.768	3.645	9%	129.148	24.811	19%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	51.688	8.024	16%	163.053	48.256	30%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	44.868	7.508	17%	149.374	47.022	31%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	6.820	516	8%	13.679	1.234	9%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	153.635	27.357	18%	323.495	61.661	19%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	149.026	26.678	18%	292.152	58.883	20%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	4.610	679	15%	31.343	2.778	9%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	Hậu Giang	34	12	35%	100.242	74.158	74%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	34	12	35%	100.242	74.158	74%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	33	12	36%	82.910	58.393	70%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	33	12	36%	82.910	58.393	70%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	0%	3.569	3.569	100%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	0%	3.569	3.569	100%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1	-	0%	13.763	12.196	89%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1	-	0%	13.763	12.196	89%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
	Lai Châu	20.822	1.883	9%	974.829	342.977	35%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	20.822	1.883	9%	974.829	342.977	35%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	5.720	1.883	33%	92.423	28.890	31%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.720	1.883	33%	92.423	28.890	31%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	2.828	-	0%	269.604	69.482	26%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	2.828	-	0%	269.604	69.482	26%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	12.274	-	0%	612.802	244.604	40%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	12.274	-	0%	612.802	244.604	40%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	0%	-	-	0%

Phụ lục IV.B

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Niên độ năm 2024 từ 01/01/2024 tính đến ngày 31/05/2024)

(Kèm theo Công văn số **6626**/BTC-DT ngày **26**/06/2024 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	3	6=7+8		9	10=11+12	
	TỔNG SỐ	11.932.575	640.024	5%	21.646.813	1.146.786	5%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	10.881.191	592.283	5%	19.678.933	1.002.123	5%
	Nguồn NSDP (tham gia)	1.051.384	47.741	5%	1.995.126	144.663	7%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.965.657	140.320	7%	2.702.593	223.827	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.615.974	112.937	7%	1.840.440	124.754	7%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	349.683	27.383	8%	862.153	99.074	11%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	2.900.115	228.711	8%	7.497.992	427.179	6%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	2.710.463	218.320	8%	7.158.732	410.623	6%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	189.652	10.391	5%	339.260	16.556	5%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	7.066.803	270.993	4%	11.473.474	495.780	4%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	6.554.754	261.027	4%	10.679.761	466.746	4%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	512.049	9.967	2%	793.713	29.033	4%
	Hà Nội	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
	Hải Phòng	4.537	980	22%	2.355	1.547	66%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSDP (tham gia)	4.537	980	22%	2.355	1.547	66%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	4.537	980	22%	2.355	1.547	66%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	4.537	980	22%	2.355	1.547	66%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
	TP HCM	1.670	-	0%	-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.670	-	0%	-	-	
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	3	6-7+8		9	10-11+12	.
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	1.670	-	0%	-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.670	-	0%	-	-	
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
	Đà Nẵng	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
	Nam Định	-	-		76.224	5.038	7%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		73.424	5.038	7%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		2.800	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		45.428	4.686	10%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		45.428	4.686	10%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		30.796	352	1%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		27.996	352	1%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		2.800	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
	Hà Nam	101	50	50%	-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSDP (tham gia)	101	50	50%	-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	101	50	50%	-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	101	50	50%	-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
	Hải Dương	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	3	6=7+8		9	10=11+12	
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
	Hưng Yên	786	279	36%	-	-	-
	Nguồn NSTW hỗ trợ	786	279	36%	-	-	-
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	786	279	36%	-	-	-
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	786	279	36%	-	-	-
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
	Thái Bình	-	-	-	119.944	4.545	4%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	119.944	4.545	4%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	39.938	2.209	6%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	39.938	2.209	6%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	80.006	2.336	3%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	80.006	2.336	3%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
	Long An	75.518	-	0%	106.053	5.749	5%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	75.518	-	0%	106.053	5.749	5%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	18.973	-	0%	47.756	3.518	7%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	18.973	-	0%	47.756	3.518	7%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	56.545	-	0%	58.297	2.231	4%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	56.545	-	0%	58.297	2.231	4%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	3	4=7+8	5	6	7=10+11	8
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
	Tiền Giang	34.044	1.603	5%	110.014	5.549	5%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	34.044	1.603	5%	110.014	5.549	5%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.076	300	10%	39.097	2.624	7%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.076	300	10%	39.097	2.624	7%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	30.968	1.303	4%	70.917	2.925	4%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	30.968	1.303	4%	70.917	2.925	4%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
	Bến Tre	-	-	-	148.382	17.258	12%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	107.293	4.621	4%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	41.089	12.637	31%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	80.015	16.663	21%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	47.511	4.042	9%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	32.504	12.620	39%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	68.367	596	1%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	59.782	579	1%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	8.585	17	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
	Đông Tháp	53.409	-	0%	104.403	10.279	10%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	36.859	-	0%	102.016	3.538	3%
	Nguồn NSDP (tham gia)	16.550	-	0%	2.387	6.741	282%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	30.642	-	0%	36.513	8.272	23%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	16.608	-	0%	36.361	1.598	4%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	14.033	-	0%	14.033	6.674	48%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	22.767	-	0%	67.890	2.007	3%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	20.250	-	0%	65.655	1.940	3%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.517	-	0%	2.235	67	3%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
	Vĩnh Long	94.203	1.101	1%	87.443	2.443	3%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	74.892	280	0%	85.903	945	1%
	Nguồn NSDP (tham gia)	19.311	822	4%	1.540	1.498	97%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	25.045	776	3%	34.662	2.443	7%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	12.760	-	0%	33.122	945	3%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	12.285	776	6%	1.540	1.498	97%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	53.584	203	0%	43.505	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	48.389	203	0%	43.505	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	5.196	-	0%	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	3	6+7+8		9	10+11+12	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	15.574	122	1%	9.276	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	13.743	76	1%	9.276	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.831	45	2%	-	-	-
	An Giang	176.353	30.982	18%	324.062	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	160.295	28.901	18%	232.229	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	16.057	2.081	13%	71.833	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	80.754	22.995	28%	103.578	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	70.745	20.947	30%	51.789	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	10.008	2.048	20%	51.789	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	53.413	6.985	13%	170.914	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	50.142	6.957	14%	155.376	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	3.271	28	1%	15.538	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	42.185	1.002	2%	49.570	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	39.407	997	3%	45.064	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.779	5	0%	4.505	-	0%
	Kiên Giang	184.271	5.409	3%	217.499	3.358	2%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	135.493	3.342	2%	199.860	1.547	1%
	Nguồn NSDP (tham gia)	48.781	2.067	4%	17.639	1.812	10%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	78.615	2.697	3%	42.514	1.605	4%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	47.064	1.082	2%	31.557	67	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	31.551	1.614	5%	10.957	1.539	14%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	39.531	1.143	3%	72.129	253	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	31.264	879	3%	69.663	228	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	8.267	264	3%	2.466	25	1%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	66.125	1.569	2%	102.855	1.500	1%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	57.161	1.381	2%	98.640	1.252	1%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	8.963	188	2%	4.215	248	6%
	Cần Thơ	-	-	-	-	-	-
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
	Bạc Liêu	88.334	10.432	12%	133.719	674	1%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	60.653	6.249	10%	96.541	326	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	27.681	4.183	15%	37.178	348	1%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	23.576	4.379	19%	42.398	526	1%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	7.994	1.563	20%	16.959	178	1%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	15.582	2.816	18%	25.439	348	1%

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	5	6-7-8		9	10-11-12	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	38.901	4.425	11%	69.035	146	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	30.691	3.423	11%	60.030	146	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	8.210	1.002	12%	9.005	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	25.857	1.628	6%	22.286	2	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	21.969	1.263	6%	19.552	2	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	3.888	365	9%	2.734	-	0%
	Cà Mau	17.488	4.815	28%	121.143	4.303	4%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	14.031	4.265	30%	115.931	3.494	3%
	Nguồn NSDP (tham gia)	3.457	550	16%	5.212	809	16%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.923	1.810	94%	30.877	2.410	8%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.923	1.810	94%	30.877	2.410	8%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	13.882	2.290	16%	67.983	813	1%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	10.788	1.934	18%	63.778	813	1%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	3.094	356	12%	4.205	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.683	715	42%	22.283	1.080	5%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.320	521	39%	21.276	271	1%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	363	194	53%	1.007	809	80%
	Trà Vinh	134.416	16.585	12%	138.114	2.581	2%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	134.416	16.585	12%	138.114	2.581	2%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	16.532	526	3%	25.112	461	2%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	16.532	526	3%	25.112	461	2%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	37.001	3.081	8%	60.769	1.006	2%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	37.001	3.081	8%	60.769	1.006	2%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	80.883	12.978	16%	52.233	1.114	2%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	80.883	12.978	16%	52.233	1.114	2%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
	Sóc Trăng	147.253	19.827	13%	303.025	11.518	4%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	130.826	19.604	15%	259.106	8.994	3%
	Nguồn NSDP (tham gia)	16.427	223	1%	43.919	2.524	6%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	8.353	769	9%	56.974	2.354	4%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.260	674	13%	30.388	401	1%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	3.093	95	3%	26.586	1.953	7%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	24.064	1.481	6%	77.873	3.326	4%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	18.184	1.403	8%	74.665	3.165	4%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	5.880	78	1%	3.208	160	5%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	114.836	17.577	15%	168.178	5.838	3%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	107.382	17.527	16%	154.053	5.427	4%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	7.454	50	1%	14.125	411	3%
	Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	3	6=7+8		9	10=11+12	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bắc Giang	133.258	31.584	24%	479.300	14.537	3%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	119.500	31.584	26%	436.436	14.537	3%
	Nguồn NSDP (tham gia)	13.758	-	0%	42.864	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	16.072	1.300	8%	57.373	3.677	6%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	16.072	1.300	8%	54.993	3.677	7%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		2.380	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	63.102	20.108	32%	156.366	3.515	2%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	49.344	20.108	41%	118.382	3.515	3%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	13.758	-	0%	37.984	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	54.084	10.176	19%	265.561	7.345	3%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	54.084	10.176	19%	263.061	7.345	3%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		2.500	-	0%
	Vĩnh Phúc	-	-		6.692	986	15%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		6.692	986	15%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		5.929	986	17%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		5.929	986	17%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		763	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		763	-	0%
	Phú Thọ	338.505	19.230	6%	315.226	8.363	3%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	338.505	19.230	6%	315.226	8.363	3%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	19.749	6.891	35%	63.396	4.826	8%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	19.749	6.891	35%	63.396	4.826	8%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	66.625	4.168	6%	92.000	1.910	2%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	66.625	4.168	6%	92.000	1.910	2%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	252.131	8.171	3%	159.830	1.627	1%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	252.131	8.171	3%	159.830	1.627	1%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	3	4=7.8		9	10=11.12	
	Ninh Bình	8.178	299	4%	25.711	5.276	21%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
	Nguồn NSDP (tham gia)	8.178	299	4%	25.711	5.276	21%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	4.498	292	6%	18.600	3.108	17%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	4.498	292	6%	18.600	3.108	17%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	3.112	7	0%	5.529	1.837	33%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	3.112	7	0%	5.529	1.837	33%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	568	-	0%	1.582	331	21%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	568	-	0%	1.582	331	21%
	Thanh Hóa	326.183	76.466	23%	1.200.813	8.181	1%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	320.323	74.862	23%	1.200.813	8.000	1%
	Nguồn NSDP (tham gia)	5.860	1.604	27%	-	181	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	35.810	5.959	17%	113.993	3.138	3%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	29.950	4.355	15%	113.993	3.138	3%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	5.860	1.604	27%	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	166.469	42.230	25%	643.354	4.689	1%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	166.469	42.230	25%	643.354	4.508	1%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	181	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	123.904	28.277	23%	443.466	354	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	123.904	28.277	23%	443.466	354	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
	Nghệ An	-	-	-	1.452.094	138.322	10%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	1.235.068	91.671	7%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	217.026	46.651	21%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	282.717	46.360	16%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	77.197	4.265	6%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	205.520	42.095	20%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	359.096	37.219	10%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	356.393	37.095	10%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	2.703	124	5%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	810.281	54.743	7%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	801.478	50.311	6%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	8.803	4.432	50%
	Hà Tĩnh	68.123	4.599	7%	150.136	3.007	2%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	64.582	4.399	7%	142.271	1.742	1%
	Nguồn NSDP (tham gia)	3.541	200	6%	7.865	1.265	16%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	31.361	1.821	6%	57.448	2.905	5%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	30.637	1.763	6%	53.222	1.675	3%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	724	58	8%	4.226	1.230	29%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	35.829	2.778	8%	89.913	102	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	33.012	2.636	8%	86.274	67	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.817	142	5%	3.639	35	1%

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	5	6=7+8		9	10=11+12	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	933	-	0%	2.775	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	933	-	0%	2.775	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
	Quảng Bình	208.848	-	0%	330.826	35.646	11%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	189.632	-	0%	273.278	31.584	12%
	Nguồn NSDP (tham gia)	19.216	-	0%	57.548	4.063	7%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	7.490	-	0%	67.156	3.782	6%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.183	-	0%	33.578	2.124	6%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	3.307	-	0%	33.578	1.658	5%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	20.498	-	0%	73.492	4.879	7%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	18.249	-	0%	66.811	4.648	7%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.249	-	0%	6.681	231	3%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	180.860	-	0%	190.178	26.986	14%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	167.200	-	0%	172.889	24.812	14%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	13.660	-	0%	17.289	2.174	13%
	Quảng Trị	214.068	27.628	13%	362.523	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	214.068	27.628	13%	362.523	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	8.515	650	8%	27.447	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	8.515	650	8%	27.447	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	78.782	12.938	16%	146.655	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	78.782	12.938	16%	146.655	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	126.771	14.040	11%	188.421	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	126.771	14.040	11%	188.421	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
	Huế	154.776	26.971	17%	332.673	4.851	1%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	146.898	21.927	15%	332.473	4.851	1%
	Nguồn NSDP (tham gia)	7.880	5.044	64%	200	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	8.784	674	8%	31.144	506	2%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	8.784	674	8%	31.144	506	2%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	114.746	23.017	20%	172.203	3.444	2%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	106.866	17.973	17%	172.003	3.444	2%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	7.880	5.044	64%	200	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	31.247	3.280	10%	129.326	902	1%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	31.247	3.280	10%	129.326	902	1%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bình Thuận	168.698	10.434	6%	212.282	3.764	2%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	102.594	3.335	3%	146.319	3.494	2%
	Nguồn NSDP (tham gia)	66.105	7.099	11%	65.963	270	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	66.853	7.753	12%	81.510	1.468	2%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	19.076	1.145	6%	32.604	1.290	4%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	47.777	6.608	14%	48.906	177	0%

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	5	6=7+8		9	10=11÷12	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	59.338	1.536	3%	59.041	1.009	2%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	49.994	1.433	3%	51.340	923	2%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	9.344	103	1%	7.701	86	1%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	42.507	1.145	3%	71.731	1.287	2%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	33.523	757	2%	62.375	1.281	2%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	8.984	388	4%	9.356	6	0%
	Vùng Tàu	-	-		24.058	4.391	18%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		24.058	4.391	18%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		3.973	671	17%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		3.973	671	17%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		20.085	3.720	19%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		20.085	3.720	19%
	Đồng Nai	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bình Dương	-	-		6.495	618	10%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		6.495	618	10%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		6.415	618	10%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		6.415	618	10%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		80	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		80	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bình Phước	173.596	10.594	6%	147.042	(0)	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	119.536	7.146	6%	147.042	(0)	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	54.060	3.449	6%	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	3	6=7+8		9	10-11-12	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	71.304	6.507	9%	33.803	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	30.177	3.670	12%	33.803	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	41.127	2.837	7%	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	32.354	3.327	10%	35.856	(0)	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	27.251	2.778	10%	35.856	(0)	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	5.104	549	11%	-	-	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	69.938	761	1%	77.383	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	62.108	698	1%	77.383	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	7.830	63	1%	-	-	-
	Tây Ninh	39.566	-	0%	75.260	2.903	4%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	36.308	-	0%	70.672	2.776	4%
	Nguồn NSDP (tham gia)	3.258	-	0%	4.588	127	3%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	7.339	-	0%	27.196	400	1%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	7.316	-	0%	27.196	400	1%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	23	-	0%	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	25.418	-	0%	43.223	2.408	6%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	23.226	-	0%	39.003	2.289	6%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.191	-	0%	4.220	119	3%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	6.810	-	0%	4.841	94	2%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.766	-	0%	4.473	86	2%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.044	-	0%	368	8	2%
	Quảng Nam	448.349	-	0%	848.446	79.108	9%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	387.689	-	0%	746.349	61.752	8%
	Nguồn NSDP (tham gia)	60.660	-	0%	102.097	17.356	17%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	39.766	-	0%	93.994	13.784	15%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	17.001	-	0%	45.981	2.924	6%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	22.765	-	0%	48.013	10.860	23%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	145.961	-	0%	313.382	28.379	9%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	132.913	-	0%	299.924	25.541	9%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	13.048	-	0%	13.458	2.838	21%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	262.622	-	0%	441.070	36.945	8%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	237.775	-	0%	400.444	33.287	8%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	24.847	-	0%	40.626	3.658	9%
	Bình Định	117.353	12.573	11%	362.336	13.905	4%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	101.195	11.847	12%	316.714	12.815	4%
	Nguồn NSDP (tham gia)	16.158	726	4%	45.622	1.090	2%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	7.668	640	8%	34.001	3.327	10%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	6.750	494	7%	31.730	3.207	10%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	917	147	16%	2.271	120	5%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	54.029	11.199	21%	145.509	3.329	2%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	45.613	10.646	23%	126.204	3.168	3%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	8.416	553	7%	19.305	162	1%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	55.656	734	1%	182.826	7.248	4%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	48.832	708	1%	158.780	6.441	4%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	6.824	26	0%	24.046	808	3%

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	3	6 7+8		9	10 11+12	
	Khánh Hòa	60.910	5.118	8%	104.465	3.412	3%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	16.549	3.694	22%	85.261	1.709	2%
	Nguồn NSDP (tham gia)	44.361	1.424	3%	19.204	1.703	9%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	612	3	0%	1.563	500	32%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	-	38	
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	612	3	0%	1.563	462	30%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	9.505	2.777	29%	19.406	527	3%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.308	2.669	81%	15.299	494	3%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	6.197	108	2%	4.107	33	1%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	50.793	2.338	5%	83.496	2.385	3%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	13.241	1.025	8%	69.962	1.177	2%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	37.552	1.313	3%	13.534	1.208	9%
	Quảng Ngãi	449.099	35.481	8%	621.684	10.753	2%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	388.628	32.741	8%	595.619	8.630	1%
	Nguồn NSDP (tham gia)	60.470	2.739	5%	26.065	2.123	8%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	32.343	4.015	12%	42.463	1.838	4%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	17.586	2.983	17%	30.208	381	1%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	14.757	1.032	7%	12.255	1.457	12%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	81.437	12.924	16%	223.338	8.420	4%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	70.758	12.318	17%	212.905	7.791	4%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	10.679	606	6%	10.433	629	6%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	335.318	18.542	6%	355.883	495	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	300.284	17.441	6%	352.506	458	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	35.034	1.102	3%	3.377	37	1%
	Phú Yên	180.573	5.649	3%	187.904	5.031	3%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	179.982	5.649	3%	185.183	4.814	3%
	Nguồn NSDP (tham gia)	591	-	0%	2.721	217	8%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	6.648	172	3%	26.045	2.440	9%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	6.638	172	3%	25.386	2.440	10%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	10	-	0%	659	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	42.765	4.101	10%	52.463	1.684	3%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	42.183	4.101	10%	50.897	1.468	3%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	582	-	0%	1.566	217	14%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	131.161	1.376	1%	109.396	907	1%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	131.161	1.376	1%	108.900	907	1%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	496	-	0%
	Ninh Thuận	148.679	5.809	4%	297.042	50.532	17%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	134.369	4.786	4%	259.736	45.637	18%
	Nguồn NSDP (tham gia)	14.310	1.023	7%	37.306	4.895	13%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	21.296	1.322	6%	43.329	6.705	15%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	15.019	896	6%	23.035	4.296	19%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	6.277	426	7%	20.294	2.409	12%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	22.988	3.327	14%	112.567	18.786	17%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	21.330	2.835	13%	104.535	18.137	17%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.658	492	30%	8.032	649	8%

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	3	4-7-8		9	10-11+12	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	104.396	1.161	1%	141.146	25.042	18%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	98.020	1.055	1%	132.166	23.205	18%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	6.375	105	2%	8.980	1.837	20%
	Thái Nguyên	226.311	6.303	3%	326.858	1.525	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	200.717	6.210	3%	326.858	1.525	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	25.594	93	0%	-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	14.563	2.216	15%	47.501	1.355	3%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	14.563	2.216	15%	47.501	1.355	3%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	36.637	1.040	3%	77.498	168	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	31.951	947	3%	77.498	168	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	4.686	93	2%	-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	175.111	3.047	2%	201.859	2	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	154.203	3.047	2%	201.859	2	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	20.908	0	0%	-	-	
	Bắc Cạn	584.381	18.013	3%	742.457	32.513	4%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	539.928	17.860	3%	525.943	29.116	6%
	Nguồn NSDP (tham gia)	44.453	153	0%	216.514	3.397	2%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	494.272	11.734	2%	63.175	3.605	6%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	492.615	11.734	2%	26.607	2.467	9%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.657	-	0%	36.568	1.138	3%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	39.144	2.545	7%	210.694	12.184	6%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	23.060	2.521	11%	143.586	11.357	8%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	16.084	24	0%	67.108	827	1%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	50.965	3.734	7%	468.588	16.724	4%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	24.253	3.605	15%	355.750	15.292	4%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	26.712	129	0%	112.838	1.432	1%
	Cao Bằng	747.140	-	0%	1.235.739	112.703	9%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	746.061	-	0%	1.220.695	108.047	9%
	Nguồn NSDP (tham gia)	1.079	-	0%	15.044	4.656	31%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	10.326	-	0%	23.646	2.020	9%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	10.326	-	0%	23.646	2.020	9%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	0	-		0	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	139.079	-	0%	460.475	60.280	13%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	138.000	-	0%	445.431	55.624	12%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.079	-	0%	15.044	4.656	31%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	597.735	-	0%	751.618	50.403	7%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	597.735	-	0%	751.618	50.403	7%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	0	-		0	-	
	Lạng Sơn	645.112	27.069	4%	578.166	9.184	2%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	619.159	24.602	4%	515.388	7.786	2%
	Nguồn NSDP (tham gia)	25.953	2.467	10%	62.778	1.399	2%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	36.844	5.095	14%	83.582	3.255	4%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	21.676	2.901	13%	41.791	1.976	5%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	15.174	2.194	14%	41.791	1.280	3%

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	5	6=7.8		9	10=11.12	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	88.467	6.087	7%	139.269	615	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	86.423	6.075	7%	135.209	610	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.044	12	1%	4.060	5	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	519.801	15.887	3%	355.315	5.314	1%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	511.067	15.626	3%	338.388	5.200	2%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	8.735	261	3%	16.927	114	1%
	Tuyên Quang	291.829	21.823	7%	487.403	26.694	5%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	290.690	21.733	7%	482.072	26.459	5%
	Nguồn NSDP (tham gia)	1.139	89	8%	5.331	235	4%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	19.062	1.754	9%	41.979	1.852	4%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	19.051	1.754	9%	41.979	1.852	4%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	11	-	0%	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	76.079	5.609	7%	183.040	9.013	5%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	75.931	5.609	7%	177.709	8.778	5%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	148	-	0%	5.331	235	4%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	196.689	14.459	7%	262.384	15.829	6%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	195.709	14.370	7%	262.384	15.829	6%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	980	89	9%	-	-	-
	Hà Giang	774.232	86.476	11%	1.517.373	177.687	12%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	737.158	82.036	11%	1.454.488	174.556	12%
	Nguồn NSDP (tham gia)	37.073	4.440	12%	62.885	3.131	5%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	6.988	1.567	22%	38.283	1.359	4%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	6.493	1.567	24%	36.460	1.359	4%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	495	-	0%	1.823	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	77.805	19.077	25%	506.707	121.329	24%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	75.818	18.772	25%	491.949	119.814	24%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.987	305	15%	14.758	1.515	10%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	689.438	65.833	10%	972.383	54.999	6%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	654.846	61.698	9%	926.079	53.383	6%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	34.591	4.135	12%	46.304	1.616	3%
	Yên Bái	208.197	15.924	8%	499.538	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	208.197	15.924	8%	494.997	-	0%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	4.541	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	17.513	233	1%	39.622	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	17.513	233	1%	39.622	-	0%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	98.704	7.704	8%	172.938	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	98.704	7.704	8%	170.538	-	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	2.400	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	91.979	7.987	9%	286.978	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	91.979	7.987	9%	284.837	-	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	2.141	-	0%
	Lào Cai	-	-	-	832.928	49.550	6%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-	-	832.928	49.550	6%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	5	6=7+8		9	10=11+12	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		32.720	1.865	6%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		32.720	1.865	6%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		282.885	17.715	6%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		282.885	17.715	6%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		517.323	29.970	6%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		517.323	29.970	6%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
	Hòa Bình	282.318	-	0%	599.939	45.120	8%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	282.318	-	0%	599.939	45.120	8%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	13.870	-	0%	38.671	2.561	7%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	13.870	-	0%	38.671	2.561	7%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	54.493	-	0%	180.184	3.171	2%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	54.493	-	0%	180.184	3.171	2%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	213.954	-	0%	381.084	39.389	10%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	213.954	-	0%	381.084	39.389	10%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		-	-	
	Sơn La	958.143	2.047	0%	951.467	59.976	6%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	714.991	1.990	0%	874.102	59.976	7%
	Nguồn NSDP (tham gia)	243.152	57	0%	77.365	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	58.093	-	0%	80.150	11.589	14%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	30.092	-	0%	40.075	11.589	29%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	28.006	-	0%	40.075	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	188.611	1.054	1%	227.216	11.573	5%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	185.669	1.047	1%	220.597	11.573	5%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.942	7	0%	6.619	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	711.434	993	0%	644.101	36.814	6%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	499.230	943	0%	613.430	36.814	6%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	212.204	50	0%	30.671	-	0%
	Điện Biên	552.391	48.525	9%	813.876	44.716	5%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	541.315	48.488	9%	776.323	39.954	5%
	Nguồn NSDP (tham gia)	11.076	37	0%	37.553	4.762	13%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	396.841	36.458	9%	45.407	23.276	51%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	389.385	36.458	9%	26.504	21.984	83%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	7.456	-	0%	18.903	1.292	7%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	17.007	358	2%	285.469	546	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	14.808	358	2%	282.924	546	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.199	-	0%	2.545	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	138.543	11.709	8%	483.000	20.894	4%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	137.122	11.672	9%	466.895	17.424	4%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	1.421	37	3%	16.105	3.470	22%

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	5	6	7+8	9	10=11+12	
	Quảng Ninh	-	-		311.773	1.549	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		311.773	1.549	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		1.499	50	3%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		1.499	50	3%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		713	77	11%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		713	77	11%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		309.561	1.422	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-		309.561	1.422	0%
	Lâm Đồng	209.401	6.373	3%	278.769	7.293	3%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	178.776	6.105	3%	204.705	6.330	3%
	Nguồn NSDP (tham gia)	30.625	267	1%	74.064	963	1%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	41.367	992	2%	89.631	1.751	2%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	23.584	793	3%	36.961	1.115	3%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	17.783	199	1%	52.670	637	1%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	48.468	196	0%	71.682	1.193	2%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	42.684	140	0%	63.344	1.105	2%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	5.784	56	1%	8.338	87	1%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	119.565	5.184	4%	117.456	4.349	4%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	112.507	5.172	5%	104.400	4.109	4%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	7.058	12	0%	13.056	239	2%
	Gia Lai	538.984	12.725	2%	502.705	33.256	7%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	508.523	11.831	2%	472.964	31.766	7%
	Nguồn NSDP (tham gia)	30.461	894	3%	29.741	1.490	5%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	60.428	2.700	4%	75.626	3.024	4%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	52.462	2.052	4%	71.783	2.964	4%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	7.966	648	8%	3.843	60	2%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	114.330	5.142	4%	110.558	16.262	15%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	105.866	5.099	5%	102.148	15.331	15%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	8.464	43	1%	8.410	931	11%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	364.226	4.883	1%	316.521	13.970	4%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	350.195	4.680	1%	299.033	13.471	5%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	14.031	203	1%	17.488	499	3%
	Đắk Lắk	612.577	-	0%	630.985	27.298	4%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	596.791	-	0%	589.432	24.078	4%
	Nguồn NSDP (tham gia)	15.786	-	0%	41.553	3.220	8%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	21.031	-	0%	65.236	4.330	7%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	18.209	-	0%	44.328	1.396	3%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.822	-	0%	20.908	2.934	14%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	226.486	-	0%	246.073	15.661	6%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	218.617	-	0%	245.073	15.661	6%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	7.869	-	0%	1.000	-	0%

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	5	6=7-8		9	10 11-12	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	365.060	-	0%	319.676	7.307	2%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	359.965	-	0%	300.031	7.021	2%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	5.095	-	0%	19.645	286	1%
	Kon Tum	305.681	-	0%	555.698	30.327	5%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	305.681	-	0%	555.698	30.327	5%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	21.836	-	0%	32.095	7.183	22%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	21.836	-	0%	32.095	7.183	22%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	52.594	-	0%	154.638	7.982	5%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	52.594	-	0%	154.638	7.982	5%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	231.251	-	0%	368.965	15.162	4%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	231.251	-	0%	368.965	15.162	4%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
	Đắc Nông	334.098	28.653	9%	361.620	3.148	1%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	292.362	25.314	9%	296.183	2.660	1%
	Nguồn NSDP (tham gia)	41.736	3.339	8%	65.437	488	1%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	42.634	2.695	6%	66.236	1.720	3%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	23.511	1.079	5%	33.118	1.418	4%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	19.123	1.616	8%	33.118	302	1%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	125.027	14.272	11%	187.295	573	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	114.731	13.754	12%	170.268	488	0%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	10.296	518	5%	17.027	85	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	166.437	11.686	7%	108.089	855	1%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	154.120	10.481	7%	92.797	754	1%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	12.317	1.205	10%	15.292	101	1%
	Hậu Giang	35.577	1.595	4%	136.580	3.185	2%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	23.629	254	1%	91.254	2.939	3%
	Nguồn NSDP (tham gia)	11.948	1.341	11%	45.326	246	1%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	15.333	1.595	10%	58.573	1.447	2%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.986	254	4%	23.429	1.426	6%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	9.347	1.341	14%	35.144	21	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	14.540	-	0%	63.233	1.341	2%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	11.939	-	0%	54.979	1.283	2%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	2.601	-	0%	8.254	58	1%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	5.704	-	0%	14.774	397	3%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.704	-	0%	12.846	230	2%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	1.928	167	9%
	Lai Châu	375.058	-	0%	747.553	12.632	2%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	375.058	-	0%	747.553	12.632	2%
	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	0	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	16.417	-	0%	22.342	1.899	8%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	16.417	-	0%	22.342	1.899	8%
1.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	0	-

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	5	6=7.8		9	10=11.12	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	106.574	-	0%	251.498	8.698	3%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	106.574	-	0%	251.498	8.698	3%
2.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	-	-	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	252.067	-	0%	473.713	2.035	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	252.067	-	0%	473.713	2.035	0%
3.2	Nguồn NSDP (tham gia)	-	-	-	13.365	-	0%

Phụ lục IV.C

BÁO CÁO CHI ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

(Niên độ năm 2024 từ 01/01/2024 tính đến ngày 31/05/2024)

(Kèm theo Công văn số **6626** /BTC-ĐT ngày **26/06/2024** của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025			
		Tổng dự toán	Trong đó		Tổng chi NSNN	Tổng dự toán	Trong đó		Tổng chi NSNN	Tổng dự toán	Trong đó		Tổng chi NSNN
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2024			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2024			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2024	
	Ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	723.441	-	723.441	-
1	022 Bộ Giáo dục và Đào tạo									392.379	-	392.379	-
2	025 Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch									20.000	-	20.000	-
3	048 Liên minh Hợp tác xã Việt Nam									1.618	-	1.618	-
4	083 Ủy ban Dân tộc	-				-				309.444	-	309.444	-

(Kèm theo Công văn số **6626** /BTC-DT ngày **26/6/2024** của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025			
		Tổng dự toán	Trong đó		Tổng chi NSNN	Tổng dự toán	Trong đó		Tổng chi NSNN	Tổng dự toán	Trong đó		Tổng chi NSNN
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2024			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2024			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2024	
1	Tổng cộng NSTW	517.724	517.724	-	27.381	80.886	80.886	-	143	1.252.623	761.229	491.394	8.007
1	002 Văn phòng Quốc hội	-											
2	003 Tòa án nhân dân tối cao	-								-			
3	009 Bộ Công an					1.200	1.200			1.278	1.278	-	306
4	010 Bộ Quốc phòng	-				-				-			
5	012 Bộ Nông, ngư,hiệp và Phát triển nông thôn	11.470	11.470			40.683	40.683	-	21	1.840	1.840	-	-
6	013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư	300	300			658	658	-	-	345	345	-	-
7	014 Bộ Tư pháp	1.704	1.704		215	190	190	-	-	2.296	2.296	-	292
8	016 Bộ Công Thương	28.880	28.880		14.494	280	280	-	24	-			
9	019 Bộ Xây dựng	1.040	1.040			-							
10	021 Bộ Giao thông - Vận tải	-				-				-			
11	022 Bộ Giáo dục và Đào tạo	4.084	4.084		790	868	868			28.973	28.973	-	334
12	023 Bộ Y tế	24.819	24.819		59	4.031	4.031	-	-	42.205	42.205	-	3.868
13	024 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	339.619	339.619			5.800	5.800	-	-	17.539	17.539	-	-
14	025 Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	10.954	10.954		6.989	8.295	8.295	-	-	56.319	56.319	54.000	872
15	026 Bộ Tài nguyên và Môi trường	-				7.330	7.330		72				
16	027 Bộ Thông tin và Truyền thông	15.119	15.119			4.185	4.185	-	-	22.680	22.680	-	-
17	035 Bộ Nội vụ	-				1.906	1.906			1.949	1.949		
18	039 Kiểm toán Nhà nước	-											
19	040 Đài tiếng nói Việt Nam	-											
20	041 Đài truyền hình Việt Nam	-											
21	042 Thông tấn xã Việt Nam	168	168										
22	048 Hội đồng, Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	24.644	24.644			1.386	1.386	-	-	72	72	10.659	-
23	049 Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh									34.232	34.232	-	-
24	083 Ủy ban Dân tộc									519.572	519.572	348.224	-
25	109 Văn phòng Trung ương Đảng	1.513	1.513							-			
26	110 Ủy ban trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam	6.432	6.432				3.116	-	-	16.196	16.196	-	-
27	111 Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	-				-				-		-	-
28	112 Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	14.600	14.600			-				81.118	6.533	78.511	2.335
29	113 Hội Nông dân Việt Nam	27.407	27.407			958	958		26	9.200	9.200		
30	114 Hội Cựu chiến binh Việt Nam	-				-							
31	115 Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	4.971	4.971		4.854								
32	205 Hội Bảo vệ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	-											